

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

★ VÀI Ý KIẾN VỀ ĐỎ VÀ CHUYÊN.

★ ĐỎ THỊ MIỀN NAM TRONG GIAI ĐOẠN «CHIẾN
TRANH CỤC BỘ» CỦA MỸ, NGUYỄN.

★ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ TẬP QUYỀN TRONG LỊCH
SỬ VIỆT-NAM.

110

THÁNG 5 – 1968

ÁP CHỈ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN TÂN

Số 110

Tháng 5-1968

TRẦN HUY LIỆU — Một vài vấn đề về đồ vật chuyên.

GIỜ NỒM — Đồ thị miền Nam Việt-nam trong giai đoạn « chiến tranh cục bộ » của Mỹ ngụy. (Tiếp theo).

VĂN TÂN — Chế độ quân chủ tập quyền trong lịch sử Việt-nam.

NGUYỄN THANH SỸ — THỊ SÁNH — Những thủ đoạn cưỡng bức lao động của tư bản thực dân Pháp ở khu mỏ Hòn-gai Đông-triều.

LÊ VĂN SÁU — Bình luận về cuốn « Một di sản cay đắng: Văn đề Việt-nam » của một nhà sử học Mỹ.

TRƯƠNG HỮU QUÝNH — Một vài nét về truyền thống đánh giặc cứu nước của dân tộc ta.

DIỆP VÂN — Tài liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực.

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

ĐOÀN ỨNG KỶ

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ

ĐỒ VÀ CHUYÊN

TRẦN HUY LIỆU

TỪ lâu, trong công tác nghiệp vụ, chúng ta thường nhắc nhở nhau về đồ và chuyên.

Dưới chế độ ta, cán bộ nói chung, nhất là cán bộ khoa học xã hội, chẳng phải chỉ nhằm làm tốt công tác chuyên môn của mình, mà còn cần phải có một lập trường vững, một quan điểm đúng để hướng dẫn công tác chuyên môn và phục vụ có hiệu quả. Nói đúng hơn, nếu không có một lập trường, quan điểm tốt thì cũng không mong công tác chuyên môn được tốt. Lập trường, quan điểm nói đây là lập trường, quan điểm chính trị. Người làm công tác chuyên môn, mặc dầu không phải là nhà chính trị, cũng không thể thoát ly chính trị mà chỉ chăm chú vào chuyên môn. Điều này đối với chúng ta đã rõ ràng lắm, không phải thảo luận nữa.

Một vấn đề đặt ra trong việc đồ và chuyên là công trình nghiên cứu lâu dài và công tác phục vụ trước mắt; khi «bình công chấm điểm» người cán bộ chuyên môn nhằm vào tác phẩm tức công trình nghiên cứu của họ hay hiệu suất phục vụ của họ? Đặt vấn đề này, chúng ta không được nhìn công tác nghiên cứu lâu dài với công tác phục vụ trước mắt như hai việc tách rời nhau, thậm chí mâu thuẫn với nhau. Rõ ràng là người cán bộ chuyên môn, vì như cán bộ sử học chẳng hạn, không phải nghiên cứu lịch sử để không vì mục đích gì, không có công dụng gì, mà chính là để phục vụ cho nhiệm vụ hiện thời. Trong đó có những công trình xây dựng lâu dài; có những việc làm cống hiến kịp thời. Với nhiệm vụ đề ra, người cán bộ sử học không thể «đóng cửa» để xây dựng cái gọi là công trình lâu dài mà lơ đãng với những đòi hỏi cấp thiết ở ngay trước mắt; hay trái lại, cũng không thể chỉ chạy theo những việc trước mắt mà không

chú ý vận dụng công sức «dài hơi» vào những phần cơ bản của khoa học. Nếu có người nào sống bên lề những phong trào hiện tại thì cũng đừng mong xây dựng được cái gì «vĩ đại» cho «hậu thế» cũng như có người rất chăm lo về sự vụ nhưng rốt cục không có một sản phẩm gì đáng kể. Vì vậy, là những cán bộ khoa học, chúng ta phải nhìn vào những tác phẩm biểu hiện cụ thể công trình khoa học là chính, đồng thời phải nhìn vào hiệu quả của công tác phục vụ kịp thời.

Một vấn đề nữa cũng cần xác định là quan hệ giữa đồ và chuyên. Cố nhiên là chúng ta không nặng về đồ hay nặng về chuyên vì cả hai thiên hướng ấy đều phải tránh. Chúng ta gắn liền đồ với chuyên vì nếu chuyên mà không đồ thì chuyên không tốt cũng như đồ mà không chuyên thì không thể là cán bộ chuyên môn giỏi. Từ trước, chúng ta đã có dịp phê phán nhiều về chuyên mà kém đồ, hôm nay tôi muốn nhấn mạnh vào đồ mà kém chuyên. Một điều mà chúng ta đừng bao giờ quên là: chúng ta là cán bộ chuyên môn, vì muốn cho chuyên giỏi nên phải đồ thăm, chứ không phải đồ để mà đồ. Nói rõ hơn, cán bộ chuyên môn không phải là cán bộ dân vận hay cán bộ chính trị nói chung. Chúng ta nghiên cứu một vấn đề gì cần phải có lập trường, quan điểm tốt nhưng không phải chỉ lý luận chung chung, mà cần phải lựa vào những tài liệu phong phú, chính xác. Các bạn hẳn đã được thấy có quyền sử chứa đầy những luận điểm duy vật lịch sử nhưng tài liệu lịch sử thì lại rất nghèo nàn, nếu không suy luận thì lại vũ đoán. Do đó, có người đã bảo tác giả là một «nhà mác-xít» hơn là một nhà sử học. Sự thật cũng không đúng như thế. Vì lý luận mác-xít không phải là lý luận suông,

nó có giá trị ở chỗ được lịch sử chứng nhận. Lịch sử các nước do các sử gia mác-xít viết ra theo quan điểm duy vật lịch sử giống nhau nhưng không phải lịch sử Việt nam cũng giống như lịch sử các nước khác, rập theo một cái « mẫu » chung. Như vậy, nếu có tác phẩm lịch sử nào nói lên tác giả không phải là nhà sử học thì đồng thời, cũng nói lên tác giả không phải là nhà mác-xít. Và, trong khi gần bỏ chuyên với đồ, nếu chỉ đồ mà không chuyên thì đồ cũng không có tác dụng rõ rệt.

Nhìn vào giới sử học tại miền Bắc nước ta hiện nay, chúng ta phải nhận rằng gần đây nhiều cán bộ đã rất chú ý về đồ và tiến bộ về đồ. Những lớp học về kinh điển cũng như những sách kinh điển Mác—Lê-nin được chú ý học tập và nghiên cứu. Đặc biệt là được sự giáo dục của Đảng, những vấn đề chính trị hàng ngày đã nâng cao trình độ nhận thức của cán bộ lên một bậc. Nhưng, với tư cách là cán bộ chuyên môn, đem chuyên môn phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, đồng thời xây đắp nền chuyên môn của mình, chúng ta không được sao lãng về chuyên môn, phải đẩy mạnh trình độ chuyên môn tiến lên với trình độ chính trị. Nếu có ai tiến bộ về chính trị nhưng lại thụ lùi về chuyên môn nghĩa là tách riêng đồ ra khỏi chuyên thì không những đồ không giúp ích gì cho chuyên và cũng không đúng

với yêu cầu của người cán bộ là vừa đồ vừa chuyên.

Công tác sử học hiện nay đã vượt khỏi phạm vi của viện nghiên cứu, trường học để đi sâu vào cán bộ và quần chúng ở các ngành, các địa phương, các đoàn thể nhân dân. Mục đích yêu cầu của nó đòi hỏi không những phải có đông đảo cán bộ, mà còn phải rèn luyện cán bộ cho được vừa đồ vừa chuyên. Cán bộ chuyên mà thiếu đồ trở nên lạc hậu đã đành; cán bộ đồ mà kém chuyên thì cũng ít tác dụng.

Trong bài nói chuyện với các cán bộ Viện Khoa học xã hội Việt-nam, đồng chí Phạm Văn Đồng đã thân mật nhắc nhở chúng ta : « Mọi lãnh vực của khoa học xã hội : triết học, kinh tế học, sử học, dân tộc học, văn học, ngôn ngữ học, khoa học pháp lý v.v... đều là những mặt trận đánh địch và thắng địch. Trên những mặt trận ấy, anh hùng không sợ thiếu chỗ múa gươm ! Vậy thì những chiến sĩ trên các mặt trận ấy đã tìm thấy điệu múa của mình chưa ? ». Cổ nhiên là những cán bộ khoa học xã hội chúng ta rất vui sướng được đóng góp phần cống hiến của mình để đánh địch, thắng địch và xây dựng đất nước, xây dựng chế độ tốt đẹp, nhưng muốn được thế, trước hết phải rèn luyện vũ khí vô cùng sắc bén của mình là đồ và chuyên.

22-4-1968

Đô thị miền Nam Việt-nam trong giai đoạn «chiến tranh cục bộ» của Mỹ, ngụy

(Tiếp, theo)

GIÓ NỒM

V. ĐỒNG BẢO ĐÔ THỊ MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHO TỰ TRỌNG, NHÂN PHẨM VIỆT-NAM, BẢO VỆ THANH NIÊN, THIẾU NHI, PHỤ NỮ, BẢO VỆ VĂN HÓA DÂN TỘC, CHỐNG VĂN HÓA ĐỒI TRUY VÀ NÔ DỊCH CỦA MỸ NGUY

TRONG giai đoạn thứ nhất của thời kỳ chiến tranh cục bộ (tháng 7-65 — tháng 1-68) không vì lẽ quân Mỹ và chư hầu kéo vào miền Nam rất đông, ban đầu từ 15 đến 20 vạn, sau từ 40 đến 50 vạn, số đông dồn đông lúc nhúc ở các thành thị và ngoại vi thành thị, không vì lẽ chiến tranh xâm lược của Mỹ phát triển đến mức dữ dội phi thường, cường độ ném bom bắn pháo nhiều lần cao hơn chiến trường châu Âu trong thế giới đại chiến thứ hai, không vì những lẽ ấy mà nhân dân thành thị miền Nam Việt-nam hoặc khiếp sợ kẻ thù, hoặc ồm ồm hận năm yên chờ thời thế; trái lại, phong trào của nhân dân thành thị miền Nam chống Mỹ, ngụy cứ tiếp tục phát triển, cuộc đấu tranh càng sôi nổi hơn trước đó, và biểu hiện dưới nhiều hình thức chưa từng thấy. Đấu tranh vì quyền lợi dân sinh sớm biến thành đấu tranh chính trị vì dân chủ và độc lập; đấu tranh chính trị thường tiếp cận với và lẫn lộn đi kèm theo đấu tranh vũ trang; đồng bào đô thị bảo vệ nhân phẩm Việt-nam bằng lời hô hào trên báo chí, bằng những cuộc hội thảo náo nhiệt ở nhà trường và khu phố, bằng tẩy chay, mắng chửi, đánh đập kẻ xâm lược trên đường lộ, trong cửa hàng. Trong mỗi đợt cao trào, các hình thức đấu tranh quyền nhau, khó bề tách rời ra được mà không ít nhiều làm tổn thương đến thực tế lịch sử. Tuy vậy, dễ tiện việc phân tích, chúng tôi sẽ dành mục 6 cho đấu tranh chính trị, mục 7 cho đấu tranh vì lợi ích kinh tế và dân sinh, mục 8 cho đấu tranh vũ trang ở đô thị, chứ không trình bày đủ các hình thức đấu tranh

trong mỗi bước lên cao hoặc xuống thấp của phong trào theo thứ tự thời gian. Trước hết chúng ta hãy ghi nhận một cách khách quan, mà không phải là không đầy tự hào dân tộc chính đáng, rằng, trong lịch sử thế giới cận hiện đại, trong khi chiến tranh đang diễn một cách ác liệt, ở các thành thị bị hàng chục vạn quân thù chiếm đóng mà liên tục nổi lên những cao trào đấu tranh kinh tế, văn hóa, chính trị, vũ trang của hàng chục vạn, hàng triệu người, như ở các thành thị Nam Việt-nam từ 7-65 đến 1-68, thì quả là không thường thấy. Điều này nói lên tinh thần quật khởi cực kỳ anh dũng của người Việt-nam, cũng nói lên một đặc điểm lớn của chiến tranh nhân dân Việt-nam.

Bên trên chúng ta đã ghi mấy nét chính về văn hóa đòitruy tràn lan ở các đô thị miền Nam nhất là từ khi quân Mỹ và chư hầu ồ ạt kéo vào. Văn hóa đòitruy tất nhiên không biểu hiện bản chất văn hóa Việt-nam, mà chỉ là một thứ ghê lở, tuy nhất thời nhưng rất nguy hiểm, không chặn đứng nó lại, không đánh lùi nó đi thì nó là một vũ khí lợi hại của Mỹ ngụy phá hoại tinh thần chiến đấu của đồng bào đô thị, là kẻ mộ linh đánh thuê đắc lực cho quân cướp nước, là hung thần tiêu hủy tâm hồn của nhiều thế hệ thanh niên. Nguồn gốc của văn hóa đòitruy có hai: sự có mặt của đồng đảo quân Mỹ và chính sách văn hóa phản dân tộc của ngụy quyền Thiệu-Kỳ. Cho nên cuộc đấu tranh của nhân dân đô thị chống văn hóa đòitruy cũng trực tiếp là cuộc đấu tranh chống Mỹ xâm lược và chống ngụy quyền Thiệu-Kỳ;

hình thức là văn hóa, bản chất là chính trị, chính trị cứu dân, cứu nước, đó là một khía cạnh, một trạng thái của phong trào giải phóng dân tộc nói chung.

Trận địa đấu tranh bảo vệ nhân phẩm Việt-nam, bảo vệ văn hóa dân tộc, chống văn hóa đồi trụy, chống sự khinh miệt của bọn Mỹ, là một trận địa ở đó vai trò nổi bật nhất thuộc về các tầng lớp học sinh, sinh viên, giáo sư của họ, trí thức, văn nhân, nghệ sĩ. Nhưng, trong tình hình xã hội và chính trị miền Nam, ta thấy trên trận địa này hình thành một sự đoàn kết nhất trí rộng rãi giữa các tầng lớp vừa mới kể với đồng đảo nhân dân lao động (là cánh hoạt động kiên trì nhất) với các nhà tu hành chân chính cũ với nhiều nhóm đồng bào lâu nay tổ thái độ bàng quan đối với thời cuộc.

Nhân dân lao động đô thị bảo vệ nhân phẩm Việt-nam chống sự khinh miệt của Mỹ, bằng phương pháp riêng của mình: đánh Mỹ.

Trước và trong khi ký giả viết báo, nhân sĩ lập hội, sinh viên tổ chức hội thảo để bảo vệ nhân phẩm Việt-nam, bảo vệ văn hóa dân tộc, thì người lao động ở đô thị, ở Sài-gòn, Đà-nẵng đã có cách bảo vệ riêng của mình: đình công và đánh lại. Về đình công chúng ta sẽ nói sau, bây giờ hãy nói việc dân đô thị đánh Mỹ.

Lính Mỹ đánh và trối đồ trường Sài-gòn Văn Văn Cửa. Cửa chỉ biết uống thuốc ngủ cho quên và không biết tự trọng, bọn việt gian đều không biết tự trọng. Nhưng bọn Mỹ đánh người dân Việt-nam bình thường ngoài phố thì sớm bị trừng phạt lại ngay tại chỗ. Việc đánh Mỹ ban đầu còn lẻ tẻ, về sau lần lần trở thành phổ biến, ban đầu là việc của một vài người bức tức về thái độ hống hách, khinh thị, cao hời, kẻ cướp của bọn Mỹ, sau lần lần trở thành việc của hàng chục, hàng trăm, lắm lúc của hàng ngàn người dân trong mỗi vụ, ban đầu là hành động của nhân dân lao động, về sau các cuộc đánh Mỹ lôi kéo từ chị phục vụ viên trong các «ba» tới những đơn vị đáng kể của lính cộng hòa (ngụy) ban đầu là hành động tự vệ mỗi khi người Việt-nam bị đánh, sau lại trở thành hành động tấn công mỗi khi người Việt-nam bức tức với một cử chỉ lưu manh của bọn Mỹ, không cần chờ Mỹ đánh trước.

Thỉnh thoảng đọc trên báo, thường thường thấy ở ngoài đường, trong chợ, ở tiệm, người tài xế hay người lái xe ba bánh đánh Mỹ bằng chĩa khóa, thấy anh thợ máy đánh Mỹ bằng búa loong, chị gánh nước mướn đánh Mỹ bằng đòn gánh, chị bán hàng đánh Mỹ bằng dép,

guốc. Mỗi lần như vậy, hễ đồng bào hô lên thì người người đều xúm lại đánh. Trên các công trường, công nhân đánh Mỹ bằng những trận mưa đá, bằng gậy gộc. Bọn Mỹ vì quen khinh miệt, quen đánh hay giết chết người da đen ở Mỹ, đã bị trừng trị ngày càng nhiều ở miền Nam Việt-nam. Từ miền Nam nhà văn Trần Hiếu Minh viết bài gửi ra đăng báo *Nhân dân* (24, 25-11-67) nói: «Sài-gòn hiện nay là như vậy; không phải Mỹ ăn hiếp đồng bào ta, mà chính đồng bào ta đang xỉ vả, thù ghét chúng một cách rất chính đáng. Chúng có thể giật trộm đồng hồ trên quăng đường vắng; chúng có thể dừng xe lại bắt trộm một con gái ở một chỗ xa xóm nhà; hoặc có thể bắt người đang chờ chúng xuống giữa đêm khuya để cướp chiếc xe gắn máy, hoặc lừa lút một cô chiêu đãi viên ngủ say, móc túi, bẻ khóa lấy tiền của cô ta. Chúng còn thể làm những việc đó, nhưng ban ngày ban mặt, giữa các chỗ đông người thì chính đồng bào ta chửi chúng, đánh chúng, rượt chúng chạy ầm ầm. Ít nhất cũng là vậy chúng nó lại, hăm hăm nhìn chúng, khiến chúng phải len lét cúi đầu lùi đi, mặc dầu xung quanh đó là trại lính Mỹ, binh-dinh Mỹ, quân cảnh, quân xa và các loại súng đạn Mỹ»

Không phải chỉ có ở Sài-gòn. Ở đâu có Mỹ đều có dân đánh Mỹ. Đánh Mỹ trở thành một cách hay để bảo vệ nhân phẩm của người Việt-nam trước bọn Mỹ còn đồ, vô lại. Đánh Mỹ, chửi Mỹ, vây Mỹ, tố thái độ bằng cái nhìn căm thù và khinh bỉ, trở thành hành động rất văn hóa ở chỗ góp phần gây trong các tầng lớp nhân dân đô thị một phong trào tự trọng, tự tin, quyết bảo vệ nhân phẩm của mình và của đồng bào trước bọn Mỹ, họ có thói quen khinh thị dân da vàng, da đen da đỏ. Thái độ cứng cỏi và đồng lòng của quần chúng lao động đối với bọn Mỹ còn đồ vô lại, hẳn đã góp phần khuyến khích hàng trí thức, ký giả, văn nghệ sĩ tố thái độ một cách mạnh dạn.

Báo chí tố cáo văn hóa nô dịch và đồi trụy đòi tự do ngôn luận.

Công khai tố cáo chính sách văn hóa nô dịch của Thiệu-Kỳ một cách kịch liệt nhất là đài phát thanh Huế trong thời gian tháng 4 5, 6 năm 1966, lúc này đài Huế ở trong tay củ, phải ly khai tại vùng chiến thuật I gồm 5 tỉnh miền Trung-Trung-bộ. Còn rải rác trên khắp nhiều báo chí đều có nhiều bài công kích lẫn khi rất mãnh liệt văn hóa đồi trụy của Mỹ nhập cảng vào miền Nam ngày 16-4-66. Đà Huế tố cáo: «Nếu nói rằng tập đoàn Thiệu-Kỳ có một chính sách văn hóa và đó là chính

ách nô dịch, thì bấy còn hân hạnh cho Thiệu Kỳ lắm; bởi vì Thiệu-Kỳ không biết văn hóa gì cả, khả năng của họ không cho phép họ nói tới văn hóa. Thế cho nên, tất cả các vấn đề văn hóa đều được giao phó cho ông tổng biên viên văn hóa, còn ông này thì giao việc văn hóa đó cho ngoại bang (Mỹ) định đoạt. Nhưng cái thứ ngoại bang này là thứ ngoại bang có thuật chữ không có một nền văn hóa hay văn minh gì cả». Đài Huế nhận xét rằng: Đó là một thảm trạng của dân tộc ta; đó cũng là một nút hạn hãm đất cho quốc gia mà cấp lãnh đạo chỉ biết đô-la chứ không biết gì hơn nữa chính sách văn hóa của Thiệu-Kỳ, nếu có, thì đúng là cái chính sách thủ tiêu tất cả truyền thống huy hoàng và anh hùng của dân tộc. Tệ hại hơn nữa là Thiệu-Kỳ để cho ngoại bang mặc tình chủ trương một thứ văn nghệ giả mạo, làm cho người Việt-nam quên mất gốc rễ của mình, dần dần quyền rũ thanh niên vào đường truy lạc, theo tập quán ích kỷ, ru ngủ thanh niên Việt-nam để cho lớp thanh niên này không còn quan tâm đến thời cuộc nữa để cho nước Mỹ mặc tình muốn làm gì thì làm. Chủ trương văn hóa như thế, tập đoàn Thiệu-Kỳ phải ra chịu tội trước pháp trường cát (mà chính Thiệu-Kỳ đã dựng lên ở các thành phố lớn từ khi chúng mới lên nắm quyền hành); nhân dân và lịch sử không dung tha cho tập đoàn phản quốc Thiệu-Kỳ».

Thế là đài Huế đá cả Mỹ lẫn ngụy.

Ngay ở Sài-gòn là nơi Thiệu-Kỳ kiểm soát gắt gao, cuộc đấu tranh trên báo chí chống chính sách văn hóa nô dịch và đòi truy không phải là không mạnh mẽ, dai dẳng, tương đối sâu sắc và gây nhiều tiếng vang.

AI nấy đều nhớ là, khi mới lên cầm quyền, tức là khi quân Mỹ bắt đầu ồ ạt đổ bộ vào miền Nam, Thiệu-Kỳ liền ra lệnh đóng cửa tất cả các tờ báo tiếng Việt. Tháng 6-65, bốn tờ chức báo chí công khai ở Sài-gòn (hội đồng báo chí Việt-nam, hội chủ báo Việt-nam, nghiệp đoàn ký giả, hội Ái hữu ký giả) tuyên bố phản đối lệnh cấm độc đoán ấy. Tiếp theo đó, tại một địa điểm Sài-gòn, Gia-định, có một cuộc họp không công khai của 50 chủ nhiệm, chủ bút, thư ký tòa soạn của các báo *Cờ giải phóng*, *Công nhân*, *Ngon cò Gia-định*, *Trung lập*, *Suối thép*, *Lửa thiêng*, *đài phát thanh Giải phóng*, *Thông tấn xã giải phóng* tất cả đều là cơ quan của các tổ chức thuộc Mặt trận. Cuộc họp này được tổ chức nhằm ủng hộ cuộc đấu tranh của giới báo chí công khai. Dưới sức ép của công chúng, và lại ngại quyền không thể không tìm cách dân cho mình cái nhãn hiệu dân tộc, dân chủ

nhằm đánh lộn con đen, Thiệu-Kỳ cho một số báo chỉ tái bản dưới một chế độ kiểm duyệt gắt gao. Cho nên từ giữa 1966 lại nổi lên một đợt đấu tranh mới của báo chí: bốn tờ chức báo chí đã kể trên và hiệp hội báo chí sinh viên cùng lên tiếng đòi bãi bỏ kiểm duyệt, đòi tự do báo chí, tự do ngôn luận. Lần này có 117 nghiệp đoàn công nhân Sài-gòn, với sức mạnh của 50 ngàn đoàn viên, tuyên bố ủng hộ cuộc đấu tranh của nghiệp đoàn ký giả. Bản tuyên bố công khai của các nghiệp đoàn lên án việc nhà cầm quyền ngăn cản báo chí phản ánh đời sống khổ cùng và nguyện vọng bức thiết của nhân dân miền Nam Việt-nam».

Phần lớn báo chí công khai ở Sài-gòn trực tiếp hay gián tiếp nằm trong tay của Mỹ ngụy. Nhưng Mỹ ngụy kiểm soát không hết các báo chí. Hơn nữa, một số báo chí không thể không ít nhiều chiều theo ý muốn của độc giả. Bởi vậy cho nên nếu có nhiều nhật báo và tuần báo làm xe làm thuyền chở văn hóa lai căng, đòi truy vào quần chúng, thì cũng không ít báo chí nhất là những báo quay rô-nê-ô, càng ngày càng có ý thức về cuộc đấu tranh chống văn hóa đòi truy, chống văn hóa nô dịch, chống chiến tranh xâm lược, đòi hòa bình, đòi chủ quyền. Bởi vậy cho nên dưới đầu đề « chủ nghĩa bài Mỹ ở các thành phố miền Nam Việt-nam » hằng Roi-tơ của Anh (19-1-1967) viết: « Các báo Việt-nam ở Sài-gòn, ngay cả các tờ viết bằng tiếng Anh, tìm đủ mọi dịp để trình bày người Mỹ dưới khía cạnh xấu xa. Khi một nhân viên cơ quan viện trợ Mỹ vì tranh gái mà bắn viên chỉ huy của mình, thì lập tức các báo Sài-gòn đều đăng chuyện đó lên trang nhất, với tit đậm và với mọi chi tiết dè tiện. Báo chí Sài-gòn còn phản ứng đặc biệt mạnh trước việc lính Mỹ gây ra những vụ xúc phạm đến thuần phong mỹ tục của người Việt-nam, họ cũng không hề bỏ lỡ cơ hội để châm biếm chính phủ Nguyễn Cao Kỳ ».

Các tập san quay rô-nê-ô (ở Sài-gòn có nhiều thứ tập san này của các đoàn thể quần chúng, đặc biệt là của sinh viên, học sinh, trí thức) chứa đựng nhiều bài văn hay và sâu, công kích Mỹ ngụy, bảo vệ văn hóa dân tộc Việt-nam. Lấy một ít tí dụ. *Diễn đàn sinh viên khoa học* (số 5) nói thẳng rằng: « nguyên nhân chính yếu của tình trạng phá sản đạo đức luân lý dân Việt là tình trạng chiến tranh, là sự có mặt của quân ngoại quốc, là chế độ độc tài buôn dân bán nước kiểu Diệm Nhu, đã không ngừng phóng ra những nanh vuốt tai ác, xé nát tình anh còn

sót lại trong thanh cao của dân tộc. Chính những kẻ bạo tàn sắp bị diệt vong chúng dùng hết hơi tàn phun chất dâm ô, dơ bẩn, đầu độc tinh thần, làm tê liệt sức đấu tranh của quảng đại quần chúng nhân dân để kéo dài cơn hấp hối của chúng». Tờ báo yêu cầu độc giả của mình phải làm gì đây, chỉ phê phán không thì không đủ: «Sống còn của đất nước quang vinh, hạnh phúc của thế hệ mai sau và cả của chúng ta nữa đều không cho phép chúng ta chỉ làm luật sư nghiêm khắc. Truy tầm nguyên nhân gây ra tệ đoan, lên án những sản phẩm dâm ô, những thủ phạm làm rã nát xã hội, tất nhiên là cần thiết, nhưng chưa đủ».

Nói được như thế trong báo công khai là can đảm. Trong số 70 của *Hồn trẻ* (28-10-66) tuần báo thanh thiếu niên, ký giả Đỗ Hoa nghiêm khắc lên án Chu Tử tên tay sai đặc lực thuộc loại số 1 của Mỹ ngụy trên mặt trận văn hóa. «Giới phụ huynh và thầy giáo khi nói đến tình trạng sa đoạ đủ tầm mức của một số lớn thanh niên trong đô thành, đều nhắc đến cái tên Chu Tử như nhắc đến một ác quỷ ghê gớm lắm. Dường như ác quỷ đó đã làm một việc kinh khiếp hơn là giết chóc. Hắn đã đầu độc con cháu họ để biến chúng thành tiểu yêu phụ họa với hắn trong công việc phá hoại thêm tâm hồn dân tộc đã từng bị phá hoại bởi những cái gọi là văn hóa từ xa đưa tới».

Ký giả Thanh Lăng mô tả một người Mỹ «văn minh» cổ vũ tại quận T.B. trong một buổi chiêu đãi của quan quận trưởng. Trong tiệc bọn Mỹ nói với nhau: «— Cô gái ngồi bên bà quận là ai? — Em bà ta đó! — Đẹp nhưng cũng phải tắm thật sạch trước khi cho vào giường. — Với 5 đô-la? — Cất, ở Sài-gòn cũng chỉ 5 đô-la thôi — nhưng cô này nhà tử tế mà! — nó nhà tử tế nhưng mình có nhiều tiền; dân Việt-nam có tiền thì xong hết». Đó là một đoạn nhật ký đăng trong số 9 của tập san *Hành trình*.

Vài trích yếu trên đây có thể cho ta biết mấy nét về nội dung và tinh thần chiến đấu của một số báo chí công khai ở miền Nam trên mặt văn hóa cả trên mặt chính trị nữa. «Chủ nghĩa bài Mỹ» trên báo chí miền Nam mà các hãng thông tấn Mỹ, Anh, Pháp, Nhật v.v... đã nêu lên là một sự thật làm đau đầu bọn Thiệu-Kỳ. Lúc này có một số tờ báo công khai quan trọng như *Tin văn*, có một số cây bút sắc sảo như Lữ Phương, Vũ Hạnh, được các giới văn hóa tiến bộ ở đô thị theo dõi một cách có thiện cảm vì họ gương cao ngạo cờ văn hóa dân tộc, chống văn hóa nô

dịch và đồi trụy, lời lẽ của họ không phải kịch liệt lắm nhưng ý tứ thì chính đại, dân chủ, yêu nước. Họ thuộc vào số các kiện tướng của những tổ chức nhân dân mà ta sẽ nói tới đây.

«*Lực lượng bảo vệ tinh thần thanh thiếu nhi*».

Đồng bào đô thị miền Nam, đứng trước sức tấn công cực kỳ tai hại của văn hóa đồi trụy Mỹ ngụy. Không chịu khoan tay ôm mặt than vãn. Không phải chỉ có viết báo tuyên truyền, mà lần lần đi vào tổ chức đấu tranh. Đồng bào đã phản ứng một cách tích cực dù ở trong vòng công khai, hợp pháp. «*Lực lượng bảo vệ tinh thần thanh thiếu niên*» (cũng gọi là «*hội đồng bảo vệ tinh thần thanh niên, thiếu nhi*»), «*hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ*», «*lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc*» (và có thể ghi thêm vào đây «*hội bảo vệ nền kinh tế dân tộc*») là một số trong những tổ chức nhân dân khá tiêu biểu cho sức phản ứng tích cực của đồng bào đô thị miền Nam chống văn hóa nô dịch và đồi trụy Mỹ ngụy trong thời gian lịch sử từ sau khi quân Mỹ ồ ạt vào miền Nam.

Quân Mỹ và chữ hầu vào càng đông, với phim ảnh sách báo của chúng, nhất là với những sách báo đầu độc của ngụy quyền và bọn dĩ bút Mỹ ngụy, nhất là với cử chỉ, hành vi, thái độ của bản thân hàng chục vạn quân Mỹ, thì số thanh niên, thiếu niên ở thành thị hư hỏng càng đông, càng tệ hại. Thanh thiếu niên hóa thành du dương càng đông thì càng có lợi cho việc Mỹ ngụy thủ tiêu tinh thần dân tộc của người Việt-nam, cho việc chúng mộ lính đánh thuê. Ngược lại, trai lớn lên thành lưu manh và lính ngụy, gái lớn lên thành chiêu đãi viên, dĩ và me Mỹ, tình trạng đó làm cho bậc phụ huynh hết sức lo lắng. Dọn nhà tránh xa Mỹ không được nữa, Mỹ đã tràn ra khắp nơi rồi. Tinh tốt dạy lâu, tính xấu học dễ. Ngay mấy người cha ít nhiều phóng túng cũng không bao giờ lại muốn để cho vợ con mình phóng túng hư hỏng bao giờ. Ngày 4-7-1965 «*lực lượng bảo vệ tinh thần thanh thiếu nhi*» ra đời do sự hợp tác của hội Bạn trẻ, hội phụ huynh học sinh, hội Khổng học, hội bảo vệ luân lý, cùng nhiều giáo sư, luật gia, văn nhân, thi sĩ, sinh viên.

Hoạt động của hội trước hết là tuyên truyền cổ động nhằm gây ý thức. Lần lượt nhiều diễn giả nói về những đề tài thiết yếu như: «*Thanh thiếu nhi lâm nguy*», «*phát huy văn hóa dân tộc, chống văn hóa đồi trụy*», «*đường hướng sáng tác văn nghệ phục vụ thiếu nhi*», «*vai trò của gia đình và xã hội trong việc giáo dục thanh thiếu nhi*» v.v... Diễn giả Trần

Thúc Linh bác cái lý luận phản động cho rằng «trẻ con sinh ra đã mang trong người những mầm hư đốn»; ông đi tìm nguyên nhân làm hư hỏng thiếu nhi, thanh niên ở ảnh hưởng xã hội và gia đình, ông nói đến tình trạng chiến tranh nhưng (nếu phóng sự của Bách khoa 15-11-65 là đúng) ông chưa trực tiếp đụng chạm đến thủ phạm gây ra chiến tranh và mọi tệ hại là quân Mỹ và nguy quyền. Thuyết trình của nhà phê bình Vũ Hạnh (1-11-65) về «Thực trạng văn hóa đồi trụy» và «Phát huy văn hóa dân tộc» đi tương đối xa và sâu hơn. Diễn giả cũng bài bác cái thuyết nói trẻ con sinh ra đã sẵn có mầm hư đốn; ông cực lực tố cáo sách báo lai căng, đầu độc, phim ảnh kích động thú tính, âm nhạc khiêu dâm và ông kết luận: «Chỉ có khi nào chúng ta biết kiểu hãnh về dân tộc của mình, khi nào chúng ta thực sự là người Việt-nam thì ta mới có đủ niềm tự tin để tự phát huy và mới tiếp nhận một cách bình đẳng, hợp lý văn hóa của dân tộc khác».

Trên một số cơ quan ngôn luận, người ta thấy hô hào trẻ em tẩy chay sách báo đồi trụy. Phong trào quần chúng mau lòn mạnh khiến bộ giáo dục bù nhìn cũng phải lên tiếng than phiền «hiện trạng sa đọa do con buôn văn nghệ gây ra» và yêu cầu giáo chức, nhà văn, phụ huynh góp sức «cứu văn tinh thổ». Nhưng nguy quyền chẳng những bất lực mà lại đi càng sâu vào con đường văn hóa đồi trụy, phản dân tộc, bởi vì nó hoàn toàn phụ thuộc vào Mỹ, bởi vì nó đào tạo giáo viên thì ít mà bắt giáo viên đi lính thì nhiều, học một buổi rồi rút xuống học 2 giờ, 1 giờ mỗi ngày. Tình trạng du đảng phát triển gây mối lo lớn cho tất cả các tầng lớp dân đô thị, bởi vậy cho nên cuộc vận động bảo vệ thanh thiếu nhi do những người yêu nước và tiến bộ phát khởi tập hợp được đông đảo thiện chí, gây được nhiều ảnh hưởng ở một số đô thị lớn.

«Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ». Hội này được tổ chức và đứng ra hoạt động sau lực lượng bảo vệ thanh thiếu nhi, nhưng không tách rời với phong trào bảo vệ thanh thiếu nhi và phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc.

Trong 6 năm 1966 ở Sài-gòn một số các bà giáo, nữ văn sĩ và ký giả, chị em làm việc xã hội, rủ nhau mở những cuộc thảo luận công khai về tình trạng đồi phong bại tục trong các thành phố có nhiều quân Mỹ đồn đóng. Mọi người nói lên mối âu lo của giới cha mẹ khi nghĩ đến hình ảnh người nước ngoài to lớn, giắt tay những em gái (Việt-nam) 13, 14 tuổi đi ngoài đường phố. Chị em thảo luận

về những nguyên nhân đã xô đẩy thiếu nữ Việt-nam vào đường trụy lạc. Cuối cùng chị em quyết định thành lập «Ủy ban bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ Việt-nam». Hội chính thức thành lập tháng 7 năm 1966, được dư luận hoan nghênh nhiệt liệt, hội trưởng là bà Phan Thị Cửa. Hoạt động của hội bao gồm nhiều hình thức, trước nhất là tuyên truyền cổ động cho nhân dân và phụ nữ có ý thức về vấn đề. Cuộc hội thảo đầu tiên tập hợp trên 500 người, bàn về nạn mãi dâm. Diễn giả xác nhận nạn mãi dâm là địa ngục của phụ nữ, là nguy cơ diệt vong của giống nòi, trước mắt là mối nhục của dân tộc. Một nữ luật sư buộc tội «nhà chức trách Mỹ phải chịu trách nhiệm vì phần lớn những người tích cực tham gia cái trò dĩ điểm này đều là quân nhân Mỹ» Thịnh giả đồng thanh nghị quyết đòi: «chính quyền phải từ bỏ việc lập các ổ kinh doanh gái điểm» đòi «xóa bỏ nạn mãi dâm và thủ tiêu nền văn hóa đồi trụy». Tiếp theo các cuộc thảo luận sôi nổi, trên báo *Thần Chung* (14-11-66) cô M.C. can đảm lên án nguy quyền Thiệu-Kỳ đã «có tội hợp pháp hóa việc mua bán dâm để kiếm đô-la Mỹ». Cô M.C. viết «Chúng ta không ai muốn cho chị em ruột thịt chúng ta biến thành món đồ chơi, mặc cho kẻ khác chà đạp nhân phẩm, chúng ta không ai muốn sau khi đã đổ ra bao nhiêu xương máu để đánh đuổi thực dân Pháp, chúng ta còn phải thấy lại những khu «đèn đỏ», những «sầu thành», những nơi buôn lậu bán người». Cô M.C. tố cáo các cuộc giới bom, bắn pháo, cần quét đã làm cho rất nhiều người lương thiện phải bỏ làng mạc lên thành thị tìm chỗ lánh nạn, rốt cùng sa vào tay hạng tú bà, sa vào tay công ty và hội đồng quản trị gái điểm. Bài báo làm chấn động dư luận. Trong lúc đó thì tổ chức của Hội bảo vệ nhân phẩm và quyền lợi phụ nữ phát triển ở nhiều nơi, gây cơ sở ở các tỉnh ly, quận ly, ở các khu phố Sài-gòn, kể cả khu phố lao động. Hội lập ra «đoàn thanh thiếu nữ bảo vệ nhân phẩm», đoàn có bài ca chính thức của mình do nhạc sĩ Bắc Sơn sáng tác. Hội bao gồm nhiều khuynh hướng khác nhau, mà liên kết nhau như một mặt trận phụ nữ rộng rãi đấu tranh cho một số yêu sách nhất định, hạn chế, nhưng thiết thân với phụ nữ. Hoạt động của hội sôi nổi nhất là các cuộc nói chuyện về những đề tài như «giá trị của nữ sinh ngày nay», «làm sao bảo vệ nhân phẩm phụ nữ», «người mẹ hiền», hội cũng chú ý phê bình, đả phá những quyền tiền thuyết tại hại như «Đêm dậy thì», «Mưa không ướt đất», «Vòng tay học trò», mà ban chấp hành quận hai Sài-gòn lên án như «một cổ vũ cho sa đọa».

Chị em hội viên Phật tử thì lập trường mẫu giáo Phật tử. Chỉ hội Thái-bình gồm phần lớn hội viên là chị em buôn bán nhỏ, thì nhiều lần tổ chức cứu trợ nạn nhân hỏa hoạn (do nguy quyền Thiệu — Kỳ gây ra để lấy đất xây cư xá cho Mỹ. Ngày 1-6, ngày tết nhì đồng quốc tế, hội quyền và phát quà cho thiếu nhi các xóm lao động. Ngày 1-5 ngày lao động quốc tế, hội huy động hội viên đi biểu tình và cử người đọc diễn văn tại vườn Bách thảo Sài-gòn đòi hòa bình, cơm áo, đòi tăng lương cho phụ nữ công chức. Song, người ta vẫn cũng thấy có chỉ hội đi ủy lạo phạm nhân ở một số nơi gọi là « trung tâm cải huấn » hay thấy trùng ương hội rước bà mục sư Cơ đốc người Mỹ đến dự lễ đệ nhất chu niên của hội (theo lịch hoạt động của hội, đăng ở báo *Xuân nhân phẩm* năm Mậu thân).

« *Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc* » (chủ tịch lâm thời: giáo sư Lê Văn Giáp).

Vấn đề bảo vệ văn hóa dân tộc đã được nêu lên một cách rộng rãi, sôi nổi trong khi vận động thành lập hội bảo vệ thanh thiếu niên hồi giữa năm 1965. Từ đó đề tài bảo vệ văn hóa dân tộc, chống lại văn hóa lai căng, đòi truy được dư luận đô thị bàn tán nhiều. Quân Mỹ vào càng đông, văn hóa đòi truy càng tác oai tác quái, cho nên phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc càng trở thành thiết yếu. Tháng 4 năm 1966, trên 70 nhà văn nghệ sĩ cùng giáo sư, luật sư họp nhau ở Sài-gòn và đồng ý phát một bản tuyên ngôn trong đó các người ký tên kịch liệt lên án nền văn nghệ lai căng đòi truy, phim ảnh, tân nhạc, tiểu thuyết, báo chí đầu độc tinh thần của thanh thiếu niên, đe dọa tiêu diệt truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, một dân tộc quật cường với 4000 năm lịch sử đã từng chiến đấu oanh liệt vẻ vang để được tự lập, tự tồn. Đứng trên lập trường dân tộc, theo chủ nghĩa yêu nước, thiên về lý tưởng tự do dân chủ thật sự, những người ra tuyên bố nhận định rằng văn nghệ sa đọa hiện nay là kết quả tất nhiên của một chế độ không dân chủ, chế độ đó đã cản trở văn nghệ dân tộc lại dung túng và nâng đỡ văn nghệ sa đọa; nhận định rằng nền văn nghệ dân tộc độc lập bị lấn át bị đầu độc bởi những tác phẩm văn nghệ truy lạc và phi dân tộc từ nước ngoài tràn vào phá hoại tinh thần dân tộc và truyền thống cao đẹp Việt-nam, và nhận định rằng nhà cầm quyền không quan tâm mấy đến những tiếng kêu báo nguy từ các cuộc hội thảo, các đoàn thể nhân dân. Bản tuyên ngôn đòi nhà cầm quyền phải có biện pháp chống văn nghệ phẩm đòi bại, phải thực hiện tự do sáng tác, biểu diễn, xuất

bản, bãi bỏ chế độ kiểm duyệt ngõ hầu đưa văn hóa ra khỏi tình trạng khủng hoảng. Những người ký tên gồm các ngành văn, thơ, kịch, nhạc, họa, tuyên bố nhận lãnh trách nhiệm góp phần đấu tranh bảo vệ nền văn hóa dân tộc, chống nền văn hóa lai căng đòi truy.

Anh chị em sau đó thành lập « ban vận động đại hội văn hóa dân tộc ». Phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc lên cao, lời cuốn càng đông văn nghệ sĩ cho nên 4 tháng sau bản tuyên ngôn 20-4, « hiệp hội văn học nghệ thuật » (hiệp hội này do Trần Tuấn Khải làm chủ tịch) cũng ra bản tuyên bố hưởng ứng lời kêu gọi của ban vận động đại hội văn hóa dân tộc và góp tiếng đòi ngăn chặn sách báo, phim ảnh đòi truy.

Lúc này, ở Sài-gòn thấy tổ chức nhiều cuộc hội thảo náo nhiệt về các đề tài: « Văn hóa dân tộc; thế nào là văn hóa dân tộc; nội dung tinh chất, cơ sở truyền thống lập quốc, chống xâm lăng », « những hiện tượng dâm ô đòi truy trong văn nghệ », « vai trò của nhà giáo trong công cuộc phát huy tinh thần văn hóa dân tộc ». Những thuyết trình của Lữ Phương, của Vũ Hạnh được tán thưởng nhất. Cũng lúc này (8-11-66), Nguyễn Cao Kỳ (thủ trưởng bù nhìn) đích thân dự cuộc lễ trao giải thưởng văn học tại tòa đô chính Sài-gòn, « một buổi lễ chưa từng thấy trong lịch sử văn học ». Không phải vì nó long trọng quá mà vì đến lúc khai mạc buổi lễ, ông Vi Huyền Đắc chủ tịch hội đồng giải thưởng tuy có mặt mà không chịu đọc diễn văn khai mạc, các người được giải không ai chịu lên nhận thưởng và cuối cùng nữ sĩ Tuệ Mai đại diện cho các tác giả trúng giải đề phát biểu cảm tưởng đã không nhiệt tình cảm ơn nhà chức trách mà lại còn nói trước mặt Nguyễn Cao Kỳ rằng: « Nhìn lại quá trình sinh hoạt của học thuật tư tưởng miền Nam trong 10 năm qua, những người quan tâm đến vấn đề này không khỏi bị quan về nguồn gốc hầu như bị khô đen, niềm tin tưởng bị vụn mòn, giá trị nhân bản bị chà đạp, thế hệ thanh niên và nhi đồng không được bảo vệ trước những ảnh hưởng ác hại làm thui chột khả năng, quyền phát biểu cảm tưởng cũng như đời sống cá nhân của văn nghệ sĩ không được bảo đảm. Người ta vẫn phải chứng kiến những hạn chế gắt gao, những xâm phạm thô bạo vào tinh cảm, thể xác và cơ sở hành nghề của văn nghệ sĩ ». Người ta hiểu tại sao Kỳ bực bội ra về mà không chịu tiếp các nhà báo!

Trong các trường trung học và đại học những cuộc hội thảo về bảo vệ văn hóa dân tộc, chống văn hóa đòi truy lai căng lúc này, từ 1966 sang 1967, hết sức sôi nổi. Tập san

Diễn đàn sinh viên khoa học số 5 có bài ghi lại không khí cuộc hội thảo ngày 28-1-67 ở trường sư phạm. Thính giả rất tập nập, chật nít giảng đường. Sinh viên mời hai đối thủ Vũ Hạnh và Chu Tử tới tranh luận, nhưng “cuối cùng Chu Tử vẫn vắng mặt mặc dầu được ban tổ chức mời đến 3, 4 lần». Đề tài hội thảo là: “Thực trạng văn hóa đồi trụy trong xã hội hiện tại. Trách nhiệm và thái độ của sinh viên trước thực trạng văn hóa đồi trụy. Sinh hoạt dân chủ trong văn hóa». Các sinh viên đến dự hội thảo còn mang trong lòng ngọn lửa nhóm lên hai kỳ hội thảo trước đó tại Đại học Y khoa và Đại học Khoa học chỉ mấy ngày. “Ngay từ phút đầu hội thảo đã bùng nổ lửa”. Từ các bằng thuyết trình toát ra cái ý thức rằng: “Thanh niên, nhất là sinh viên, có nhiệt tình yêu nước cao độ, kế thừa một sản nghiệp văn hóa vẻ vang của tiền nhân, phải thấy trách nhiệm của mình, tiếp tay với toàn dân quét sạch rác rưởi văn hóa và không ngừng phát huy văn hóa lành mạnh của dân tộc”.

Hoạt động của “Lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc” không phải chỉ có phê bình, tuyên truyền đánh thức, không phải chỉ trong vòng tiểu thuyết, học sinh, sinh viên. Ảnh hưởng của nó rộng hơn, bao gồm nhiều ngành. Tùng Linh trong bài “Sân khấu dân ca vũ kịch qua cơn chuyển mình trước cao trào văn hóa dân tộc” cho biết rằng: từ 1966 sang 1967 ở các thành phố lớn miền Nam, đặc biệt là ở Sài-gòn đã “xuất hiện một luồng sinh khí mới, sinh khí toát ra từ những làn hơi rắn rỏi đồng thanh xướng lên những khúc sử ca oai hùng; sinh khí cũng đã toát ra từ những điệu múa dân tộc mang đầy đủ tính chất hào hùng tráng lệ”. Số là vào hạ bán niên 1966, tức là từ khi có mặt lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc, thì trên một số càng ngày càng nhiều sân khấu, nội dung biểu diễn có khác trước đó. Dân Sài-gòn “được nghe lại những khúc sử ca hào hùng của Lưu Hữu Phước như Kinh cầu nguyện, Hội nghị Diên Hồng, Ấi Chi-lăng, Bạch-đăng-giang, Lên-đường v.v..., của Việt Lang như bài Chiều Yên-thế, của Văn Cao như các bài gò Đống-đa, Thăng-long hành khúc, của Đỗ Nhuận như bài Tiếng hát sông Thao, của Lê Thương như bài Hồn vọng phu, của Nguyễn Mỹ Ca như Rạch gầm dậy sóng v.v...”. Về kịch lịch sử thì Sài-gòn được xem Tiếng

trống Hạ-hồi, Hàm tử quan do đoàn sinh viên học sinh Sài-gòn và đoàn *Giò khơi* trình diễn. Về vũ dân tộc, có vũ khúc Tiếng trống hào hùng, Chim soi gương, Bướm ong vờn sư tử v.v... (*Tin. văn* 24-3-67), Tùng Linh đánh giá là “nội dung xây dựng, lành mạnh” và ghi rằng “đã được tái diễn nhiều lần, được khán giả hoan nghênh”, “một niềm phấn khởi mà từ hơn mười năm nay chưa từng thấy” trỗi lên khán giả và diễn viên. Như vậy chủ trương của lực lượng bảo vệ văn hóa dân tộc được đông đảo nhân dân đô thị miền Nam ủng hộ, nó thích hợp với nhu cầu của tình hình và đáp ứng đòi hỏi của đồng bào đứng trước sức tấn công tác hại của văn hóa đồi trụy Mỹ, nguy.

Đại hội bảo vệ văn hóa dân tộc họp ngày 7 tháng 8 năm 1967 sơ kết hơn một năm hoạt động của phong trào. Tuyên ngôn của đại hội lên án một lần nữa văn hóa đồi trụy, hoan nghênh những hoạt động văn hóa văn nghệ lành mạnh, kêu gọi đoàn kết rộng rãi giữa các nhà hoạt động văn hóa. Tuy tuyên ngôn nói chung là tiến bộ, nó hãy còn có mấy điểm mơ hồ về “thiện chí của chính quyền”, về hy vọng nhà chức trách Sài-gòn “thực thi những biện pháp cụ thể và toàn diện đối với văn hóa phẩm đầu độc” văn kiện đại hội tỏ ra là lạc hậu hơn phong trào đấu tranh quần chúng trên mặt trận văn hóa. Cũng dễ hiểu tại sao. Chẳng mấy lâu sau đại hội, quyền Sài-gòn bắt giam một số nhà văn hóa hoạt động tích cực nhất, lấy cớ rằng họ là “Việt cộng”. Kỳ thực chúng muốn phá cuộc vận động bảo vệ văn hóa dân tộc vì cuộc vận động này trên thực tế chĩa mũi nhọn vào Mỹ và nguy là bọn “không văn hóa văn minh gì hết” như đài Huế đã từng nói, hay mang văn hóa đồi trụy nô dịch. Làm như vậy, nguy quyền phơi bày bản chất phản dân tộc của nó mà hẳn không phá nổi một trào lưu đã đi vào ý thức của vạn ức người Việt-nam ở đô thị. Mặt trận văn hóa là nơi tập hợp được nhiều lực lượng yêu nước. Bảo vệ tự trọng, nhân phẩm, văn hóa dân tộc, bảo vệ phụ nữ, thanh niên thiếu nhi là chỗ rất nhạy cảm của nhân dân Nam Việt-nam, có sức huy động được nhiều tầng lớp nhân dân kể cả những tầng lớp lâu nay ít tham gia cuộc vận động chính trị, nay đứng ra chống bọn cướp nước và bọn bán nước.

VI — ĐỒNG BAO ĐÔ THỊ MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ CHỐNG MỸ VÀ THIỆU — KỲ, ĐÒI DÂN CHỦ, HÒA BÌNH, ĐÒI LẬT ĐỒ NGUY QUYỀN VÀ ĐÒI CHỦ QUYỀN DÂN TỘC

Về khả năng và nhu cầu bức thiết của đấu tranh hình trị trong điều kiện chiến tranh cục bộ.

Hàng chục vạn quân Mỹ và chư hầu kéo vào miền Nam, tràn ngập các đô thị lớn, chiến

tranh chuyển sang một giai đoạn mới tàn khốc hơn nhiều, nguy quyền Thiệu — Kỳ tuyên bố “chấm dứt thời kỳ bãi công, biểu tình”, nó dựng pháp trường cát ở Sài-gòn, Đà-nẵng, Huế, và đe dọa công khai là sẵn sàng giết 20.000 người để giữ gìn «trật tự» ở các đô thị. Trong điều kiện chiến tranh cục bộ, dưới độc tài quân phiệt phát-xít nhất là ở các đô thị, còn có thể đấu tranh chính trị nữa hay không? hay là chỉ có thể đấu tranh vũ trang mà thôi?

Thực tế đã giải đáp vấn đề một cách dứt khoát: phương châm ba mũi, hai mặt, phương châm phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang vẫn còn có giá trị, hơn nữa là nhu cầu bức thiết hơn lúc nào hết.

Báo *Thông nhất* (1-3-1966) đăng lại bài “Vai trò của đấu tranh chính trị trước tình hình mới” của tạp chí *Tiền phong* cơ quan lý luận của Đảng nhân dân cách mạng Việt-nam; trong bài ấy có đoạn nhấn mạnh vào những mâu thuẫn trọng yếu mà Mỹ đang phải ở miền Nam khi nó đưa hàng chục vạn quân vào đó:

«Tình hình vừa qua đã chứng minh rằng những nhược điểm về chính trị của địch không thể khắc phục nổi bằng con đường tăng quân mở rộng chiến tranh mà trái lại, càng trở nên trầm trọng hơn bao giờ hết. Đế quốc Mỹ càng tăng quân, càng mở rộng chiến tranh tội ác thì chỉ càng làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa bọn xâm lược Mỹ và nhân dân ta, càng nung sâu thêm căm thù trong đồng bào ta, càng làm cho đế quốc Mỹ và tay sai cô lập, thất bại hơn nữa về chính trị. Sự có mặt của quân viễn chinh Mỹ ở miền Nam là một sự xâm phạm thô bạo chủ quyền độc lập của nhân dân ta, nó kích động mạnh mẽ tinh thần dân tộc của mọi tầng lớp nhân dân kể cả binh sĩ và nhân viên nguy quyền. Hơn nữa, tuy đế quốc Mỹ ra sức đẩy mạnh chiến tranh ác liệt hơn, nhưng chúng vẫn theo đuổi chính sách thực dân kiểu mới, vẫn phải lần lượt trong vòng mâu thuẫn bị động giữa nội dung độc tài phát-xít và hình thức độc lập dân chủ giả hiệu, giữa đàn áp và mê dân, giữa gây chiến tranh xâm lược và luận điệu hòa bình, nhất là đưa quân vào miền Nam càng đông thì càng phải ra sức che giấu bộ mặt kẻ cướp của chúng».

Nói một cách khác hơn, Mỹ vào miền Nam càng đông thì càng có đông người miền Nam ghét Mỹ, chống Mỹ; Mỹ vào miền Nam càng đông thì bộ mặt xâm lược của chúng càng bị phơi bày, nhân dân miền Nam càng đứng lên chống xâm lược một cách kiên quyết hơn, vì tinh thần dân tộc bị kích động mạnh mẽ, vì

đời sống vật chất bị cơ cực quá mức. Và chẳng, tuy Mỹ đông, nguy phát-xít, ở miền Nam vẫn có điều kiện khách quan để nhân dân mở đấu tranh chính trị đòi hòa bình, dân chủ, chủ quyền dân tộc mà Mỹ nguy không phải lúc nào cũng dám trắng trợn đàn áp được nếu chúng còn phải đeo mặt nạ để mê dân ta và để lừa dư luận thế giới. Điều kiện khách quan đó, người Việt-nam yêu nước và dân chủ đã biết sử dụng từ những ngày dưới chế độ Diệm Nhu tới nay. Hướng chỉ nhân dân miền Nam Việt-nam không phải là 14, 15 triệu người rời rạc kém giác ngộ, mà trái lại, giàu lòng yêu nước, dân chủ, tinh thần chiến đấu cao được rèn luyện, có tổ chức, có kinh nghiệm đấu tranh chính trị được tổng kết, sẵn khí thế và khả năng tấn công kẻ thù. Nguy quyền thì đang tan rã, uy thế hết sức kém, bị khinh thị, nguyên rủa. Còn đế quốc Mỹ đưa quân vào đông đúc lắm, đẩy nhưng đưa vào trong lúc chiến lược chiến tranh đặc biệt bị đánh bại tan tành, và chính bản thân đại quân Mỹ cũng bị các lực lượng vũ trang nhân dân đánh bại một cách nhục nhã, báo chí bị kiểm duyệt gắt gao không thể ém được tin tức về các trận núi Thành, Vạn-tường, Plây-me, Bàu-bàng, v.v... và tin tức về những vành đai diệt Mỹ ở sát nhiều đô thị được. Thất bại quân sự của quân viễn chinh Mỹ, ngọn lửa phản chiến bùng lên ở ngay bên nước Mỹ, chiến thắng của lực lượng vũ trang nhân dân miền Nam tất cả đều khuyến khích tinh thần đấu tranh chống Mỹ nguy của đồng bào đô thị. Ở Quảng-nam, ở Thủ-dầu-một giữa năm 1965 đã nổ ra mấy cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng đương đầu với quân Mỹ và quần chúng đã thắng lợi; kinh nghiệm đó được phổ biến ngay từ thôn quê vào thành thị. Tạp chí *Tiền phong* kết luận:

«Tình hình trên đây một lần nữa xác định rõ vai trò rất cơ bản và rất quyết định của đấu tranh chính trị không có gì thay đổi trong tình hình mới hiện nay. Khả năng tập hợp lực lượng chính trị và đấu tranh chính trị của quần chúng chẳng những không bị hạn chế mà còn có điều kiện phát triển. Rõ ràng là mũi dùi tấn công chính trị tự nó vẫn còn bén nhọn. Tình hình và thời cơ hiện nay đang tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự xuất hiện một cao trào tấn công chính trị toàn diện, rộng lớn khắp nông thôn và thành thị. Cao trào đó nhằm tấn công quyết liệt vào các chính sách khủng bố, tàn sát, vơ vét, bình định, tăng cường chiến tranh, khoét sâu những khó khăn lớn của chúng, đẩy địch vào

thể khủng hoảng toàn diện nghiêm trọng hơn, đồng thời tuyên truyền giáo dục chính sách của ta, phát động cao độ lòng căm thù và tinh thần dân tộc chống Mỹ trong quần chúng. Do đó, phong trào không phải chỉ thể hiện trên lãnh vực đấu tranh trực diện mà còn bao gồm nhiều hình thức phong phú khác ».

Thế là rõ Vẫn có thể đấu tranh chính trị được. Hơn nữa, trong điều kiện chiến tranh cục bộ, ở thành thị cũng như ở thôn quê, đều cần phải mở rộng đấu tranh chính trị chống Mỹ, nguy. Từ giữa 1965 đến tháng giêng 1968, đấu tranh chính trị của đồng bào đô thị chống Mỹ và Thiệu — Kỳ có thể xem như không lúc nào ngưng. Người ta chú ý đến ba đợt cao trào, lần thứ nhất vào cuối năm 1965, lần thứ hai gần giữa năm 1966 và lần thứ ba vào gần cuối năm 1967. Đợt cao nhất và dài nhất là lần thứ hai. Đây là đấu tranh của nhân dân đô thị: chúng ta chưa kể những cuộc đấu tranh tại đô thị của hàng triệu nông dân.

Đợt đấu tranh chính trị tháng 8 năm 1965 ở đô thị chống quân địch.

Thiệu — Kỳ lên cầm quyền thì, theo lệnh Mỹ, chúng hạ lệnh gấp rút động viên thanh niên, ruộng bắt thanh niên vào lính để bù đắp những sự tan rã lớn trong ngũ quân từ đầu 1965, để tăng quân số hòng phục vụ chiến lược chiến tranh cục bộ của Mỹ. Chưa lúc nào có bất lính nào nhiệt bằng lúc này. Ngũ quyền đóng cửa một số xí nghiệp, sa thải nhiều công nhân trẻ để bắt lính trong thợ thuyền. Nó vây bọc chùa chiền để bắt các nhà sư trẻ bấy lâu nay được miễn dịch. Nó bắt bỏ lệ miễn dịch, hoãn dịch đối với sinh viên, giáo sư. Những cuộc săn bắt thanh niên vào lính ở Sài-gòn giống như những chiến dịch quân sự: đưa hàng ngàn quân chính quy hợp với hàng nghìn cảnh sát, có xe thiết giáp, có máy bay, bao vây từng khu phố từ nửa đêm, chia khu phố từng cụm, lục soát từng nhà, máy bay lên thẳng rà trên nóc nhà, bộ binh sục vào từng nhà từng buồng, lục soát từng hẻm hóc, lột dưới sinh, xâm dưới đất, bắt tất cả những ai đúng tuổi quân dịch, ném lên xe, đưa về bắt, trại.

Trong lúc thanh niên lao động tổ chức thành đội tự vệ để chống bắt lính, rào khu phố để ngăn cảnh sát, thi học sinh, sinh viên, các tầng lớp thanh niên khác mở một đợt đấu tranh chính trị chống quân địch khá rộng lớn ở nhiều đô thị.

Lần sóng thanh niên, sinh viên biểu tình chống quân dịch bắt đầu tháng 8, từ Huế, lan nhanh ra Sài-gòn, Đà-nẵng, Quảng-trị,

Quảng-ngãi, Qui-nhơn, Nha - trang, Đà-lạt, v.v... Từ 21 đến 24-8, liên tiếp trong 4 ngày, hơn 2.000 sinh viên, thanh niên Huế tập trung giữa thành phố chống những chống quân dịch, mà còn dùng loa phóng thanh đọc một bản Tuyên ngôn đòi « lật đổ chính phủ quân sự Thiệu — Kỳ »... Sinh viên Sài-gòn liên hưởng ứng sinh viên Huế. Ngày 29-8 hơn 4.000 học sinh sinh viên Huế lại biểu tình nào nhiệt hơn nữa, đòi lật đổ Thiệu — Kỳ. Đêm ấy thanh niên Đà-nẵng đi xe đạp xe máy khắp phố kêu gọi đấu tranh, và sáng hôm sau có 3.000 học sinh bãi khóa và nhiều cửa hiệu đóng cửa ủng hộ thanh niên. Đề hưởng ứng với thanh niên, sinh viên, đồng bào Phật giáo ở Huế và ở Đà-nẵng tổ chức những « đêm không ngủ ». Nhiều cuộc « hội thảo » sôi nổi có tác dụng nâng cao ý thức chính trị dân chủ và yêu nước. Khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: « Chống lệnh tổng động viên bắt sinh viên, giáo sư ra trận chết nhục nhã », « lật đổ chính quyền quân phiệt Thiệu — Kỳ », « Mỹ không được tăng quân, mà phải rút quân khỏi miền Nam », v.v... Ở Sài-gòn lần này cuộc đấu tranh không nào nhiệt bằng ở Huế; học sinh, sinh viên cử một đoàn đại biểu đến gặp Nguyễn Hữu Cỏ, « tổng ủy viên chiến tranh », lên án chế độ quân dịch và chất vấn Cỏ về « vai trò và sự di chuyển của quân đội Mỹ ở miền Nam Việt-nam ».

Trước khi thể đấu tranh của thanh niên Huế, Đà-nẵng, Sài-gòn, bọn chỉ huy quân đội Mỹ ở đó ra lệnh cho binh lính Mỹ phải tránh xa các cuộc biểu tình, và xe quân sự Mỹ phải vòng thành phố Huế mà đi. Thiệu — Kỳ cố xoa dịu bằng cách hoãn phiên tòa xử những người không ăn cánh với chúng trong ngũ quân ngũ quyền, phiên tòa này trước định mở vào ngày 27-8; chúng cũng cố xoa dịu bằng cách hứa hẹn với thanh niên sinh viên « sẽ sửa đổi một số chi tiết về các biện pháp động viên, và sẽ miễn dịch đối với một số trường hợp hiện nay thấy cần thiết ».

Phong trào sinh viên có dịp xuống trong cuối năm, như đề chuẩn bị cho đợt thứ hai vào đầu năm 1966, rộng lớn hơn, kịch liệt hơn gấp bội.

Đợt đấu tranh chính trị 100 ngày từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1966.

Những cuộc đấu tranh tháng 8, tuy chưa phải lớn lắm song cũng góp phần làm đà cho năm sau. Làm đà cho đợt đấu tranh mới chủ yếu là những chiến thắng của quân dân miền Nam trong mấy tháng đông xuân 1965 — 66. Nói rằng quân Mỹ vào đông thì mâu thuẫn cơ bản giữa nhân dân Việt-nam và Mỹ sâu sắc

thêm; nói như thế rất đúng. Nhưng, nếu quân Mỹ vì đông và tàn bạo, làm vũ khí, làm tiền tài, mà chiến thắng, mà đẩy lùi được Quân giải phóng về rừng núi xa xăm như kế hoạch của Mỹ đã tính trước, thì uy thế của chúng sẽ to lên, trong điều kiện đó, vị tất đã nói lên được một cao trào chống Mỹ nguy ở đô thị. Lịch sử thế giới hiện đại đã chứng kiến nhiều đô thành bị quân địch bên ngoài vào chiếm cứ mà ở đó không nhất thiết có cao trào nhân dân đấu tranh chống quân chiếm đóng và tay sai của chúng. Ở các đô thị miền Nam ta thì khác. Bởi vì nhân dân đô thị của ta có lực lượng tổ chức yêu nước vững, có truyền thống đấu tranh mạnh và miền Nam ta trong mùa khô 1965—1966 đã nhen cho 20 vạn quân viễn chinh Mỹ và 60 vạn quân nguy những đòn sấm sét: từ tháng 11-65 đến tháng 3-66, quân dân miền Nam giết, làm bị thương và bắt sống 114 ngàn địch trong đó có 43 ngàn Mỹ và chư hầu; tính về đơn vị thì Quân giải phóng diệt gọn 30 tiểu đoàn, 148 đại đội, 252 trung đội Mỹ nguy và chư hầu, bắn rơi và phá hủy 1.440 máy bay, diệt 1.310 xe quân sự. Thông cáo tổng kết mùa khô 65—66 của bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng có đoạn nói: “Mùa khô, mùa hy vọng của bọn xâm lược Mỹ đã trở thành mùa bại trận của Mỹ. Tưởng đưa quân vào nhiều, leo thang trắng trợn thì có thể cứu được khỏi thua, nhưng càng vào đông lại càng thua đậm, thua ở miền Nam, thua ở miền Bắc, thấy bị đánh nặng, tở bị đòn đau, chúng càng mất tin tưởng ở nhau, mâu thuẫn thêm sâu sắc. Ngụy quân không củng cố lại được mà càng thêm rã rời. Ngụy quyền càng ngày càng lộ mặt tay sai bán nước lộ rõ. Con báo tập đấu tranh chính trị của đồng bào ở đô thị ngày càng dâng cao, chế độ Mỹ nguy ngày thêm lung lay, suy yếu». Chiến thắng quân sự mùa khô là sự khuyến khích lớn lao nhất cho cao trào đấu tranh chính trị ở đô thị.

Cao trào đấu tranh chính trị ở đô thị lần này có mấy đặc điểm chính diễn biến như sau:

— Nó hầu như liên tục suốt 100 ngày bắt đầu từ 12-3-66. Trước nay chưa từng có một cao trào đấu tranh chính trị nào lâu dài một cách liên tục như thế. Cuộc đấu tranh nổ ra nhân dịp nguy quyền Thiệu—Kỳ gạt bỏ Nguyễn Chánh Thi, nguyên tư lệnh quân đoàn I và đại biểu nguy chính phủ ở nam tỉnh vùng chiến thuật I. Nhân dịp đó, một số lãnh tụ Phật giáo kêu gọi nhân dân đứng lên chống nguy quyền Thiệu—Kỳ, đòi lật đổ Thiệu—Kỳ. Rồi từ đó phong trào cứ tiến lên mãi.

— Làn sóng đấu tranh bắt đầu dâng lên từ Đà-nẵng, Huế, rồi mau chóng lan khắp 4 thành phố, 29 thị xã miền Nam. Lần này chưa từng có một cao trào đấu tranh chính trị nào ở đô thị mà rộng đến mức đó.

— Sự tham gia của quần chúng đấu tranh trực diện với Mỹ nguy đạt kỷ lục về số đông. Trong 6 tháng đầu năm 1966, tính sơ bộ ở 4 thành phố và 29 thị xã kia, có đến 3 triệu 32 vạn lượt người đô thị đấu tranh. Riêng Sài-gòn có 80 vạn. Nếu kể cả số nông dân đấu tranh chính trị trong 6 tháng đầu năm 1966 thì tất cả vượt quá 6 triệu lượt người, những cuộc biểu tình của nông dân từ giữa tháng 3 trở đi phần lớn kéo vào thị xã (tỉnh lỵ), thị trấn (phần lớn là quận lỵ) và nhằm ủng hộ cuộc đấu tranh của đồng bào đô thị chống Mỹ, Thiệu—Kỳ.

— Tham gia cao trào này, có công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động, có học sinh, sinh viên và các nhà giáo, có các nhà trí thức, nhà báo và văn nghệ sĩ, có sư sãi và tín đồ Phật giáo, có cả đông đảo binh lính sĩ quan của quân đoàn I, hàng ngàn cảnh sát, những hội đồng thành phố Huế, thành phố Đà-nẵng, hội đồng tỉnh Thừa-thiên và một số tỉnh khác. Lần này chưa từng thấy một liên hiệp chiến đấu rộng rãi đến như thế ở đô thị, mỗi giới đều nêu yêu sách bức thiết của mình, tất cả các yêu sách đều mang một ý nghĩa lớn chung là chống Mỹ xâm lược, chống Thiệu—Kỳ bán nước. Hơn nữa, hàng chục vạn đồng bào nông thôn biểu tình kéo vào đô thị, Quân giải phóng đánh hàng trăm trận, để hưởng ứng đồng bào đô thị Thành phố đấu tranh dẻo dai, bền bỉ nhất là nhân dân lao động, công nhân. Sinh viên và Phật tử đấu tranh rất sôi nổi. Có lúc binh sĩ quân đoàn I nguy đưa cả đoàn xe thiết giáp vào thành phố bảo vệ đồng bào bị Thiệu—Kỳ khủng bố, hoặc hộ tống đồng bào biểu tình. Các binh sĩ, cảnh sát tập hợp nhau lại thành chiến đoàn Nguyễn Đại Thúc để làm lá cờ hiệu triệu binh lính tham gia đấu tranh. Sự có mặt của đông đảo binh lính nguy cùng bắt tay với nhân dân đô thị là một đặc điểm của cao trào ở các tỉnh miền Trung Trung-bộ thuộc vùng chiến thuật I của Mỹ nguy.

— Khẩu hiệu trung tâm của đợt đấu tranh chính trị lớn này là đòi Thiệu—Kỳ từ chức, là đòi Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt-nam, đòi Mỹ rút quân khỏi Nam Việt-nam, đòi hòa bình, dân chủ.

— Hình thức đấu tranh bắt đầu là mít-tinh, biểu tình nhỏ ngày 12-3 ở Đà-nẵng, Huế; ngày 15-3 tiến lên bãi công, tổng bãi công, bãi chợ, bãi khóa, làm tê liệt thành phố. Phong trào từ

Huế, Đà-nẵng ra mở rộng Quảng-trị, Hội-an, Quảng-ngãi, Quy-nhơn, lan rất nhanh vào Sài-gòn với hàng vạn người ra đường biểu tình. Cuộc biểu tình tuần hành ở Huế ngày 2-4 bao gồm hầu như một nửa số dân thành phố trong đó có một vạn rưỡi là binh sĩ nguy quân và công chức nguy quyền. Ở năm tỉnh miền Trung Trung-bộ, đặc biệt là ở Đà-nẵng, Huế, thực tế đã có cuộc ly khai của địa phương đối với chính quyền trung ương, nguy. Lực lượng ly khai nắm hầu hết quyền hành dân sự, một phần quyền hành quân sự, chiếm lấy đài phát thanh, tuyên truyền chống Thiệu—Kỳ. Đồng thời với Huế, Đà-nẵng, nhân dân Sài-gòn tổ chức liên 6 « đêm không ngủ », mỗi đêm có hàng vạn, hàng chục vạn người tham gia, cho đến đỉnh cao của làn sóng đấu tranh ở Sài-gòn là, ngày 7-4, hàng chục vạn nhân dân Sài-gòn biểu tình, bất chấp lệnh cấm và lệnh giới nghiêm, từ từ phía kéo đến bao vây nơi làm việc của Nguyễn Cao Kỳ, đòi Thiệu — Kỳ phải từ chức. Trong nhiều ngày, Sài-gòn đều có biểu tình liên tiếp, có xung đột dữ dội giữa dân biểu tình và cảnh sát; trên thực tế, nhân dân làm chủ nhiều đường phố Sài-gòn trong nhiều ngày. Hình thức đấu tranh của nhân dân lên cao một bậc khi mà, để đối phó với quân đàn áp của Thiệu — Kỳ đưa từ phía nam ra Đà-nẵng và Huế, nhân dân Đà-nẵng, Huế biểu dương tinh thần đoàn kết và ý chí chiến đấu của mình bằng cách nhận vũ khí của quân đoàn I trang bị cho, lập thành đội ngũ, lập những đoàn quyết tử của sinh viên, mở rộng hoạt động đấu tranh tự vệ ra các thị xã Quảng-trị, Hội-an, Quảng-ngãi. Bọn Mỹ ra mặt hành hung, đồng bào ta vây đánh chúng khắp nơi, chặn đường, bắt xe, đốt xe chúng, đốt cả phòng thông tin Mỹ, đập phá lãnh sự quán Mỹ, buộc chính phủ Mỹ phải xin lỗi nhân dân. Đó là ở Huế và Đà-nẵng. Còn ở Sài-gòn, Thiệu — Kỳ đưa quân ra bao vây các đoàn biểu tình, dùng lựu đạn, hơi cay, dùi cui giải tán biểu tình, làm khi bắn súng nữa. Chúng cắt đứt thành ra từng khu để càn quét. Chúng ban hành lệnh giới nghiêm, Nhưng bất chấp đàn áp và giới nghiêm, đồng bào Sài-gòn biểu tình liên trong 9, 10 đêm, dùng đuốc cháy mà đánh trả lại cảnh sát và nguy quân, trước khi giới của nhiều bọn chúng, hạ cây và lật xe cản đường, xây rào giữa phố, đốt lửa chặn ô-tô địch. Nhân dân Huế, Đà-nẵng cầm vũ trang chống đàn áp, gây cho địch nhiều thiệt hại, và làm chủ thành phố: trong thời gian dài hai tháng nguy quyền địa phương của Thiệu — Kỳ ở đây đổ nát.

— Thiệu—Kỳ tìm cách khôi phục quyền hành của chúng ban đầu bằng áp lực kinh tế tài

chính (dọa cắt lương, cắt tiếp tế) hàng mưu mô xoa dịu (nói cho đúng sự xoa dịu này là một cách tranh thủ thời gian để chuẩn bị cuộc đàn áp quy mô) bằng thủ đoạn chính trị chia rẽ nội bộ những người cầm đầu các lực lượng đối lập, (chủ yếu là chia rẽ hàng ngũ Phật giáo). Thiệu—Kỳ đưa tướng Tôn Thất Đính ra thay Thi cầm đầu quân đoàn I và vùng chiến thuật I, định lợi dụng Đính để dẹp phong trào; nhưng hoặc Đính thất bại vì phong trào nhân dân lên cao, hoặc Đính bản thân cũng ít nhiều mâu thuẫn với Thiệu—Kỳ. Nguy quyền đưa ra một tướng nữa, tướng Huỳnh Văn Cao; cũng thất bại nốt. Thiệu—Kỳ ra tuồng xuống nước « xin lỗi » nhân dân Đà-nẵng. Chúng bày trò « đại hội chính trị », ra bản « thông cáo 10 điểm » và ra « sắc lệnh tuyên cử quốc hội », nhằm làm cho quần chúng yên lòng vì tuồng chừng đâu Thiệu — Kỳ chịu nhường chỗ cho một chính phủ dân sự, và cũng nhằm tạo ra một cái cớ để cho phái Thích Tâm Châu trong hội Phật giáo hô hào chấm dứt đấu tranh và hợp tác với chính quyền đã « tỏ ra có thiện chí ». Nhưng đồng bào đô thị miền Nam đã có kinh nghiệm chính trị khá nhiều, nhận thấy âm mưu xảo quyệt của Thiệu—Kỳ, của Mỹ. Cho nên, chiều ngày 14 tháng 4, ngay sau khi các trò hề kể trên vừa được đạo diễn thì quần chúng Sài-gòn đã tổ chức mít-tinh ngoài đường phố, biểu tình náo nhiệt và tuyên bố bác bỏ, tẩy chay các âm mưu bịp bợm của Mỹ, Thiệu — Kỳ, tuyên bố vẫn tiếp tục đấu tranh đòi lật đổ Thiệu — Kỳ; lần này cuộc đấu tranh của nhân dân đô thị còn có ý nghĩa vạch mặt chỉ trần con cò mồi Thích Tâm Châu tay sai của Kỳ, kẻ phá hoại sự thống nhất của hàng ngũ Phật giáo. Chính lúc này là lúc đồng bào nông thôn, hàng ngàn, hàng vạn, hàng chục vạn, kéo vào thị trấn, thị xã, ở nhiều chục nơi, hưởng ứng đồng bào đô thị. Đỉnh cao của làn sóng là cuộc đấu tranh ngày 1-5, hôm ấy có cả vạn nhân dân biểu tình trước sứ quán Mỹ mang và hô khẩu hiệu « Mỹ cút đi ! », « Mỹ phải chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam », « Đả đảo Thiệu—Kỳ », mặc dầu quân lính Kỳ bao vây đoàn biểu tình và mặc dầu quân lính Mỹ xả súng bắn lựu trên đầu quần chúng biểu tình.

— Xoa dịu, lừa bịp không được, bọn Thiệu—Kỳ bèn ra mặt đàn áp bằng súng đạn. Ngày 15-5, chúng điều 6 tiểu đoàn quân chủ lực thuộc lực lượng dự trữ chiến lược ra Đà-nẵng. Chúng dùng cả máy bay, xe thiết giáp, để đánh chiếm thành phố cảng, phá hủy nhiều chùa chiền, đánh đập sơ sài, bắt, bỏ giết chóc hàng ngàn người đã biểu tình chặn quân nguy hay

đã lặn ra đường cản xe thiết giáp. Thiệu—Kỳ bắt cả thị trường; chúng ném bom xuống Vinh—điện nhằm ngăn đường và giải tán các đơn vị ly khai của quân đoàn I kéo về trợ chiến cho nhân dân Đà—nẵng. Lực lượng tự vệ nhân dân Đà—nẵng chống trả quyết liệt, hạ 4 máy bay Thiệu—Kỳ, nã súng cối vào sân bay Mỹ, nơi mà Thiệu—Kỳ đổ bộ quân nguy. Kịch chiến quanh các chùa Phổ—đà, chùa Tĩnh—hội cả ngày đêm. Cũng từ 15-5, ngày Thiệu—Kỳ tấn công nhân dân Đà—nẵng, nhân dân Sài—gòn, đặc biệt là công nhân và nhân dân lao động Sài—gòn bãi công và dấy lên một đợt đấu tranh mới, quy mô lớn, trước mắt là bằng biểu tình tuần hành nhằm phản đối việc Thiệu—Kỳ đưa quân ra trấn áp nhân dân Đà—nẵng. Tin đồn Phật giáo tại Sài—gòn, Bến—tre, Đà—lạt, Huế, Quảng—trị phát động phong trào đề tang cho đồng bào bị Thiệu—Kỳ sát hại, tuyệt thực tỏ ý ủng hộ nhân dân Đà—nẵng chống Thiệu—Kỳ. Trong thời gian này, 9 nhà sư và tín đồ Phật giáo tự đốt mình để lên án hành động đàn áp đẫm máu của Mỹ nguy ở Đà—nẵng. Sinh viên học sinh Huế nổi cơn quan thông tin Mỹ, phá lãnh sự quán Mỹ ở Huế, vận động phong trào bất hợp tác với Mỹ: Hàng ngàn người Việt ở cơ quan dân sự và quân sự Mỹ khắp miền Nam bỏ việc; học sinh sinh viên tẩy chay các kỳ thi của nguy quyền.

— Đàn áp nhân dân Đà—nẵng xong, thì, vào đầu tháng 6, Thiệu—Kỳ tập trung thêm nhiều quân và nhiều phương tiện chiến tranh hơn nữa để đàn áp nhân dân Huế. Lúc này một hình thức đấu tranh mới xuất hiện: nhân dân, Phật tử ở Huế rồi Sài—gòn bày la liệt hàng ngàn, hàng vạn bản thờ Phật ra giữa các đường phố và có hàng vạn hàng vạn người nghiêm nghị ngồi xung quanh các bản thờ trang nghiêm đó, biểu thị thái độ kiên quyết chống Thiệu—Kỳ. Máy bay B.52 của Mỹ giội bom ở phía tây bắc cách Huế 10 cây số; còn Thiệu—Kỳ thì cho hàng chục máy bay bay lượn gầm rú trên bầu trời Huế để dọa nạt. Quân lính và cảnh sát ác ôn của Thiệu—Kỳ dùng súng, đạn, lựu đạn, hơi cay, xe thiết giáp, đánh phá các chùa, đền nát bản thờ Phật ngoài đường, bắn giết các lực lượng nhân dân chống đối chúng nó. Nhân dân Huế dùng bất cứ thứ vũ khí nào có trong tay, từ đá, gậy đến súng, tạc đạn chống cự lại oanh liệt, đánh lại quân Thiệu—Kỳ, diệt tay sai của chúng, diệt bọn Quốc dân đảng, Đại Việt ngóc đầu dậy theo đuôi Thiệu—Kỳ. Nhiều trận chiến đấu đẫm máu trên đường, trong xóm. Còn ở Sài—gòn, nhất là trong những ngày 12, 13, 14, 15, có những cuộc biểu tình liên tiếp và dữ dội hướng ứng nhân dân Huế, xung đột dữ dội với cảnh sát và lính thủy đánh bộ

nguy, giành binh hơi độc phun trả lại cảnh sát, giật súng của quân cảnh Mỹ, vây bắt cảnh sát ác ôn, tuần hành trước nhà Oét—mo—len, ném đá vào tòa đại sứ Mỹ, đóng thùng lựu đạn và dùi cui lựu đạn được gửi cho Jôn—xơn, hể Thiệu—Kỳ đỡ bản thờ này thì bày bản thờ khác ra đường, trưng bày ở Viện hóa đạo một cảnh Thiệu—Kỳ đi xuống hỏa ngục, tựa như tháng trước Đà—nẵng dặt chó ngoài đường mà chó chó ấy đeo lên Thiệu—Kỳ hai dĩa.

Thiệu—Kỳ, theo kế hoạch của Mỹ, chiếm lại được Đà—nẵng, Huế. Báo New York Times (Nữ—trợ thời báo, 23-5) viết: “Kỳ có xe tăng, súng máy và máy bay do Mỹ cung cấp, có thể dễ bẹp cuộc nổi loạn của Phật giáo. Nhưng Kỳ không thể chiến thắng những người theo đạo Phật bằng quân sự, cũng như Mỹ không thể chiến thắng chủ nghĩa cộng sản bằng quân sự”. Đợt cao trào đấu tranh chính trị dài 100 ngày, về cơ bản chấm dứt. Cuộc bãi thực nhiều tháng của nhà sư Thích Trí Quang chống Mỹ nguy tàn bạo, như kéo dài dư ba của cuộc chiến đấu trong đó kẻ chiến thắng về chính trị và tinh thần không phải là Mỹ nguy có nhiều súng đạn mà là nhân dân, Phật tử, thanh niên giàu lòng yêu nước. Một bức thư từ Huế mà Việt—nam thông tấn xã (6-9-66) đăng lại đã đánh giá phong trào Huế như sau đây: “Từ đầu đến cuối, phong trào tập trung và sôi nổi nhất vẫn là khẩu hiệu chống Mỹ. Câu hỏi được nêu ra “Vi ai mà mất nước?” đã được quần chúng dứt khoát trả lời: “Vi Mỹ cướp nước và tay sai bán nước”. Rồi trong các cuộc hội thảo, mít—tinh biểu tình tuần hành, quần chúng đã thét lớn: “Đả đảo đế quốc Mỹ xâm lược”, “Kiên quyết lật—đổ Thiệu—Kỳ, tay sai của Mỹ”, “Chúng ta không muốn miền Nam Việt—nam thành một bang của nước Mỹ”, “Quyền tự chủ là quyền tối cao của dân tộc”, “Việt—nam của người Việt—nam”, “Việt—nam độc lập và dân chủ”, “Việt—nam bất diệt”... Càng về sau, các khẩu hiệu ấy càng sâu rộng trong đông đảo quần chúng. Khi địch ra tay khủng bố thì quần chúng đã siết chặt hàng ngũ và hô to: “Vũ khí tối tân không bằng sức nhân dân đoàn kết”. Khẩu hiệu chống khủng bố đi liền với khẩu hiệu chống Mỹ xâm lược, chống Thiệu—Kỳ bán nước”. Bức thư kết luận: “Cuộc đấu tranh của nhân dân thành phố Huế tuy chưa đạt đến mục đích, nhưng cũng đã thu được kết quả to lớn; đã phát động giáo dục tinh thần dân tộc chống Mỹ sôi nổi trong các tầng lớp nhân dân; đã tập hợp được một mặt trận yêu nước rộng rãi, mạnh mẽ, biểu dương tinh thần đoàn kết đấu tranh chống Mỹ và tay sai quyết liệt dưới khẩu hiệu hành động “hòa

binh, chủ quyền, dân sinh, dân chủ". Phong trào quần chúng Huế đã làm cho đế quốc Mỹ và tay sai bị cô lập hơn bao giờ hết. Hàng ngũ của chúng bị phân hóa cao độ; 5 tướng bị (Thiệu—Kỳ) loại ra khỏi hàng ngũ. Những tên tay sai lén lút, bọn phản động, bọn đầu cơ thỏa hiệp lâu nay núp dưới danh nghĩa này, hình thức nọ, còn giấu mặt, nay cũng bị bóc trần. Phong trào đó đã cho chúng ta thấy sự suy yếu nghiêm trọng của địch và nói lên khả năng to lớn của quần chúng. Quần chúng thành phố có thể dùng được rất nhiều hình thức từ hợp pháp đến không hợp pháp, từ đấu tranh ôn hòa đến bạo lực để chống lại kẻ thù; qua phong trào, quần chúng tập dượt dùng bạo lực để đánh đổ kẻ địch, cướp chính quyền về tay nhân dân".

Có một điểm cần phải nhận định rõ: tính chất cơ bản của cao trào đấu tranh này. Phong trào vì ai? Vì cái gì là chính? Nó nhằm phục chức cho Nguyễn Chánh Thi chăng? Nhằm thay chính phủ quân sự bằng chính phủ dân sự chăng? Nó chống Mỹ tới mức nào? Hay là căn bản chỉ đòi lật đổ Thiệu—Kỳ mà thôi mà chỉ chống Mỹ trong chừng mực Mỹ không chịu rời bỏ Thiệu—Kỳ tựa như trước đây có thời xảy ra một số cuộc biểu tình chống Mỹ trong chừng mực Mỹ cố giữ Khánh, cố giữ Diệm?

Trông bề ngoài, ở một số khẩu hiệu nào đó, xem tin tức của một số hãng thông tấn phương Tây, thì thấy cao trào đấu tranh chính trị nổi lên từ giữa tháng 3-1966 đó, nói chung và trực tiếp xuất phát từ chỗ Nguyễn Chánh Thi bị Thiệu—Kỳ cách chức; nhân đó, một số người lãnh đạo Phật giáo Trung Trung-bộ kêu gọi đấu tranh yêu cầu phục chức cho Thi, đồng thời đòi lập chính phủ dân sự. Điều đó có thật; người chép sử không phủ nhận và càng không xem rẻ khả năng lợi dụng mỗi mâu thuẫn nội bộ trong nguy quần nguy quyền, cả mâu thuẫn giữa nguy và Mỹ nữa kia. Nhưng xét kỹ thì những lý do trên không làm cho ta thấy được tính chất cơ bản của phong trào, đó toàn là những khía cạnh lúc đầu có thể có ít nhiều tầm quan trọng như là duyên cớ của biến cố lịch sử, nhưng về sau thì trở nên phụ thuộc trong lúc tính chất yêu nước, chống Mỹ nguy của phong trào càng ngày càng lộ rõ ra. Về tính chất cơ bản của phong trào, thì bài của Trần Quang "Bước phát triển mới phong trào Sài-gòn" (nhận định này có giá trị cho cả cao trào đô thị 100 ngày) do Việt-nam thông tấn xã phát hành ngày 12-4-66, có đoạn viết nhận định rất chính xác, sắc bén:

"Ai cũng biết rằng Thi, Kỳ đá nhau là việc riêng của bọn chó săn. Thi cũng chẳng tốt gì hơn Kỳ; mà tên nào cũng là phần dân hại nước cả. Thi tội và gì lại đổ ra đường đấu tranh cho tên viết gian này để chống tên khác cũng viết gian. Còn cái nhãn thuốc "chính phủ dân sự" càng đáng phỉ nhổ hơn. Khái niệm về "chính phủ dân sự", theo bọn đầu cơ, tức là bọn viết gian Thiệu—Kỳ rút lui, để cho bọn viết gian khác không đeo lon, leo lên ghế chính phủ. Cổ nhiên, ề kíp sau phải là vây cánh của chúng. Thế thì tội và gì lại đổ ra đường đấu tranh cho ề kíp viết gian này chống ề kíp khác cũng viết gian?"

Vậy mà hàng nghìn, rồi hàng vạn, rồi hàng chục vạn người đổ ra đường. Nhưng người ta đổ ra đường hoàn toàn không phải vì tên tướng sớm đầu tối đánh Nguyễn Chánh Thi, không phải vì tưởng ghê lở "chính phủ dân sự". Đó chẳng qua là cơ hội mà quần chúng nắm lấy để biểu thị ý chí và nguyện vọng của mình. Cho nên ở Sài-gòn, một số kẻ đứng lên hô hào xuống đường đã vô đầu bút tai khi thấy dòng thác người đổ ra bùng binh chợ Bến-thành, quy tụ vào các trụ sở, trường học, không mang những khẩu hiệu của chúng viết sẵn, mà lại trương lên, thét lên những tiếng nói mà chúng nghe đến cũng rụng rời. Gần như không có một người nào nhắc đến tên Nguyễn Chánh Thi, và gần như khẩu hiệu "chính phủ dân sự" bị chà đạp một cách khinh bỉ. Người ta hô: «tự do dân chủ», «độc lập dân tộc», «đả đảo bọn viết gian Thiệu—Kỳ, Có», nhất là người ta hô lên «Mỹ cút đi!». Không có gì là lạ, khi quần chúng phần nộ tiếp tục xuống đường đông hơn, mặc dầu bọn Kỳ và Thích Tâm Châu ra tuyên bố chung gọi là đề thỏa thuận «bầu cử quốc hội trong thời gian ngắn nhất». Ăn thua quái gì cái thứ «quốc hội» rở tiền ấy? Cũng không có lạ gì khi bọn Thích Tâm Châu kết án những cuộc biểu tình quần chúng".

Như vậy, thì đợt đấu tranh từ tháng 3-66 có thể được xem như là đồng bào thành thị sử dụng mâu thuẫn nội bộ địch, nhân mâu thuẫn nội bộ của nguy mà nổi lên chờ tuyệt nhiên không phải là vì Thi và chính phủ dân sự mà tranh đấu.

Trần Quang nhắc lại chuyện Thích Tâm Châu đến trường Hồng Lạc, khi học sinh nhiều trường tập hợp tại đó để chuẩn bị biểu tình; y khuyên học sinh đừng hành động. Học sinh đã không nghe, lại hô: «lật áo lên phản đạo Thích Tâm Châu!», «đốt xe Méc-xơ-đét của nó đi!» Tâm Châu vội vã rút chạy! Thông tấn xã Giải phóng kết luận rằng trong tình

hình Mỹ đồ hàng chục vạn quân vào xâm lược miền Nam thì «bất cứ một phong trào nào khi có quần chúng tham gia thì đều tất yếu mang nội dung chống Mỹ mạnh mẽ. Đó là một đặc điểm lớn của tình hình. Tính chất của phong trào ngày nay đã vượt khỏi ranh giới của một phong trào cải cách tầm thường (và đã đi đến chỗ) đối lập với đế quốc Mỹ và nguy quyền, đối lập với cả bọn đầu cơ chính trị kiểu Thích Tâm Châu».

Tính chất chống Mỹ nguy của phong trào biểu hiện ở các cuộc xung đột đẫm máu với lực lượng quân sự Mỹ nguy, ở các khẩu hiệu được hô lên lúc đấu tranh, ở các biểu ngữ trương lên trong các cuộc biểu tình:

—Đả đảo chế độ độc tài quân sự; lật đổ Thiệu—Kỳ phản quốc!

—Ủng hộ dân chủ; đả đảo thực dân; bảo vệ chủ quyền dân tộc!

—Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt-nam; nước Việt-nam của người Việt-nam.

—Phản đối chính sách đốt sạch, phá sạch, giết sạch! Chấm dứt chiến tranh ở Việt-nam.

—Chúng tôi không muốn người Mỹ làm chủ; Mỹ cút đi! v.v...

Tất cả các hãng thông tấn và báo chí tư bản ngoại quốc ở Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng đều nhận thấy rõ tính chất chống Mỹ là tính chất cơ bản của phong trào: họ nhận thấy rằng «chủ nghĩa bài Mỹ» phát triển rất mau ở các đô thị miền Nam.

Đúng là quân Mỹ vào càng đông thì phong trào nhân dân Việt-nam chống Mỹ càng cao, tinh thần chống Mỹ của quần chúng càng mạnh, căm thù của quần chúng đối với Mỹ càng sâu. Trong thời kỳ «chiến tranh đặc biệt», lúc đầu, ở đô thị còn có những phong trào chống chính quyền độc tài mà định tìm sự ủng hộ của Mỹ, lúc sau, có những phong trào chống chính quyền độc tài mà yêu cầu thái độ «trung lập» của Mỹ, sau hết có phong trào chống chính quyền độc tài mà cảnh cáo Mỹ ngoan cố bảo vệ chính quyền độc tài đó; tất nhiên cũng đã có nhiều cuộc đấu tranh chống Mỹ trực tiếp và mạnh mẽ. Bây giờ trong thời kỳ «chiến tranh cục bộ» hàng chục vạn quân Mỹ vào trực tiếp xâm lược Nam Việt-nam, bắn giết, đốt phá, khinh miệt người Việt-nam, giày xéo trên phong tục tập quán Việt-nam, nắm mọi quyền hành, thì mọi mặt nạ của Mỹ đều rơi xuống, phong trào đấu tranh nào có nhân dân tham gia tất nhiên không thể không mang tính chất chống Mỹ sâu sắc. Cho nên cao trào đấu tranh chính trị 100 ngày từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1966 có tính chất chống Mỹ mạnh mẽ là tất yếu vậy.

Bằng một bản thông cáo của Thông tấn xã giải phóng. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam có những nhận xét sau đây về tác dụng của cao trào đấu tranh chính trị từ tháng 3 đến tháng 6-1966; cao trào

—«đã gây nên một uy thế chống Mỹ phản nộ và quyết liệt chưa từng thấy, mở đầu thời kỳ mà mọi giới nhân dân đều có thể công khai tiến công chính sách thực dân hiếu chiến và xâm lược của chúng. Đây là điều tai hại lớn nhất mà Mỹ không thể cứu chữa nổi»;

—«đã làm lung lay tận gốc chế độ chính trị phản dân tộc và phản dân chủ của bọn bù nhìn tay sai Mỹ, đẩy lùi nguy quyền vào thế khủng hoảng sâu sắc và kéo dài không tài nào thoát ra được»;

—«đã đánh vào tất cả những bọn đầu cơ bán nước đội lốt tôn giáo và đoàn thể chính trị, làm le lói dụng các cuộc đấu tranh của nhân dân để tranh giành xôi thịt. Đặc biệt, phong trào lột mặt nạ mấy tên cò mồi nổi tiếng làm cho chúng mất hết tác dụng mị dân ngay trong các giới tôn giáo»;

—«đã thúc đẩy hàng vạn binh sĩ nguy đao ngũ, rã ngũ. Chính các hãng thông tấn của Mỹ cũng ước lượng số nguy binh đao ngũ rã ngũ lên đến khoảng 90.000 trong đó có 40%, và «đã lôi cuốn được hàng vạn sĩ quan và binh sĩ nguy ngã về phía nhân dân»;

—«với quy mô rộng lớn và xu thế chống Mỹ quyết liệt, đã cầm chân rất nhiều quân Mỹ cũng như quân nguy ngay trong khi chúng cố sức vùng vẫy hòng đỡ gạt trước sức tấn công dồn dập của Quân giải phóng. Chính bọn chỉ huy cao cấp của Mỹ cũng thú nhận rằng phong trào thành thị đã làm suy giảm từ 50 đến 70% cố gắng chiến tranh của chúng».

Đợt đấu tranh chính trị mùa thu 1967.

Cuối năm 1966, không có phong trào đấu tranh lên cao như trước đó. Hiện tượng đấu tranh chính trị quan trọng nhất lúc này là tẩy chay cuộc vận động bầu cử quốc hội lập hiến bù nhìn. Các nhà quan sát ngoại quốc (trư sán), nhận xét rằng trong các vụ Thiệu—Kỳ cầm quyền cai trị, không tới 30% cử tri đi bỏ thăm mặc dù mọi biện pháp rún ép của nguy quyền. Những tháng đầu năm 1967 chứng kiến một cuộc vận động đáng chú ý của các nhà công thương Việt-nam lớn và nhỏ; họ công khai lên tiếng phản đối Mỹ chiếm cảng Sài-gòn, cướp hết các cầu tàu để đỡ hàng quân sự, gây tình trạng ứ đọng hàng dân dụng. Các giới kinh doanh và trí thức tư sản miền Nam, gồm kỹ sư, luật sư, nhà nghiên cứu kinh tế mở hội thảo ở Phòng thương mại Sài-gòn, bàn về

ình trạng đồ nát của nền kinh tế; cuối cùng họ phát hành một bản tuyên ngôn đòi giành lại chủ quyền kinh tế cho người Việt-nam, đòi thu hồi các cơ sở kinh tế và đất đai bị Mỹ chiếm đoạt hay trưng dụng. Bản tuyên ngôn kêu gọi « đấu tranh chống lại mọi sự xâm lược và nô dịch của ngoại bang (Mỹ) » và kêu gọi « phát triển các cơ sở kinh tế dân tộc ». Có thể so sánh bản tuyên ngôn của giới công thương với bản tuyên ngôn của giới văn hóa mà chúng ta đã nói trên kia, và tìm thấy ở cả hai cuộc vận động một ý nghĩa chính trị gần giống nhau trên cơ bản.

Vào tháng 7, tháng 8-1967, nhân dân miền Nam lại một lần nữa đấu tranh chống trò hề bầu cử, tẩy chay nó lần này là bầu cử tổng thống. Cuộc bầu cử tổng thống là bước thứ hai của Mỹ trong âm mưu nhằm hợp pháp hóa quyền Thiệu-Kỳ. Quần chúng tẩy chay bầu cử; còn những người bị buộc đi bỏ phiếu thì chống Thiệu-Kỳ, khiến Mỹ đạo diễn trò hề cũng chỉ dám cho Thiệu-Kỳ một phần ba số phiếu mà thôi. Trò hề diễn xong, bọn Mỹ ngụy tưởng chừng đầu lĩnh hình đô thị trở nên ổn định ít nhất là tương đối và tạm thời để chúng có thể rảnh tay mà đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược. Dè dặt, trò buôn bán tổng thống, phó tổng thống vừa hạ màn thì nổi lên một đợt đấu tranh chính trị mới của nhân dân đô thị căm phẫn đến cao độ vì cái trò bầu bán gian lận đó.

Sau một thời gian vắng mặt thanh niên sinh viên biểu tình trên đường phố, chủ nhật 24-9-67, hàng ngàn thanh niên, sinh viên, tín đồ Phật giáo và các tầng lớp quần chúng khác đồng loạt đổ ra đường phố Sài-gòn, Huế, Đà-nẵng, tuần hành suốt buổi sáng. Tại Sài-gòn, đoàn biểu tình đi từ trường Đại học, qua trụ sở quốc hội bù nhìn, đến chợ Bến-thành thì dừng lại làm mít-tinh. Người ta thấy những biểu ngữ và nghe những khẩu hiệu sau đây:

— « Mỹ có thể đưa một triệu quân sang Nam Việt-nam nhưng sẽ không bao giờ đạt được mục tiêu của họ » ;

— « Chỉ có người Việt-nam mới giải quyết được các vấn đề của Việt-nam » ;

— « Người Mỹ nên lo giải quyết các vấn đề của Mỹ thì hơn » ;

— « Cuộc bầu cử 3-9 là một trò hề được dựng lên với sự ủng hộ hoàn toàn của Mỹ » ;

— « Chấm dứt ném bom miền Bắc Việt-nam » ;

— « Mỹ phải rút quân đội của họ » .

Tại chợ Bến-thành, các quảng cáo và biểu

ngữ của Thiệu-Kỳ bị nhân dân kéo xuống đâm nát, đốt rụi, và thay vào đó là những biểu ngữ và khẩu hiệu vừa kể. Đưa tin về các cuộc biểu tình cùng ngày ở Đà-nẵng, Huế, Sài-gòn, hãng AP (24-9) nhận xét: « Đây là những hoạt động chống chính phủ nghiêm trọng nhất từ hơn một năm nay ». Theo hãng UPI thì sinh viên biểu tình đã ra thông cáo tố cáo Mỹ « chà đạp và vi phạm nghiêm trọng quyền tự quyết » của nhân dân Việt-nam, tố cáo rằng cuộc bầu cử 3-9 « do Mỹ sắp đặt từ trước » và « cuộc bầu cử nghị viện ngày 22-10 sắp tới cũng sẽ là một trò gian lận nữa » .

Cũng ngày 24-9, vài giờ sau cuộc tuần hành 3.000 phật tử Sài-gòn họp tại chùa Ấn-quang vạch mặt Thích Tâm Châu và phản đối bản hiến chương Phật giáo mới do Tâm Châu đề ra và vừa được Nguyễn Văn Thiệu ban bố, bản hiến chương mới này nhằm chống lại số đông phật tử là những người yêu nước, nhằm chia rẽ Phật giáo và giao quyền cho những tay Việt gian đội lốt nhà sư như Thích Tâm Châu. Nhiều cuộc mít-tinh được tổ chức. Hãng AFP nhận xét rằng những cuộc mít-tinh này « mang tính chất dân tộc và chống Mỹ ». Sáng ngày 28-9, hơn 3.000 nhà sư mặc áo vàng đi bộ từ chùa Ấn-quang kéo đến trước dinh độc lập của Thiệu, đòi Thiệu phải hủy bỏ hiến chương Phật giáo mới ban bố. Hàng vạn nhân dân Sài-gòn hưởng ứng các nhà sư. Hãng AP (28-9) nói: « Đây là cuộc biểu tình lớn nhất của Phật giáo chống chính phủ Thiệu-Kỳ từ hơn một năm nay ». Thiệu ngoan cố, không bãi bỏ hiến chương Phật giáo mới. Các nhà sư lãnh đạo Phật giáo, đứng đầu là Thích Tri Quang bèn tổ chức biểu tình ngồi suốt ngày đêm trước dinh độc lập. Thiệu giở thủ đoạn đàn áp. Ngày 30-9, lại có một đoàn trên 1.000 nhà sư và đông đảo sinh viên tới tăng cường cuộc biểu tình ngồi. 2.000 sinh viên tụ họp, đốt cháy các bản thông cáo đăng kết quả bầu cử ngày 3-9, và đòi hủy bỏ kết quả của việc buôn gian bán lận đó. Nhiều cuộc xô xát giữa sinh viên và cảnh sát. Ngày 30-9, ở Nha-trang, Đà-nẵng, Huế cũng đều có biểu tình như ở Sài-gòn. Ở Huế, sau cuộc biểu tình đông hơn 3.000 người, có hội thảo ở chùa Từ-đàm vạch mặt Thích Tâm Châu và phản đối cuộc bầu cử 3-9. Cuộc biểu tình ngồi ở Sài-gòn cứ tiếp tục. Khoảng 110 nhà sư tuyên bố xung phong tự thiêu nếu Thiệu không rút sắc lệnh ban bố hiến chương Phật giáo mới. Báo Pháp Paris Jour (5-10) viết: « Tình hình chính trị ở Sài-gòn cứ mỗi ngày một xấu thêm. Các vụ rắc rối cứ xảy ra liên tiếp đến mức phủ tổng thống Mỹ phải nói rằng đây là một tình hình bi thảm. Ở Hoa-thịnh-đốn người ta lo lắng về

việc tại Sài-gòn đang diễn ra một luồng tâm lý mạnh mẽ đòi Mỹ rút khỏi miền Nam Việt-nam ».

Ở thị xã Tây-ninh, ngày 12-10, nổ ra cuộc đấu tranh lớn nhất từ mấy năm nay của tin đồ Cao-đài chống cướp đất và khủng bố, chống các quét bắt linh. Trong tháng 10, tháng 11, ở các thị xã Sóc-trăng, Trà-vinh, Tân-an, Rạch-giá đều có biểu tình chống Mỹ nguy.

Đợt đấu tranh chính trị mùa thu 1967 ở đô thị miền Nam không kéo dài, không quyết liệt và không có đông đảo quần chúng tham gia bằng đợt 100 ngày năm 1966, nhưng nó diễn ra trong lúc phong trào công nhân lên cao, trong lúc các cuộc đấu tranh vũ trang ở đô thị đang phát triển.

Sơ kết phong trào đấu tranh vũ trang và chính trị của quân và dân Sài-gòn trong những ngày đầu Đông xuân 67—68 bản thông cáo của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng, có đoạn nêu mạnh vào hai đòn chính trị đánh vào Mỹ và Thiệu—Kỷ: « về chính trị, thắng lợi lớn nhất của quân và dân Sài-gòn là đã làm cho Mỹ nguy thất bại, cô lập và rơi trên chưa từng thấy trong suốt cuộc bầu cử tổng thống, và thượng hạ nghị viện gian lận bịp bợm vừa qua. Cũng như cuộc bầu cử quốc hội bù nhìn lần trước, lần này Mỹ nguy lại bịa ra những con số ma, bồi không ngót làm rùm beng cho cái gọi là thắng lợi của cuộc bầu bán gian lận, phi pháp này... Ngay cả các phe nhóm đối lập và những thế lực khác trong hàng ngũ bọn tay sai Mỹ không ấn cảnh với Thiệu—Kỷ cũng

chống lại trò bịp chính trị ấy khá gay gắt. Sau khi sắp đặt cho bọn Việt gian Thiệu Kỳ lên ngôi tổng thống, phó tổng thống bù nhìn, và bày đặt xong cái gọi là thượng hạ nghị viện. Mỹ nguy vẫn bị bão táp đấu tranh chính trị của nhân dân Sài-gòn áp đảo... Rốt cuộc trên sân khấu chính trị mục nát và dơ dáy của chúng, chỉ còn trơ lại lũ Mỹ và Thiệu — Kỳ mặt dạn mày dày giữa trong cơn tuyệt vọng ».

Đó là đòn thứ nhất. Còn « đòn thứ hai đã và đang đánh mạnh vào đầu Mỹ, nguy là phong trào đấu tranh sôi sục quyết liệt của giới Phật giáo, kiên quyết đòi bọn cướp nước và bán nước phải xé bỏ sắc luật 23-67 và cái hiến chương Phật giáo của tên Thích Tâm Châu... Từ những cuộc thuyết pháp nghiêm khắc lên án mưu đồ đen tối của Mỹ nguy và vạch mặt tên giáo gian Thích Tâm Châu, đến những bức huyết thư, những cuộc biểu tình sôi sục và những cuộc tự thiêu rực lửa hận thù của các tăng ni Phật tử, phong trào đấu tranh của giới Phật giáo ngày càng phát triển sâu rộng. Đông đảo tăng ni, Phật tử đã đoàn kết chung quanh nhà lãnh đạo Phật giáo chân chính, đang tụ hợp chung quanh các ủy ban bảo vệ hiến chương và giáo hội cũ với bất cứ giá nào » (Nhân dân 14-12-67).

Tình hình chính trị ở đô thị từ giữa 1965 đến tháng giêng 1968 phát triển trong lúc phong trào công nhân sôi nổi hơn lúc nào trước đó và trong lúc các cuộc đấu tranh vũ trang trong đô thị tiến lên với một nhịp độ càng ngày càng nhanh.

(Còn nữa)

TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI VIỆT-NAM

Trong cuộc chống Mỹ, cứu nước hiện nay, chúng ta nhắc nhiều đến truyền thống dân tộc cũng như đặc điểm của xã hội Việt-nam. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử mở ra mục này để trưng cầu ý kiến các bạn đọc tìm hiểu đặc điểm xã hội Việt-nam. Những bài đăng trong mục này đều được trao đổi ý kiến một cách rộng rãi. Và, cũng chỉ sau khi những nhận định đã được toát ra từ một cuộc thảo luận chung thì mới mong đi tới một kết luận.

Chúng tôi bắt đầu đăng ý kiến của đồng chí Văn Tân và chờ đợi những bạn đọc khác.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ TẬP QUYỀN TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

CHÚNG ta hãy khoan nói đến lịch sử Việt-nam đã trải qua những chế độ xã hội gì — chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến. Chúng ta chỉ biết rằng ngay từ khi Nhà nước đầu tiên của Việt-nam xuất hiện, thì Nhà nước đó đã mang ít nhiều dấu hiệu của một nhà nước tập quyền. Có thể nói chế độ tập quyền ở Việt-nam có một lịch sử khá lâu dài.

Nếu như xã hội Hồng-bàng chưa hẳn hoi là một xã hội có Nhà nước, thì xã hội đó hình như cũng đã có một vài yếu tố của một chế độ tập quyền.

Chúng ta đều biết rằng lãnh thổ của «nước» Văn-lang tương đương với miền Bắc-bộ và miền khu 4 cũ ngày nay. Trên khoảng đất này suốt thời đại Hồng-bàng, chúng ta không hề thấy những hàng rào về kinh tế, về chính trị, về ngôn ngữ, về pháp luật, về phong tục tập quán ngăn cách miền nọ với miền kia. Ngày nay qua lớp sương mù của thời gian, nhìn về xã hội Văn-lang, chúng ta đã thấy lò mờ xuất hiện sự thống nhất về lãnh thổ đặt dưới quyền cai quản

của các Hùng vương; chúng ta thấy quyền hành của các Hùng vương hình như có hiệu lực trên toàn bộ «nước» Văn-lang; chúng ta thấy tục nhuộm răng ăn trầu, tục xăm mình, tục giả bánh dày gói bánh chưng và nhiều tục khác là những tục phổ biến ở khắp «nước» Văn-lang.

Truyền thuyết «Phù-đồng Thiên vương» nói lên rằng ý thức về đất nước đã nảy sinh ngay từ thời đại Hồng-bàng, các Hùng vương là những người có ý chí kiên cường, bất khuất, đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, đã tích cực chủ động cung cấp mọi vũ khí cần thiết cho những ai tự nguyện đứng ra đánh giặc cứu nước.

Một mặt khác truyền thuyết «Phù-đồng Thiên vương» lại cho chúng ta biết rằng nhân dân «nước» Văn-lang là những người nồng nàn yêu quê hương đất nước, khi đất nước bị xâm lăng, họ đã vùng đứng lên đánh giặc. Hình ảnh Thánh Gióng vươn mình, cao lên hàng trượng rồi nhảy lên ngựa sắt phi đi đánh giặc Ân là hình ảnh một dân tộc (dùng theo nghĩa rộng) vùng đứng lên, dốc

hết lực lượng ra đánh giặc, giữ đất nước.

Thế kỷ III trước công nguyên, Thục Phán đánh thắng Hùng vương, lập ra một quốc gia mới: nước Âu-lạc. Nước Âu-lạc bao gồm lãnh thổ của hai liên minh bộ lạc lớn: Liên minh bộ lạc Âu Việt hay Tây Âu và liên minh bộ lạc Văn-lang. Lãnh thổ nước Âu-lạc như vậy là bao gồm miền đất trước kia là "nước", Văn-lang, và cả miền đất ở lưu vực sông Tô-giang và sông Hữu-giang trong lĩnh Quảng-tây.

Trên lãnh thổ nước Âu-lạc, chúng ta cũng không thấy có gì ngăn cách miền nọ với miền kia. Chúng ta thấy mệnh lệnh của An Dương vương Thục Phán hình như được tôn trọng ở khắp mọi nơi. Để đề phòng ngoại xâm, An Dương vương đã xây thành Cổ-loa và lập ra một đội quân chuyên nghiệp sử dụng nỏ liểu bắn mỗi phát được mười mũi tên đồng. Chúng ta lại thấy An Dương vương kiên quyết bảo vệ đất nước, khi nhà vua mang quân ra chống cự với quân đội xâm lược của Triệu Đà...

Hồi thế kỷ II trước công nguyên, Hán Vũ đế sai Phục Ba tướng quân là Lộ Bác Đức và Lâu thuyền tướng quân là Dương Bộc mang mười vạn quân xuống đánh nước Nam Việt. Nước Nam Việt bị sáp nhập vào bản đồ nhà Hán. Nước Âu-lạc cũng bị mất vào nhà Hán.

Hơn mười thế kỷ Bắc thuộc là hơn mười thế kỷ nhân dân Việt-nam nổi lên liên tục đấu tranh vũ trang nhằm đánh đuổi bọn ngoại xâm, khôi phục lại đất nước. Mỗi khi đất nước được giải phóng, chúng ta lại thấy một vương quốc có ít nhiều yếu tố tập quyền ra đời.

Tháng ba năm 40, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa ở Mê-linh. Sau khi giải phóng Mê-linh, nghĩa quân của hai Bà tiến đánh Luy-lâu là thủ phủ của chính quyền đô hộ. Được nhân dân khắp nơi đồng tình và tích cực ủng hộ, nghĩa quân của hai Bà đi đến đâu chinh quyền và quân đội nhà Đông Hán tan vỡ đến đấy. Chỉ trong một thời gian ngắn, nghĩa quân của hai Bà đã giải phóng được 65 thành tức giải phóng được toàn bộ đất Giao-chỉ và đất Cửu-chân cũ.

Đất nước Việt-nam lại trở lại độc lập. Các tướng lĩnh của nghĩa quân tôn Trưng Trắc lên làm vua, sử gọi là Trưng vương. Trưng vương đóng đô ở Mê-linh. Vương quốc do Trưng vương đứng đầu bao gồm toàn bộ đất đai của quận Giao-chỉ và quận Cửu-chân. Việc làm đầu tiên của Trưng vương là xá thuế liên hai năm cho nhân dân trong nước.

Chúng ta có ấn tượng rằng vương quốc của Trưng vương là một vương quốc thống nhất,

chính thể của Bà là chính thể có nhiều nhân tố tập quyền, mặc dầu nó chưa tiến đến giai đoạn phong kiến.

Năm 544 Lý Bôn đánh đuổi bọn quan lại nhà Lương rồi lập ra một « đế quốc » là nước Vạn-xuân. Hiện nay chúng ta có rất ít tài liệu về nước Vạn-xuân. Tuy vậy chúng ta cũng thấy nước Vạn-xuân hình như có đủ yếu tố của một quốc gia thống nhất, và chế độ của nước Vạn-xuân cũng là chế độ tập quyền.

Năm 905 nhân nhà Đường suy yếu, Khúc Thừa Dụ lãnh đạo nhân dân Việt-nam đứng lên đánh đuổi bọn xâm lược, rồi tự xưng là Tiết độ sứ. Ở vào cái thế không thể đừng được, triều đình nhà Đường đành phải thừa nhận Khúc Thừa Dụ là Tiết độ sứ của họ ở Việt-nam.

Đối với nhân dân Việt-nam, Thừa Dụ là một quốc vương thật sự của một vương quốc độc lập và thống nhất. Việc Dương Đình Nghệ, một nha tướng của Khúc Thừa Hạo mang quân từ Ái-châu ra bắc đánh đuổi tướng nhà Nam Hán là Lý Khắc Chính, và việc Ngô Quyền, con rể Dương Đình Nghệ mang quân từ Ái-châu ra bắc đánh giết Kiều Công Tiễn để trả thù cho Dương Đình Nghệ, trong một chừng mực nhất định, nói lên rằng chính quyền của họ Khúc và sau đó là chính quyền của họ Dương là một chính quyền thống nhất có hiệu lực trên khắp đất nước Việt-nam.

Đinh Bộ Lĩnh sở dĩ dẹp được loạn mười hai sứ quân chủ yếu là vì ông được nhân dân ủng hộ. Nhân dân không muốn trông thấy cảnh đất nước bị chia năm sẻ bảy. Vì vậy loạn mười hai sứ quân không có cơ sở tồn tại lâu dài.

Sau khi lên ngôi vua được ít lâu, Lê Hoàn ra sức đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương để củng cố chế độ tập quyền. Năm 999 nhà vua đã thân cầm quân đi đánh 49 động ở Hà-động và động Nhật-tắc thuộc miền núi Thanh-hóa. Khi lên ngôi vua Lê Long Đĩnh lại kế tiếp sự nghiệp của Lê Hoàn: Năm 1008 nhà vua đã thân cầm quân đi đánh các cuộc nổi dậy ở Đô-kim và Vị-long. Lê Long Đĩnh còn nhiều lần đem quân đánh dẹp các thần vương, phẩm tiêu diệt các thế lực cát cứ, bắt các thần vương phải phục tùng chính lệnh của triều đình.

Đến đời Lý, công việc đánh dẹp các thế lực cát cứ ở các địa phương được tiến hành một cách rất qui mô và ráo riết: Năm 1011 nhà Lý đánh cuộc nổi loạn ở Ái-châu, năm 1012 đánh Diên-châu, năm 1013 đánh Vị-long, năm 1014 đánh Quảng-nguyên, năm 1015 đánh Đô-kim, Vị-long, Thường-lân, năm 1037 đánh

đạo Lâm-tây, các châu Đô-kim, Thường-tân, Bình-nguyên, năm 1039 đánh Nùng Tồn Phúc ở Cao-bằng, năm 1048 đánh Nùng Trí Cao cũng ở Cao-bằng, năm 1050 đánh Vật-dương (tây bắc Cao-bằng), năm 1103 đánh Diên-châu, năm 1119 đánh Ma-sa (Đà-bắc), năm 1140 đánh Lạng-châu, Thái-nguyên, năm 1154 đánh Chàng-long (Tây-bắc), năm 1184 đánh Tư-nông (hoặc Tây-nông thuộc Thái-nguyên), năm 1192 đánh Cổ-hoàng (Thanh-hóa), năm 1198 đánh Diên-châu...

Song song với việc dùng lực lượng quân đội thanh toán các thế lực cát cứ ở các địa phương, các vua nhà Lý lại dùng chính sách hôn nhân để kéo các tù trưởng các dân tộc thiểu số đi hẳn về phía mình: Lý Thái tổ đem con gái gả cho Thân Thừa Quý thủ lĩnh miền Lạng-châu tức miền đất ở phía nam Lạng-sơn và Bắc-giang cửa ngõ của kinh đô Thăng-long, Lý Thái tôn đem con gái gả cho con trai Thừa Quý là Thân Thiệu Thái; Lý Thánh tôn gả con gái cho Thân Cảnh Long, con trai Thân Thiệu Thái; Lý Thái tôn còn gả con gái cho châu mục Phong-châu là Lê Thuận Tôn, và gả một con gái khác cho châu mục châu Thượng-oai là Hà Thiện Lâm...

Tất cả các việc làm của các vua nhà Lý từ Lý Thái tổ đến Lý Nhân tôn làm cho đất nước Việt-nam đi đến chỗ thống nhất thật sự. Và đất nước thống nhất là điều kiện không thể thiếu được để đấu tranh thuận lợi chống ngoại xâm. Do chỗ thống nhất được đất nước và củng cố được chế độ quân chủ tập quyền, nhà Lý đã trở thành một triều đại hùng mạnh, Lý Thường Kiệt đã « phá Tống bình Chiêm » làm nên sự nghiệp hiển hách ít có trong lịch sử dân tộc.

Việc các vua nhà Lý thống nhất đất nước, và củng cố chế độ quân chủ tập quyền còn tạo điều kiện cho các vua nhà Trần hồi thế kỷ XIII đã ba lần đánh bại quân Mông-cổ xâm lược nữa. Thật vậy nếu đất nước bị chia rẽ, và nếu chính lệnh của triều đình không được chấp hành nghiêm chỉnh ở khắp các nơi trong nước, thì Trần Thái tôn, Trần Thánh tôn, Trần Nhân tôn và Trần Quốc Tuấn không làm sao động viên được sức người sức của trên toàn đất nước để phá ba cuộc xâm lược của quân Mông-cổ đã từng bách chiến bách thắng ở nhiều nước châu Á và nhiều nước châu Âu.

Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn coi triều Lý và triều Trần là những triều đại văn minh. Cũng trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn lại cho biết sau ba lần kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, các sứ thần

phương Bắc sang Việt-nam phần nhiều lo sợ. Tại sao hai triều đại Lý, Trần là triều đại văn minh của Việt-nam? Tại sao các sứ thần phương Bắc khi sang Việt-nam phần nhiều lo sợ?

Chúng ta có thể trả lời thẳng ngay rằng: Là vì nhà Lý đã « phá Tống bình Chiêm », nhà Trần đã ba lần đánh bại quân Mông-cổ.

Sự nghiệp « phá Tống bình Chiêm » và sự nghiệp đánh thắng quân Mông-cổ quả là những sự nghiệp hiển hách phi thường trong lịch sử dân tộc Việt-nam dưới thời phong kiến.

Sự nghiệp « phá Tống bình Chiêm » và sự nghiệp đánh thắng quân Mông-cổ lại không thể tách khỏi sự nghiệp thống nhất đất nước và sự nghiệp củng cố chế độ quân chủ tập quyền đã được dân tộc Việt-nam kiến lập từ lâu.

Chúng ta có thể nói ngay từ thời đại Hồng-bàng, tổ tiên chúng ta đã đấu tranh trên nhiều mặt để thống nhất đất nước và củng cố chế độ tập quyền. Nhưng phải chờ đến thời Lý (thế kỷ XI và thế kỷ XII), dân tộc Việt-nam mới hoàn thành nhiệm vụ thống nhất đất nước và củng cố chế độ trung ương tập quyền. Chế độ quân chủ đời Lý mới thực sự tập quyền một cách có hiệu lực.

Đã đành rằng dưới triều Trần và triều Lê sơ (thế kỷ XV), chính quyền trung ương thỉnh thoảng vẫn phải cho quân đội đi đánh dẹp thế lực cát cứ ở nơi này hay nơi khác. Năm 1297 nhà Trần đã sai Trần Nhật Duật mang quân đi đánh Trịnh Giác Mật ở Đà-giang, năm 1432 Lê Thái tổ thân chinh đi đánh Đèo Cát Hãn ở Mường-lễ, năm 1435 Lê Thái tôn cho quân đi đánh Chăm Quý ở châu Ngọc-ma, năm 1437 (năm Thiệu bình thứ tư đời vua Lê Thái tôn) nhà Lê lại phái quân đi đánh cuộc nổi dậy ở mỗi châu (Thuận-châu), năm 1439 Lê Thái tôn thân chinh miền Tây bắc, năm 1440 thân chinh châu Thuận-mỗi (Thuận-châu), năm 1441 lại thân chinh châu Thuận-mỗi, năm 1448 Lê Nhân tôn sai quân đi đánh cuộc nổi dậy ở Tuyên-quang, năm 1460 nhà Lê đánh Bồn-man, năm 1469 Lê Thánh tôn thân chinh Bồn-man, năm 1479 lại thân chinh Bồn-man một lần nữa.

Xét như trên, chúng ta thấy rằng các cuộc nổi dậy của các thế lực cát cứ ở các địa phương đến đời Trần thì ít đi rất nhiều so với đời Lý. Và sở dĩ như vậy là vì các kinh doanh của các vua nhà Lý đã thủ tiêu về căn bản các thế lực cát cứ ở các địa phương rồi. Đến thế kỷ XIII cuộc kháng chiến chống quân Mông-cổ thắng lợi đã đưa uy tín nhà

Trần lên một trình độ rất cao, làm khiếp đảm các thế lực cát cứ ở các địa phương khiến cho các thế lực này không sao tìm được cơ hội ngóc đầu dậy.

Hai mươi năm thuộc Minh (từ 1407 đến 1427) là hai mươi năm các giường mối của xã hội Việt-nam bị đứt tung ra. Để chia rẽ nhân dân Việt-nam nhằm làm cho nhân dân Việt-nam không thể tiến hành đấu tranh chống ngoại xâm thắng lợi, bọn đồ hộ nhà Minh đã tìm đủ cách để mua chuộc, dụ dỗ các thế lực cát cứ ở các địa phương. Chúng đã mua chuộc Cầm Bành, biến tên này thành một tay sai của chúng, chúng đã lung lạc Đèo Cát Hãn khuyến khích Cát Hãn chống lại nghĩa quân Lam-sơn và, sau khi quân Minh đã bị đuổi ra khỏi Việt-nam, chống lại nhà Lê...

Những hoạt động cát cứ của các thế lực phong kiến địa phương nhằm phá hoại sự thống nhất đất nước, và chống lại chế độ tập quyền sau ngày kháng chiến thắng lợi, chỉ là những hơi thở thoi thóp còn sót lại của các thế lực phản động ở trong nước đã từng câu kết với giặc ngoại xâm chống lại Tổ quốc. Các thế lực phản động ấy không có cơ sở xã hội ở ngay địa phương chúng thống trị, vì vậy chúng đã bị các vua nhà Lê sơ quét sạch một cách khá dễ dàng. Việc Lê Thái tổ năm 1432 kéo quân một mạch tiến thẳng lên tận Lai-châu rồi vào tận sào huyệt của Đèo Cát Hãn như vào chỗ không người nói lên rằng âm mưu của Cát Hãn không được nhân dân miền Tây bắc ủng hộ.

Đến cuối thế kỷ XV dưới triều Lê Thánh tôn, đất nước Việt-nam đã trở lại hoàn toàn thống nhất như thời Lý—Trần, và chế độ quân chủ tập quyền cũng đã tiến đến cái đỉnh chói của nó.

Như vậy là chế độ quân chủ tập quyền ở Việt-nam đã xuất hiện trong những điều kiện khác hẳn chế độ quân chủ tập quyền ở châu Âu. Ở châu Âu, chế độ quân chủ tập quyền ra đời cùng với sự xuất hiện giai cấp tư sản trên vũ đài chính trị khi chế độ phong kiến phân tán đã chấm dứt. Giai cấp tư sản ủng hộ chế độ quân chủ tập quyền, vì chế độ này có lợi cho công việc kinh doanh của họ. Ở Pháp hồi thế kỷ XVII khi giai cấp tư sản trở thành một lực lượng xã hội quan trọng, thì chế độ quân chủ tập quyền cũng ra đời, và đến triều vua Lu-i XIV (Louis XIV) đã tiến đến giai đoạn cực thịnh.

Ở Việt-nam mãi đến thế kỷ XVIII, mầm

mống—mầm mống thối—tư bản chủ nghĩa mới nảy sinh trong nền kinh tế xã hội, nhưng chế độ quân chủ tập quyền đã xuất hiện ngay từ khi dân tộc Việt-nam giành được độc lập, sau khi đánh đuổi được bọn đồ hộ nhà Đường (thế kỷ X). Chế độ phong kiến Việt-nam, sau ngày độc lập, hầu như không trải qua một giai đoạn phân tán như ở các nước châu Âu. Trong thời kỳ Khúc—Ngô—Đinh—Lê, các thế lực phong kiến cát cứ vẫn còn khá mạnh, nhưng chế độ do họ Khúc, họ Ngô, họ Đinh và họ Lê lập ra trên toàn bộ lãnh thổ Việt-nam vẫn là chế độ quân chủ tập quyền. Chế độ này đến thế kỷ XI dưới triều Lý được củng cố đến cao độ.

Nguyên nhân gì đã khiến cho chế độ quân chủ tập quyền xuất hiện sớm ở Việt-nam?

Vấn đề này, giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa đã đề ra nghiên cứu từ lâu. Người đầu tiên nêu và giải quyết vấn đề có lẽ là đồng chí Nguyễn Khánh Toàn. Sau đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, đồng chí Nguyễn Hồng Phong trong *Xã thôn Việt-nam* và nhiều đồng chí khác cũng cố gắng giải quyết vấn đề.

Hiện nay giới sử học hầu như đã nhất trí rằng *công tác thủy lợi* và *nạn ngoại xâm* là nguyên nhân làm cho chế độ quân chủ tập quyền ra đời rất sớm ở Việt-nam.

Đồng chí Nguyễn Hồng Phong trong *Xã thôn Việt-nam* đã nhấn mạnh đến tác dụng của công tác thủy lợi đối với xã hội Việt-nam khi đồng chí viết : « Trong sách giáo khoa *Chính trị kinh tế học* của viện Hàn lâm khoa học Liên-xô có một đoạn nhận định về chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông như sau : « Trong các nước theo chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông thời cổ, hình thức sở hữu thôn xã và sở hữu nhà nước về ruộng đất là hình thức phổ biến. Sự tồn tại của các hình thức chế độ sở hữu đó có liên quan với chế độ canh tác dựa trên cơ sở thủy lợi. Trên những miền lưu vực sông ngòi ở phương Đông, công tác thủy nông đòi hỏi rất nhiều sức lao động để đắp đê, khơi ngòi, xây hồ chứa nước và tiêu thủy. Cho nên cần tập trung xây dựng và sử dụng hệ thống thủy lợi trong một khu vực rộng lớn ». « Ở đây nông nghiệp chủ yếu xây dựng trên cơ sở thủy lợi do người làm, mà công việc thủy lợi đó là công việc của công xã, của các tỉnh hay trung ương » (1). « Chế độ nô lệ phát triển thì ruộng đất thôn xã tập trung vào tay nhà nước. Các đế vương nắm

(1) Ăng-ghe-n : Thư gửi Mác ngày 6 tháng sáu năm 1853 dẫn trong *Xã thôn Việt-nam* trang 36.

quyền lực vô hạn là những chủ đất lớn nhất». Đoạn nhận xét trên đây căn bản là thích hợp với tình hình của chế độ phong kiến Việt-nam» (1).

Đúng là công tác thủy lợi hay nói đúng hơn là công tác trị thủy là một nguyên nhân quan trọng khiến cho chế độ quân chủ tập quyền ra đời rất sớm ở Việt-nam. Nhưng đó không phải là nguyên nhân hàng đầu và chủ yếu.

Nếu chúng ta xuất phát từ tài liệu lịch sử cụ thể của Việt-nam, thì tất nhiên chúng ta sẽ đi đến nhận định như thế.

Trung-quốc là một nước lớn ở phương Đông. Ở Trung quốc công tác thủy lợi từ rất sớm đã là một công tác hết sức quan trọng đối với đời sống của con người.

Sử cũ cho biết khi Nghiêu được bầu làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc, lưu vực Hoàng-hà có lụt lớn. Cần được cử ra trị thủy, không có kết quả, bị Nghiêu và Thuấn giết chết. Con trai của Cồn là Vũ được hội nghị liên minh bộ lạc bầu ra chỉ huy cuộc đấu tranh chống nước lụt của Hoàng-hà. Sau mười ba năm đấu tranh gian khổ, Vũ đã thắng nước lũ của Hoàng-hà. Và rồi Vũ được bầu làm thủ lĩnh liên minh bộ lạc. Khi Vũ chết, con Vũ là Khải lập ra nhà Hạ. Sau nhà Hạ đến nhà Thương rồi đến nhà Chu.

Nhiều người trong giới sử học Trung-quốc cho các triều đại Hạ, Thương, Chu là triều đại của chế độ chiếm hữu nô lệ. Dưới các triều đại này, công tác thủy lợi vẫn giữ vai trò quan trọng, nhưng chế độ quân chủ tập quyền vẫn chưa có đủ điều kiện hình thành. Sau khi nhà Tây-Chu bị diệt vong, xã hội Trung-quốc bước vào một thời kỳ loạn lạc liên miên gọi là thời Xuân thu — Chiến quốc kéo dài đến 559 năm (từ năm 770 trước công nguyên đến năm 291 trước công nguyên). Năm 246 Tần Doanh Chính diệt sáu nước, thống nhất Trung-quốc, lên ngôi hoàng đế, sử gọi là Tần Thủy hoàng. Chế độ do Tần Thủy hoàng lập ra là chế độ quân chủ tập quyền. Nhưng công việc đầu tiên của Tần Thủy hoàng tiến hành một cách qui mô khi nhà vua đã lên ngôi hoàng đế lại không phải là công tác thủy lợi, mà là công tác xây đắp Vạn lý trường thành. Như mọi người đều biết, Tần Thủy hoàng sai Mông Diêm đem hơn ba mươi vạn quân đánh đuổi người Hung-nô trở về phía bắc Hà-sáo, rồi nhà vua cho nối liền mấy dãy thành dài ở biên giới phía bắc của ba nước Tần, Triệu, Yên khi trước thành một dãy thành dài từ Lâm-thao đến Liêu-hà. Lịch sử gọi công trình này là Vạn lý trường thành. Vạn lý trường thành

khi thì chạy qua đồi núi, khi thì chạy qua thung lũng, khi thì chạy qua đồng bằng. Nó được xây dựng lên là để ngăn chặn các cuộc tấn công của dân du mục ở phía bắc.

Sau đó, Tần Thủy hoàng lại sai hiệu úy Đồ Thư mang năm mươi vạn quân xuống miền Nam đánh người Việt. Rồi nhà vua bắt hàng mấy chục vạn tù đầy xuống lưu vực sông Châu-giang để khai phá khu này. Nhà vua lại bắt bảy mươi vạn tù xây cung A phòng và lăng Ly-sơn, và hàng triệu người khác phải đi vận chuyển gỗ, đá, gạch, ngói v.v...

Công tác thủy lợi dưới thời Tần Thủy hoàng nếu có, thì đó chỉ là một công tác thứ yếu mà thôi.

Trung-quốc là nước lớn hơn Việt-nam rất nhiều. Vậy mà ở Trung-quốc, khi nhà Tần đã thống nhất được đất nước, công việc được chú ý trước hết và nhiều nhất là công việc xây đắp thành lũy để bảo vệ đất nước.

Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển đã bị ngoại xâm rất nhiều lần. Chỉ kể từ năm 905 khi Khúc Thừa Dụ đánh đuổi quân Đường khôi phục nền độc lập cho đến thế kỷ XVIII, không triều đại phong kiến phương Bắc nào không tiến hành xâm lược Việt-nam: triều Nam Hán hai lần, triều Tống hai lần, triều Nguyên ba lần, triều Minh một lần, triều Thanh một lần. Ở phía nam các vua chúa Chăm-pa cũng nhiều lần xâm lược Việt-nam, riêng hồi thế kỷ XIII, giai cấp phong kiến thống trị Chăm-pa ba lần mang quân tiến vào kinh đô Thăng-long cướp phá xong lại kéo về. Năm 1784 vua Xiêm là Chắt-tri theo yêu cầu của Nguyễn Ánh đã sai hai tướng là Chiêu Tăng và Chiêu Sương mang năm vạn quân và 300 chiến thuyền sang xâm lược miền Gia-dịnh...

Các cuộc xâm lược kể trên là những cuộc xâm lược xảy ra trong khoảng thời gian từ thế kỷ X đến thế kỷ XVIII. Nếu tính cả các cuộc ngoại xâm xảy ra trước thế kỷ X và các cuộc ngoại xâm xảy ra sau thế kỷ XVIII, thì sẽ thấy Việt-nam quả là nước bị ngoại xâm vào bậc nhiều nhất thế giới.

Thực tế đặc biệt của lịch sử Việt-nam là như vậy. Thực tế đặc biệt này buộc dân tộc Việt-nam phải tập trung sức người, sức của, sức tinh thần, sức vật chất cho cuộc đấu tranh chống ngoại xâm để cho dân tộc có thể tồn tại và phát triển. Chế độ quân chủ tập quyền xuất hiện là nhằm đảm nhiệm cái công việc tập

(1) *Xã thôn Việt-nam* của Nguyễn Hồng Phong. Nhà xuất bản Văn Sử Địa trang 36 -- 37.

rung sức người, sức của đó cho cuộc đấu tranh chống ngoại xâm.

Nói như thế không có nghĩa là chúng ta coi công tác thủy lợi tuyệt nhiên không có tác dụng gì đối với quá trình hình thành chế độ quân chủ tập quyền ở Việt-nam.

Truyện « Sơn tinh—Thủy tinh » nói lên rằng từ rất sớm nhân dân Việt-nam hàng năm vào mùa mưa đã phải đấu tranh gian khổ với nước sông Hồng, và cuối cùng đã thắng lợi. Công tác thủy lợi quả là một công tác quan trọng trong đời sống hàng ngày của nhân dân Việt-nam. Nhưng nguyên nhân trước tiên và chủ yếu đã thúc đẩy quá trình hình thành chế độ quân chủ tập quyền ở Việt-nam không phải là công tác thủy lợi, mà là sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm để cho dân tộc có thể sống còn và phát triển.

Đi sâu vào tài liệu lịch sử của Việt-nam, chúng ta sẽ thấy sự thật là như vậy đây.

Nói công tác thủy lợi của nhà nước phong kiến Việt-nam chủ yếu là nói công tác trị thủy cũng tức công tác đắp đê phòng lụt. Chỉ có công tác đắp đê phòng lụt mới cần tập trung sức người sức của của nhiều tỉnh. Còn công tác dẫn nước ở các sông lớn vào ruộng ruộng dưới thời phong kiến Việt-nam được tiến hành rất ít trên một phạm vi lớn rộng. Phần nhiều công tác dẫn nước tưới ruộng là công tác riêng của một số làng xã hoặc của một làng một xã mà thôi.

Biên giới nước Việt-nam về phía nam mãi đến cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV mới vươn xuống đến đèo Hải-vân. Trong thời kỳ lịch sử từ thế kỷ XV trở về trước, công tác trị thủy chỉ được tiến hành chủ yếu ở lưu vực sông Hồng, rồi đến lưu vực sông Chu, sông Mã mà thôi. Miền châu thổ sông Hồng, sông Chu, sông Mã chỉ chiếm chừng một phần năm diện tích của toàn bộ đất đai nước Việt-nam, còn bốn phần năm đất đai kia là miền rừng núi của Việt-nam. Trên khoảng đất rộng lớn là miền rừng núi này không làm gì có công tác đắp đê phòng lụt, cũng hầu như không có công tác thủy lợi nói chung. Thế nhưng khi chế độ quân chủ tập quyền xuất hiện, nó đã xuất hiện ở khắp mọi nơi trên đất nước Việt-nam, ở miền đồng bằng cũng như ở miền rừng núi.

Vẫn biết rằng từ thế kỷ XV trở về trước, thỉnh thoảng ở vùng này hay vùng khác trên miền rừng núi Việt-nam có những thế lực phong kiến cát cứ tìm cách chống lại triều đình trung ương, và chính quyền trung ương đã phải mở các cuộc chinh phạt các cuộc nổi dậy ấy. Nhưng các cuộc chinh phạt này rõ

ràng là nhằm thủ tiêu các thế lực cát cứ, thống nhất đất nước, củng cố chế độ tập quyền để có đầy đủ điều kiện thuận lợi đấu tranh chống ngoại xâm.

Chính sách hôn nhân của các vua nhà Lý đối với các tù trưởng thiểu số ở miền biên giới Việt—Trung dứt khoát là không nhằm một mục đích nào về thủy lợi, mà rõ ràng nhằm đưa dân tộc Tày—Nùng vào đại gia đình các dân tộc ở Việt-nam, làm cho đất nước Việt-nam thống nhất, vững mạnh có đủ sức đối phó với ngoại xâm.

Trong suốt thời Lý, cụ thể là trong thời Lý Thái tổ, Lý Thái tôn, Lý Thánh tôn, Lý Nhân tôn, triều đình đã mang quân đi đánh dẹp các thế lực cát cứ ở các địa phương đến gần ba mươi lần. Các thế lực cát cứ này đều hoạt động ở miền núi tức miền không có công tác đắp đê phòng lụt cũng như không có công tác thủy lợi nói chung.

Nếu như tài liệu lịch sử Việt-nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XII là xác thực và đáng tin cậy, thì chúng ta thấy rằng trong thời kỳ lịch sử này triều đình phong kiến chỉ tiến hành công tác đắp đê phòng lụt có một lần. Đó là mùa xuân tháng hai năm Mậu tí (1108) Lý Nhân tôn hạ chiếu đắp đê phòng lụt ở phường Cờ-xá thuộc kinh thành Thăng-long. Ngoài việc đắp đê Cờ-xá, có lẽ các vua nhà Lý hồi thế kỷ XII hoặc cả thế kỷ XI nữa, còn có thể cho đắp đê nhiều lần khác ở nhiều nơi khác. Nhưng có lẽ những lần đắp đê này, nếu có, cũng không quan trọng lắm, do đó mới không được chép vào lịch sử. Đến thế kỷ XIII, chúng ta lại thấy lịch sử chép việc Trần Thái tôn hạ lệnh cho nhân dân các lộ đắp đê « đĩnh nhi » (đê quai vạc) từ ngọn nguồn (chắc từ miền Vĩnh-yên) đến bờ biển. Sau việc đắp đê « đĩnh nhi » bảy năm, đến năm 1255 nhà Trần lại sai Lưu Miễn đốc suất dân phu đắp đê ở Thanh-hóa.

Nhà Trần rất coi trọng việc đắp đê, và đã đặt ra chức hà đê chánh phó sứ trông nom việc đắp đê. Năm 1315 khi nước sông lên to (có lẽ sông nói đây là sông Hồng) chính Trần Minh tôn đã thân đi xem xét việc sửa chữa, bồi đắp đê.

Nhà Trần là triều đại quan tâm nhiều đến công tác đắp đê. Vậy mà công tác này chỉ được tiến hành hai hay ba lần là nhiều nhất.

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, vua các triều Tiền Lê, Lý, Trần thỉnh thoảng cũng cho đào sông. Nhưng các việc đào sông này được tiến hành không phải vì yêu cầu của công tác thủy lợi, mà chủ yếu là vì lý do quân sự.

Theo sử cũ, thì năm 1009 đô đốc Kiên Hành Hiến xin Lê Long Đĩnh cho đào kênh, đắp đường và lập ụ bía (1) ở Ái-châu. Long Đĩnh đã xuống chiếu lấy quân và dân ở Ái-châu đào kênh và đắp đường từ cửa quan Chi-long qua Đinh-sơn (2) đến sông Vũ-lung (3).

Năm 1029 người giáp Đăn-nãi nổi lên chống lại triều đình, Lý Thái tôn đã thân chinh đi đánh người Đăn-nãi. Sau khi thắng trận trở về, nhà vua sai trung sứ đi đốc suất người giáp Đăn-nãi đào một con kênh gọi là kênh Đăn-nãi.

Việc đào kênh Đăn-nãi năm 1029 cũng như việc đào kênh từ Chi-long đến Vũ-lung năm 1009 rõ ràng là vì mục đích quân sự. Cũng do yêu cầu về quân sự, năm 1089, Lý Nhân tôn lại cho đào sông Lãnh-kinh tức một khúc sông Cầu để tiện đường vào Thái-nguyên. (Năm 1039 khi đi đánh Nùng Tồn Phúc ở Cao-bằng đã tiến vào Thái-nguyên để sau đó từ Thái-nguyên tiến vào Cao-bằng).

Năm 1248 theo yêu cầu của Trần Thủ Độ, Trần Thái tôn đã sai các nhà phong thủy đi xem sông núi khắp các nơi, thấy chỗ nào có vượng khí thì dùng pháp thuật mà trấn áp đi. Do đó có việc đào sông Bà Mã (tức sông Mã ở Thanh-hóa), sông Lễ (có lẽ là sông Chu), việc đục núi Chiêu-hạc (4) (có lẽ là núi Chiêu-bạch, vì hiện nay có sông Chiêu-bạch ở huyện Hà-trung).

Việc đào sông năm 1248 không phải vì mục đích quân sự, cũng không phải vì yêu cầu về thủy lợi, mà là do mê tín.

Năm 1192, chúng ta thấy sử cũ chép việc Lý Cao tôn cho đào sông Tô-lich. Đây rõ ràng là một công tác được tiến hành theo yêu cầu của thủy lợi. Vì việc đào sông Tô-lich là để đưa nước sông Hồng vào tưới cho các cánh đồng thuộc tỉnh Hà-đồng. Nhưng sử cũ chỉ chép việc đào sông lấy nước tưới ruộng có một lần này thôi!

Trong thời kỳ từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, sử cũ của ta không hề chép việc đào sông lấy nước tưới ruộng nào khác việc đào sông Tô-lich vào năm 1192.

Tất cả các sự kiện kể trên đưa chúng ta đến kết luận sau đây: Trong thời kỳ Khúc, Ngô, Đinh, Lê và thời kỳ Lý, Trần, Hồ cũng tức thời kỳ từ thế kỷ X đến thế kỷ XV, công tác đắp đê phòng lụt nói riêng và công tác thủy lợi nói chung chỉ được tiến hành trong một chừng mực nhất định trong một thời gian nhất định. Công việc chính của các triều đình phong kiến trong hai thời kỳ lịch sử nói trên là công việc đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương để thống nhất đất nước và củng cố chế độ quân chủ tập quyền, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, khi đất nước bị ngoại xâm. Đất nước không được thống nhất, chế độ quân chủ tập quyền không được củng cố trên một cơ sở vững chắc thì không thể có sự nghiệp "phá Tống bình Chiêm" ở đời Lý, và sự nghiệp đánh bại quân Mông-cổ hồi thế kỷ XIII.

Tóm lại nạn ngoại xâm luôn luôn đe dọa sự tồn tại và phát triển của dân tộc là nguyên nhân hàng đầu và chủ yếu khiến cho chế độ quân chủ tập quyền xuất hiện rất sớm ở Việt-nam. Đặc điểm nổi bật của lịch sử dân tộc Việt-nam. Đặc điểm này in dấu vết của nó vào nhiều mặt sinh hoạt của xã hội Việt-nam làm cho xã hội Việt-nam không những khác các xã hội phương Tây, mà còn khác cả nhiều xã hội phương Đông khác nữa. Chúng tôi sẽ lần lượt nghiên cứu các đặc điểm khác của xã hội Việt-nam trong tập chỉ *Nghiên cứu lịch sử những số tới*.

Tháng tư năm 1968

KỶ SAU: *Dân tộc Việt-nam trong quá trình hình thành và phát triển.*

(1) Ụ bía là những ụ đất ghi dặm đường như cọc hay cột cây số (borne kilométrique) sau này.

(2), (3) Núi Đinh-sơn và sông Vũ-lung ở tỉnh Thanh-hóa, nhưng không rõ cụ thể ở chỗ nào.

(4) Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* tập II trang 21.

NHỮNG THỦ ĐOẠN CƯỜNG BỨC LAO ĐỘNG *của tư bản thực dân Pháp ở khu mỏ* **Hòn-gai — Đông-triều**

(TỪ KHI CHÚNG CHIẾM ĐOẠT ĐẾN NĂM 1940)

NGUYỄN THANH SỸ — THI SẢNH

THỰC dân Pháp xâm lược nước ta, chúng đã du nhập phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa vào xã hội ta, đồng thời chúng duy trì và sử dụng các hình thức phong kiến và nửa phong kiến. «nuôi dưỡng chế độ phong kiến chính là để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa một cách nặng nề hơn, mạnh nhiều hơn». (1). Vì vậy khác với chính quốc, những thủ đoạn bóc lột của thực dân Pháp ở nước ta vừa có tính chất tư bản chủ nghĩa, vừa có tính chất phong kiến và nửa phong kiến, mức độ gay gắt và khốc liệt hơn ở chính quốc nhiều. Tuy nhiên trong từng khu vực khác nhau, trong từng ngành kinh tế khác nhau, trong từng nhà máy và hầm mỏ khác nhau, những biểu hiện của phương thức bóc lột đó cũng có những nét cụ thể khác nhau.

Khu mỏ Hòn-gai — Đông-triều là một trong những khu vực kinh tế quan trọng của tư bản thực dân Pháp ở Đông-dương. Trong suốt gần 60 năm (kể từ năm 1940 về trước) chiếm đoạt và thống trị của chúng, chúng đã không từ một thủ đoạn dã man tàn bạo nào để bóc lột tàn tệ người thợ mỏ. Bằng những thủ đoạn cường bức lao động, kinh tế và siêu kinh tế, hết sức tàn nhẫn, chúng đã biến người thợ mỏ thành người «nô lệ làm thuê» sống trong khổ đau bần cùng. Khu mỏ vốn có một thiên nhiên giàu đẹp ấy đã biến thành cái nhà tù lớn của người thợ mỏ, cái «âm phủ» ở trần gian:

Ngày ngày nghe tiếng còi tầm
Như nghe tiếng vọng từ âm phủ về
Tiếng còi nào nuốt tài tề
Bước chân vào mỏ như lê vào tù (2)

Trong bài này, chúng tôi — những người làm công tác sử học ở địa phương — muốn đề cập đến một phần trong chính sách bóc lột của bọn chủ mỏ thực dân Pháp ở khu vực này: những thủ đoạn cường bức lao động tàn bạo của chúng, nhằm góp vào bản án chế độ thực dân Pháp ở Đông-dương.

1. — Vắt kiệt sức lao động của người thợ mỏ bằng những giao kèo khắt nghiệt và lối làm khoán vô lý.

Nếu ở chính quốc, người công nhân «buộc phải tự bán mình để kiếm ăn từng bữa một» (3) (N.T.S và T.S nhấn mạnh) và chỉ bị ràng buộc vào nhà tư bản trong «từng bữa một» thì ở nước ta người thợ chẳng những bị cột chặt vào bọn chủ tư bản thực dân Pháp từng giờ, từng ngày mà là từng năm, hàng chục năm, có khi suốt đời, bằng những giao kèo khắt nghiệt. Để dụ người nông dân r

(1) Lê Duẩn — *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt-nam*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1965, tr. 22.

(2) Những câu ca dao dẫn trong bài này rút từ cuốn *Đời sống thợ mỏ thời Tây qua mấy vần thơ ca dân gian cũ* do sở Văn hóa Hồng quang xuất bản.

(3) Mác — *Ăng-ghe-n tuyển tập*. Nhà xuất bản Sự thật. Hà-nội, 1962, tập 1, t. 29.

mỏ, tạo nên những giao kèo giữa chủ và thợ, bọn mộ phu « uốn lười hứa hẹn nhiều điều mà trong tờ giao kèo thì không có: nào lương cao, gạo tốt, cá ngon, nào ngày làm ít giờ... » (1). Một khi người nông dân đã bị lừa dối ra mỏ thì giao kèo chẳng khác gì cái gông đóng vào cổ họ. Ở một số công ty, như công ty than Đông-triều (Société de Charbonnages du Đông-triều), đối với người thợ không có giao kèo, bọn chủ bắt buộc phải có « hợp đồng lao động » giữa thợ và cai trong một số tháng nhất định (2). « Hợp đồng lao động », chẳng qua là một thứ giao kèo trá hình mà thôi.

Thường thường trong mỗi tờ giao kèo người thợ bắt buộc phải làm việc cho sỡ mỗ từ 3 đến 5 năm. Đây là chưa kể nhiều trường hợp chủ tự ý gia hạn giao kèo mà không báo trước cho thợ. Sau khi làm giao kèo, bọn cai mỗ theo lệnh của chủ mỗ trao cho công nhân một số tiền ứng trước tùy ý, chẳng hạn vào những năm 1930, 1931 từ 2đ00 đến 2đ50. Như vậy bọn chủ thực dân đã mua sức lao động của người thợ mỗ trong thời gian từ 3 đến 5 năm với số tiền đặt cọc là 2đ00 đến 2đ50. «Và một khi hãn đã mua được rồi — Mác viết — thì hãn sử dụng sức lao động đó bằng cách bắt người công nhân lao động trong thời gian đã giao ước» (3). Mà trong xã hội tư bản «sức lao động là một hàng hóa như tất cả mọi hàng hóa khác» (4), cho nên bọn chủ mỗ thực dân mặc sức dầy vò và tận dụng sức lao động của người thợ như tận dụng một thứ hàng hóa khi nào còn có lợi cho chúng. Nếu giao kèo quy định trong 5 năm thì sau mỗi năm tên chủ mỗ thấy món hàng của hãn mất đi một phần năm (1/5). Vì vậy hãn tìm mọi cách tận dụng món hàng đó cho hết giá trị của nó trong 5 năm. «Nếu sau 5 năm người phụ kiệt quệ hãn, tàn phế hãn, không làm được việc gì nữa thì có quan trọng gì đối với ông chủ, ông chủ không mất một xu nhỏ nào cả» (5).

Ở chính quốc, đề tận dụng sức lao động của người thợ, bọn tư bản tìm cách tăng thêm vòng quay của chiếc máy, tăng thêm nhịp búa đập, v.v..., song song với việc cải tiến và nâng cao hiệu suất máy móc, thì ở nước ta (cũng như ở các thuộc địa khác), chúng đã dùng những thủ đoạn cưỡng bức bết sức trắng trợn. Chế độ làm khoán là một dẫn chứng. Ở khu mỏ Hòn-gai—Đông-triều chế độ làm khoán này xuất hiện vào những năm 1920—1925 trở đi. Ở mỏ Hòn-gai chẳng hạn, đối với người thợ cuộc than, bọn chủ mỏ khoán cho

họ mỗi công là 26 xe than, năm 1920, với giá 35 xu. Dĩ nhiên 26 xe than một công là con số tối đa mà bọn chủ mỏ biết rằng chỉ có những người thợ khỏe mạnh mới đạt được. Nhưng đối với những người thợ nghèo sống duy nhất là bán sức lao động của mình thì với 26 xe than chứ 28, 30 xe cũng phải nai lưng ra mà cuốc. Để được 35 xu một ngày, người thợ phải làm việc quần quật không nghỉ tay, cường độ lao động tăng lên gấp bội nhất là đối với người yếu và phụ nữ. Song một điều vô lý là nếu người thợ cuốc không đủ 26 xe than mà chỉ được 20 hay 24 xe chẳng hạn thì đáng ra họ được hưởng một số tiền công thấp hơn

35 xu $\left(\frac{35}{26} \times 20 \text{ hay } 24 \right)$, nhưng bọn chủ mỏ

không tính cho họ như vậy, mà hoàn toàn không trả cho họ một xu nhỏ nào. Số lượng lao động của người thợ trong ngày hôm đó hoàn toàn bị chúng tước đoạt. Mặt khác nếu có người thợ nào đó có thể cưỡi nhiều hơn 26 xe than (tất nhiên rất hiếm trường hợp đó) thì mặc kệ, cai coi tăng cũng chỉ bằm vào "tích kê" cho anh ta có 35 xu! Vì thế chế độ làm khoán của bốn chủ mỏ thực dân ở vùng này là một thủ đoạn bóc lột và cướp giật rất trắng trợn, một lối cường bức kinh tế rất dã man, trái ngược với chế độ làm khoán xã hội chủ nghĩa là một biện pháp khuyến khích sản xuất.

Cường độ lao động của người thợ càng được đẩy mạnh hơn vào mùa lấy than (mùa khô) những lúc có tàu vào ăn than, những năm chiến tranh và khủng hoảng kinh tế. Trong những thời gian đó, người thợ phải làm việc cật lực hơn, bị cai, xuy-vây-dăng (surveillant), đốc công... kiểm soát chặt chẽ hơn, ra khỏi xưởng, khỏi tầng nữa bước cũng bị bắt bị đánh. Những lúc có tàu vào ăn than, những người thợ đàn bà làm công việc sàng, rửa, lọc than bị buộc phải làm việc liên miên, không kể ngày đêm,

(1) L. Raubaud — *Việt-nam*, p. 182-184. Trần Văn Giàu dẫn: *Giai cấp công nhân Việt-nam. Sự phát triển của nó từ « tự mình » đến « cho mình »*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, xuất bản lần thứ 3, t. 104.

(2) Theo Phạm Đình Tân — *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp Việt-nam dưới thời Pháp⁷thuộc*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội. t. 246.

(3) Các Mác — sách đã dẫn, tr, 93.

(4) nt , tr, 87.

(5) De Monpezat — *La Volonté Indochinoise*.
Trần Văn Giàu dẫn : sách đã dẫn, t. 204.

ăn cơm nằm dật trong lưng quần (1). Chỉ em có con mọn không được nghỉ tay cho con bú. Vào mùa lấy than người thợ bị thúc bách phải làm việc nặng nhọc hơn, căng thẳng hơn. Đốc-giơ-lét đã tả lại cảnh lao động ở một tầng than trong mùa lấy than như sau :

« Ở các tầng mỏ lúc nhúc công nhân. Những sinh vật mặc quần áo tả tơi. Họ cuốc hai cánh tay gầy còm. Cũng có nhiều đàn bà miệng nhai trầu đỏ như trào máu họng. Đằng sau những xe goòng nhỏ, những đứa trẻ trạc mười tuổi còng lưng đầy; thân hình bé tí khô khan, mặt đầy mệt nhọc như đã kiệt quệ, than bụi bám đen mờ » (2).

Rõ ràng với giao kèo khắc nghiệt và lối làm khoán vô lý, bọn chủ mỏ thực dân tha hồ vắt sức lao động của người thợ mỏ đến cùng kiệt. Người thợ làm việc theo giao kèo bị hành hạ cực nhọc có khác chi người cố nông đi ở không công cho địa chủ.

2. Kéo dài vô hạn thời gian làm việc.

Trong khi ở chính quốc người thợ được hưởng chế độ làm việc 8 giờ trong một ngày từ nửa cuối thế kỷ XIX, thì ở nước ta, một xứ bảo hộ của Pháp, người thợ làm việc không có giờ giấc nào cả. Thời gian làm việc của thợ mỏ ở khu vực Hòn-gai — Đông-triều là 12 đến 14 tiếng trong một ngày. Có nơi như mỏ Kế-bào, Hà-lâm, Hà-tu thuộc công ty Pháp mỏ than Bắc-bộ (Société Française de Charbonnages du Tonkin) lên 14 đến 20 tiếng trong một ngày. Phản ánh tình cảnh của chị em lao động mỏ Kế-bào, bức thư của chị Nguyễn Thị Hồng đăng ở báo *Phụ nữ Tân văn* năm 1929 đã viết về giờ giấc lao động ở mỏ như sau :

« Công làm đã ít, thời giờ làm lại quá nhiều. Chúng tôi ở ngay Kế-bào còn khá. Các chị ở Vạn-hoa mới càng khó nhọc làm sao! Sáng dậy từ 2 giờ 30, 3 giờ, cơm nước xong, vội vàng vàng ra chuyển xe than 4 giờ 30 để đi kịp đến chỗ làm. Đến Kế-bào vừa đúng còn tầm 5 giờ 30 — 11 giờ, lại từ 12 giờ 30 đến 6 giờ chiều. Thế là một ngày làm đúng 12 tiếng đồng hồ. Ở Kế-bào đến 6 giờ 30, 7 giờ mới có chuyển xe về Vạn-hoa, đến Vạn-hoa 11, 12 giờ đêm. Ôi một ngày lao động đến 19, 20 giờ làm sao mà không mau chết ! ».

Tình cảnh của chị em lao động ở mỏ Kế-bào cũng là tình cảnh chung của người thợ mỏ khu vực Hòn-gai — Đông-triều. Ở mỏ Hòn-gai, người thợ đào mỏ phải ở xa nơi làm việc từ 1 đến 2 cây số. Mỗi lần tới công trường, họ phải vượt qua nhiều ngọn đồi cao, sườn dốc từ 45° đến 60°. Sở mỏ bắt buộc họ cứ 5 giờ 30 sáng phải có

một chuyến xe than (một goòng) ở bên than cho Tây coi kiểm. Ai không làm được chuyển xe than đó thì ngày hôm đó không có công. Vì thế để kịp làm được chuyển than 5 giờ 30 sáng, người thợ đào mỏ khuya đã thức dậy thấp đuốc lên công trường. 6 giờ chiều là giờ bãi sở thì trời cũng vừa tối, người thợ lại phải thấp đuốc leo qua dốc núi mò về lán trại thì đã 9, 10 giờ đêm. Cái cảnh đi sớm về khuya ấy cứ kéo dài năm này qua năm khác đến nỗi « con không biết mặt cha, chó không biết mặt chủ nhà » chẳng những đã làm kiệt quệ sức lực của người thợ mỏ mà hạnh phúc của họ cũng bị mai một. Người vợ đã từng đau đớn thốt lên như sau :

Ăn với chồng một bữa

Ngủ với chồng nửa đêm

Một ngày hai bữa cơm đèn

Còn gì mà phấn rạng đen hời chàng ?

Bằng cách kéo dài thời gian làm việc của người thợ, bọn chủ mỏ thực dân đã thu được lợi nhuận từ 100 đến 200% hay hơn thế nữa. Chẳng hạn ở mỏ Kế-bào thời gian lao động của người thợ trung bình là 12 giờ một ngày (không kể thời gian đi về). Năm 1925 với thời gian đó, hiệu suất lao động trung bình của một người thợ đào mỏ là 211 kg than. Theo tính toán của bọn chủ công ty khu vực Kế-bào thì chi phí nhân công nội địa (tiền công tiền hao mòn cuộc xẽng do công nhân sử dụng) để sản xuất ra 211 kg than là 45 xu. Trong khi đó giá bán 211 kg than (tính trung bình giá than sàng lọc và than vụn) ở cảng Vạn-hoa (Wallut-Port) là 1đ33. (Tiền Đông-dương cũ). Phải nhận rằng việc sản xuất ở mỏ Kế-bào hầu như hoàn toàn được thực hiện bằng sự lao động thủ công của người thợ. Nếu phải trừ chi phí nhân công 45 xu và khấu hao máy móc (khẩu chuyên chở và bốc rót) 20 xu (như thế cũng đã quá cao) thì bọn chủ công ty mỏ cũng còn lãi được 73 xu, gấp 110% số vốn bỏ ra để sản xuất 211 kg than (3). Lợi nhuận làm cho bọn tư bản thực dân Pháp quang mắt. Chạy theo lợi nhuận, chúng tìm mọi cách để kéo dài thời gian lao động của người thợ tùy theo tham vọng của chúng.

3. Cúp phạt vô lý và chế độ ăn « lể » quái gở.

Trong các công ty mỏ của tư bản Pháp ở

(1) Bà Trạc, quản đốc nhà sàng Hòn-gai cung cấp, tọa đàm ngày 2-6-1965.

(2) Dorgelès — *Sur la route mandarine*, p. 90. Trần Văn Giàu dẫn : sách đã dẫn, tr. 216.

(3) Tính theo *Annuaire économique de l'Indochine* 1925 — 1926, p. 58.

hu vực Hòn-gai — Đông-triều, người thợ mỏ
 đặt dưới quyền quản lý trực tiếp của cai,
 sếp, xuy-vây-dăng, đốc công, v.v... Người thợ
 làm ở tầng nào, ca nào thì sống trong nhà cai,
 sếp coi tầng đó, ca đó cho thuê; lương thực,
 thực phẩm thì vợ con cai, sếp « lĩnh hộ » hay
 ăn cho. Vì thế người thợ hàng ngày hàng giờ
 không thể lột khỏi con mắt kiểm soát của cai,
 sếp. Ở một số mỏ, quyền lực của bọn cai,
 sếp rất lớn. Chẳng hạn ở mỏ Uông-bi thuộc
 Đông ty than Đông-triều (SCDT), toàn bộ việc sử
 dụng người lao động: tuyển mộ, phân phối công
 việc đều dựa vào bọn cai (1). Để khuyến khích
 cai, sếp quản lý chặt chẽ nhân công hơn nữa,
 bọn chủ các công ty mỏ cho chúng được toàn
 quyền cúp phạt thợ mỏ tùy ý. Cúp, phạt được
 bao nhiêu công thì cai, sếp bỏ túi bấy nhiêu.
 Thợ bị cúp phạt càng nhiều thì chủ công
 ty mỏ thưởng cho cai, sếp món tiền càng to.
 Vì thế bọn cai, sếp ngoài số tiền lương được
 trả mỏ trả cho rất hậu lại tìm cách làm giàu
 bằng những thủ đoạn cúp phạt thợ một cách
 vô lý.

Người thợ làm hàng ngày không đủ số
 chuyển xe than quy định, bị cúp công;
 Một chuyến xe than lần đá, bị phạt;
 Một chuyến xe đá lần than, bị phạt;
 Xung lộn số thẻ, bị phạt, bị đánh;

Ra đường gặp cai, sếp, v.v... chào không cúi
 đầu, bị phạt, v.v... và v.v...

Thằng Tây coi phở mỏ Cẩm-phả tên là Ô-
 phi lại có lối phạt kỳ quái như sau:

Thợ để nước giải tràn ra thùng, bị phạt.
 Thợ làm gãy một cành cây (cây hoang dại)
 đi lên công trường, bị phạt 0đ50 (tiền
 D. cũ) v.v... Đến nộp phạt phải là vợ hay
 con gái lớn của thợ, nếu người chồng đến
 thì tên Ô-phi tìm cách đánh đập họ.

Rõ ràng cúp, phạt không có một quy chế
 nào cả. Bọn cai, sếp muốn cúp, phạt ai thì
 cúp, phạt. Người thợ mỏ là nạn nhân của
 chế độ cúp phạt gian trá đó. Người thợ mỏ
 mất quyền của bọn cai thầu lại bị cúp
 phạt thậm tệ hơn nữa. Ở đây người thợ bị
 thúc phải làm việc nặng nhọc hơn, căng
 thẳng hơn, không kể gì giờ giấc để sớm hoàn
 thành khối lượng công việc mà sở mỏ đã
 khoán cho cai thầu. Làm xong công việc đã
 khoán càng nhanh bao nhiêu thì cai thầu
 nhận công việc mới càng sớm bấy nhiêu, lại
 được những món tiền lời ngày càng lớn.
 Thế nhưng tiền công của thợ thì luôn luôn
 bớt xén, hay nói một cách khác bị cướp
 đoạt một cách trắng trợn, đến nỗi tiền công
 trả họ thường xuyên phải nhận thấp hơn
 tiền công của thợ mỏ do sở mỏ quản lý.

Trong chỉ thị ngày 30-3-1932 của tổng giám
 đốc công ty Pháp mỏ than Bắc-bộ gửi cho
 giám đốc chuyên môn mỏ Hòn-gai cũng đã
 xác nhận: « Một số cai thầu giữ lại một số
 tiền lời tuyệt nhiên là quá đáng, ăn bớt trong
 giá cả làm khoán, mà chỉ giao cho cu-li của
 họ một phần thực không đủ ti nào » (2).

Cúp phạt chưa đủ, bọn cai, sếp, đốc công,
 v.v... còn tìm cách bòn rút tiền công của thợ
 bằng những chế độ « lễ » quái gở. Người thợ
 từ khi bắt đầu vào làm cho đến suốt thời
 kỳ làm ở mỏ đều phải có « lễ » « nhập môn »
 và « lễ » thường kỳ cho cai, ký, giám thị, v.v...
 Ở mỏ Cẩm-phả thuộc công ty Pháp mỏ than
 Bắc-bộ (SFCT), trong khoảng 1920 — 1930, bọn
 chủ sở mỏ quy định tiền « lễ » như sau:

thợ làm ở tầng, lò 1đ (tiền Đông dương)

thợ lái tàu 2đ —

thợ đốt mìn 2đ —

thợ coi trục từ 4 đến 5đ — v.v...

Riêng ở trục, ngoài tiền « lễ » bọn cai, sếp
 còn bắt thợ làm việc không công cho chúng
 từ 3 đến 6 tháng gọi là « thời kỳ học việc ».

Ngoài « lễ » nhập môn, hàng tháng đến kỳ
 vay, kỳ lĩnh bọn cai, sếp, đốc công còn buộc
 thợ phải « lễ » thường kỳ: công ba hào thì
 « lễ tam nguyên » (3đ Đông dương), công năm
 hào « chục rưỡi » (15đ Đông dương) trở lên.
 Đến ngày giỗ, ngày tết của cai, sếp... thợ lại
 mang « lễ » đến: dăm đầu nếp, một con gà, vài
 chục trứng. Cai Ủn ở nhà sàng Cẩm-phả bèn
 xảo quyết hơn. Mỗi lần giỗ mẹ, giỗ cha anh
 ta, anh ta « mời » thợ trong kip đến ăn giỗ.
 Dĩ nhiên thợ đến phải mang theo « lễ »: nam
 0đ40 Đông dương, nữ 0đ25 Đông dương,
 hơn giá trị một ngày công của thợ. Nhưng
 bữa tiệc mà anh ta mời thợ thì không đáng
 giá năm xu một người. Thế là mời thợ đến
 ăn giỗ, anh ta vừa được tiếng « hảo », lại vét
 được món tiền « lễ » lớn (3).

« Lễ » nhập môn, « lễ » thường kỳ, « lễ » ngày
 giỗ, ngày tết chưa vừa. Cai, sếp còn bày ra
 « lễ » đột xuất. Muốn ăn « lễ » đột xuất cai, sếp
 bày ra lắm lý do để đe dọa thợ: nào là ông
 chủ sẽ đóng cửa phân xưởng này, tăng lò nọ,
 nào là ông chủ muốn cho anh phụ nọ thôi
 việc, chị đội than kia nghỉ dài ngày, v.v...
 Người thợ biết cái thói « ăn xu » của cai, sếp

(1) Theo Phạm Đình Tân — sách đã dẫn
 t. 246.

(2) Theo Phạm Đình Tân — Sách đã dẫn, t. 245.

(3) Cụ Lê Văn Hiến, 72 tuổi thợ điện, Anh hùng
 lao động, bèn Cẩm-phả cung cấp; tọa đàm
 ngày 23-4-1965.

phải «lẽ» đột xuất cho chúng. Không «lẽ» thì mất việc làm. Không «lẽ» thì cai, sếp... thù. Nếu không bị đuổi ra khỏi sở một cách vô lý thì thợ cũng bị chửi mắng, đánh đập hàng ngày, cũng bị cúp phạt liên miên. Vì vậy để có việc làm, để tránh cai, sếp... tác oai, tác phúc, người thợ bị buộc có «lẽ» cho chúng. Đây là chưa kể tháng đòi lần cai, sếp còn bảo thợ đến nhà mình cuốc vườn, lau chùi bàn ghế, tắm rửa cho con cái của chúng.

Tiền công hàng ngày của thợ đã không đủ sống lại còn phải «lẽ» lượm lặt thứ nên sau mỗi kỳ vay, kỳ lĩnh họ đã «trắng tay vẫn hoàn tay trắng».

Khả năng tối đa của người thợ mỏ ở khu vực Hòn-gai—Đồng-triều, mỗi tháng chỉ đủ sức làm từ 18 đến 20 công. Nhưng một khi «tiền hao gạo cạn» vì bị cúp phạt, vì phải đi «lẽ» thì họ không có cách nào khác hơn là phải nai lưng ra làm thêm ngày công dầu đã quá sức chịu đựng để kiếm thêm đồng xu bát gạo. Rõ ràng cúp phạt vô lý và chế độ ăn «lẽ» quái gở là một thủ đoạn cưỡng bức mang tính chất kinh tế rất trắng trợn. Ở đây bọn chủ mỏ thực dân đã sử dụng phương thức bóc lột phong kiến để cưỡng bức người thợ. Nếu người nông dân không có «lẽ» cho địa chủ thì chúng không cho họ nhận ruộng phát canh, không «lẽ» cho bọn cường hào thì chúng bắt họ đi phu dịch liên miên. Người thợ mỏ không «lẽ» cho chủ mỏ, cai, sếp... thì hoặc không có việc làm, hoặc bị dày vò hết sức khổ sở. Tên chủ mỏ thực dân quyền lực trong tay có khác chi một tên chúa ấp.

4. Đánh đập tàn nhẫn.

Bọn thực dân Pháp thường khoe khoang là một dân tộc «văn minh» và có «sứ mạng» đi «khai hóa» các dân tộc mọi rợ. (1) Dưới con mắt của chúng, người dân lao động nước ta (cũng như ở các thuộc địa khác) chỉ là «những con súc vật phải điều khiển bằng roi vọt» (1). Vì thế bạo lực nói chung và những hành động đánh đập hàng ngày là biện pháp đầu tiên trong chính sách thống trị của chúng.

Ở khu mỏ Hòn-gai—Đồng-triều bên cạnh bộ máy bạo lực khổng lồ của chính quyền thực dân, của từng công ty mỏ là những tên đầu sai gian ác của chủ mỏ: cai, ký, giám thị, đốc công người Việt, người Pháp đánh đập thợ như trâu ngựa. Chúng đánh đập thợ bất cứ lúc nào: lúc làm việc, lúc nghỉ ngơi, lúc ăn cơm... Chúng đánh đập thợ bất cứ ở đâu: trên tầng than, ngoài đường phố, trong lán trại... xảy đâu thì chúng đánh đập ở đó: thợ đến sở chậm giờ làm việc, bị đánh, bị cúp công;

thợ chậm ít đầu vào trục xe, bị đánh; chấm nhiều đầu vào trục xe, bị đánh; làm gãy dụng cụ (dầu có lý do chính đáng), bị đánh, bị trừ tiền công; dọn không sạch tầng, bị đánh; ốm chưa lấy được thẻ xanh (thẻ được nghỉ), bị đánh, bị bắt đi làm «cổ vè» v.v...

Tình trạng người thợ bị đánh đập đã man diến ra hàng ngày, không tầng than nào, phân xưởng nào là không có; không người thợ mỏ nào là không bị đánh đập. Đàn ông, đàn bà đều bị đánh. Người già trẻ con đều bị đánh. Cai Sấn ở mỏ Cẩm-phả nói một cách trắng trợn: «Chỉ bố đẻ mới nề chứ bố vợ cũng đánh» (2). Đánh thành thương tật không bồi thường. Đánh chết người vất xuống moong than. Người thợ mỏ đã từng cảm phần thốt lên:

...Thằng Tây nó ác quá

Nó đánh nó đá nó cưỡng hiếp lời thối

Trở về nương rẫy di thối!

Trong suốt gần 60 năm thống trị của chúng, bọn chủ mỏ thực dân đã giết chết và làm tàn tật biết bao nhiêu người thợ. Sau đây chỉ dẫn ra vài trường hợp trong trăm nghìn thảm cảnh của người thợ mỏ mà đối với bọn thực dân không bao giờ «nghĩ đến cái «cùi tiết» ấy» (3).

Năm 1925 một tên sếp gác ở mỏ Mạo-khé (Công ty than gầy Bắc-bộ) tên là Khang đã bắn chết một người thợ đào mỏ ở lò Non-đông một cách vô lý.

Năm 1927, Mút-xê, đốc công mỏ Cẩm-phả đá vào bụng một người phụ nữ có mang đang đẩy xe than, thai phọt ra ngoài, nạn nhân chết ngay tại chỗ (4).

Năm 1935, bác Nguyễn Văn Tư 59 tuổi, phu cuốc than trên tầng Cẩm-phả, bị Tây coi đánh, về nhà được một tiếng đồng hồ thì học máu tươi ra chết (5).

Bọn cai, sếp, giám thị có thể bịa ra bất cứ lý do gì để đánh đập thợ. Có khi chỉ là một lời nói của thợ mà chúng cho là ương bướng cũng có thể đổi một mạng người. Cái chết

(1) Nguyễn Ái Quốc—*Đây «công lý» của thực dân Pháp ở Đông-dương!* Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, t. 246.

(2) Đồng chí Chè, thường vụ Công đoàn mỏ Đèo-nai cung cấp. Tọa đàm ngày 19-4-1965.

(3) André Viollis—*Indochine SOS*, p. 74. Trần Văn Giàu dẫn: Sách đã dẫn, t. 233.

(4) Tọa đàm với các lão công nhân mỏ Cẩm-phả, ngày 19-4-1965.

(5) Báo *Đông Pháp*, số 3119, ngày 18-12-1965.

an trái của bác phu Thanh sau đây là một ví dụ:

«Bác phu Thanh trạc 40 tuổi, mới ra làm phu lò ở đây (Kế bào) được vài tháng, bác chỉ làm việc cầm đèn ở trong lò cho các bạn đồng nghiệp cuộc gang. Hôm đó có tàu to vào gang, viên giám thị mới vào lò thúc giục bác phu làm vội để lấy gang.»

Giám thị dục luôn mồm mà phu thì chỉ làm được đủ sức không thể làm hơn được. Viên giám thị có hỏi vặn các phu rằng: «Tại sao có gang mà không xuống đủ cho tàu, làm sao ông chủ mắng tôi?»

Bác Thanh trả lời: «Giá có gang thì anh em được về sớm, nhưng không có nên chúng tôi phải làm cố và về muộn chứ sao!».

Tên giám thị cho bác Thanh cứng đầu cứng cổ, dám phản đối lại mình, hấn vớ lấy thanh củi gỗ đánh hai cái vào đầu bác Thanh, hòn rơi xuống, đánh luôn hai cái nữa. một cái vào sườn, một cái vào đầu.

Bác Thanh biết thân phận, cắn răng chịu, chỉ cứ lủi thủi làm từ 3 giờ đêm hôm 15-1 cho đến 6 giờ sáng 16-1 mới ra về. Đến nhà nghe một tiếng đồng hồ, bác Thanh thấy đầu nhức và vàng óc quả phải đi nằm, vừa ốm vừa đau, tâm hồn mê man không biết gì cả...

Bác Thanh vào nhà thương được vài giờ thì hồn lìa khỏi xác... Khi viên y sĩ đến khám nghiệm xác bác Thanh thì thấy sọ về bên trái vỡ lõm xuống và ở cạnh sườn có nhiều vết thâm tím» (1).

Khác với người công nhân ở chính quốc, anh giờ làm việc ở nhà máy, hầm mỏ không an lệ thuộc vào nhà tư bản nữa, anh ta có quyền tự do thân thể, nếu cần thiết ngày hôm sau anh ta có thể ở nhà hoặc làm việc cho một chủ khác, trái lại, ở đây người thợ mỏ không khác gì con ở, không có được một chút tự do đâu chỉ là tự do xác thịt. Suốt trong hàng chục năm làm việc cho mỏ, họ luôn luôn bị đánh đập, bị dày vò một cách tàn nhẫn. Trong những kỳ vay, kỳ lĩnh là những lúc về danh nghĩa họ được nghỉ ngơi nhưng thực ra họ đâu có tránh được roi đòn, roi củi của bọn cai sếp. Người thợ làm thuê mà bọn tư bản thực dân mà có khác gì thân phận của người cổ nông bán thân cho địa chủ? Bức thư của thợ mỏ Mông-dương thuộc công ty Pháp mỏ than Bắc-bộ (SFCT) đăng ở báo Đông Pháp đã nói lên một phần nào tình trạng đó. Đây là một đoạn trong bức thư đó:

«... Còn cách đối đãi thì rất bạc bẽo, xảy ra thì họ đánh họ chửi. Nhất là những lúc phát gạo thì chúng tôi phải đi qua mấy

hàng giáo roi mới lĩnh được vài ki-lô gạo hay vay được ít» (2).

Không chịu nổi ách áp bức tàn bạo của bọn chủ mỏ và tay sai của chúng, thợ mỏ bỏ trốn khỏi sở ngày càng đông, nhất là vào những năm 1939, 1940 trở đi. Ở công ty than Đông-triều (SCDT), số thợ có giao kèo bỏ trốn trong năm 1939 là 132 người, sang năm 1940 đã vọt lên 902 người (3). Trong nhiều trường hợp, thợ bỏ trốn bị mật thám, lính gác sở bắt được và họ bị tra tấn, hành hạ rất dã man. Đẳng-zu (H. Danjou) trong một bài phóng sự đăng trên tờ Nhật báo (journal) đã thuật lại một trong trăm ngàn trường hợp đó như sau:

«Bốn người trốn đã bị bắt, ba phụ nữ và một đàn ông. Người số 9 (ở đây người nào cũng đeo số như tù) là một cô gái 21 tuổi. Người 1021 là một chị 30 tuổi, có thai 6 tháng. Người số 812 là một bà đã có 3 con. Còn người đàn ông 21 tuổi. Người ta bắt được họ. Họ phải nằm dài dưới đất như thường lệ. Anh loong toong lấy dây thép quấn ở đầu chiếc roi song. Mỗi người phụ nữ chịu 10 roi vào thịt, người đàn ông 20 roi» (4).

Cường bức siêu kinh tế là đặc trưng của phương thức bóc lột của chế độ nô lệ. Ở đây bọn chủ mỏ thực dân, kể tự nhận là đi «khai hóa văn minh» lại sử dụng thủ đoạn cường bức đó một cách công nhiên. Để vơ vét được lợi nhuận ngày càng lớn, chúng không từ một thủ đoạn dã man nào — đánh đập tàn nhẫn, giết chóc một cách man rợ, thủ tiêu không cần xét xử (nhất là sau khi có phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng) — để uy hiếp tinh thần người thợ mỏ, buộc họ ngoan ngoãn làm việc cho chúng chẳng khác gì tên chủ nô hành hạ người nô lệ. Đúng như đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã nói:

«Sự tàn bạo dã man của bọn xâm lược thật không có giới hạn nào cả. Cái tinh vi của nền văn minh hiếu sát của chúng càng cho phép chúng tưởng tượng được đến đâu thì chúng càng lạnh lùng tàn ác đến đó» (5).

Vì thế chống đánh đập, chống cúp phạt đã trở thành yêu sách cấp thiết của người

(1) Báo Đông Pháp, số 3448, ngày 22-4-1937.

(2) Báo Đông Pháp, số 3409, ngày 5-12-1936.

(3) Theo báo cáo của Nha tổng thanh tra mỏ và công nghiệp năm 1939 và 1940.

(4) Trần Văn Giàu dẫn — Sách đã dẫn, t. 229.

(5) Nguyễn Ái Quốc — Bản án chế độ thực dân Pháp. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, t. 116.

thợ mỏ mà hầu hết các cuộc đấu tranh của họ trong gần 60 năm (1884—1940) ấy đều đề cập đến.

5. Đồng lương chết đói.

Ở một nước thuộc địa như nước ta, tình trạng thừa ế nhân công do chính sách bản cứng hóa nông thôn, « làm cho nông thôn nghèo mạt » của bọn thực dân là hiện tượng thường xuyên và tương đối. Do đó bọn chủ tư bản không bao giờ sợ thiếu nhân công, sợ thiếu sức lao động. Cũng do đó chúng tùy tiện mua sức lao động của người thợ với giá rẻ bao nhiêu cũng được, có khi « hầu như không có giá gì hết » (1).

Trong các ngành công nghiệp ở nước ta, đặc biệt là công nghiệp mỏ, việc sản xuất hầu như được thực hiện chỉ bằng sự lao động thủ công của người thợ. Ở khu mỏ Hòn-gai — Đông-triều, toàn bộ những công việc trên công trường, những công việc nặng nhọc nhất trong quá trình khai thác đều do sức lao động của người thợ gánh vác. Họ cuốc than, chống lò, đẩy xe than, đội than, v.v..., nghĩa là họ làm những công việc không cần thiết phải trải qua một trường dạy nghề hay học nghề theo lối kèm cặp, mà chỉ cần có sự tồn tại nhục thể của họ là được (2). Mà đối với bọn tư bản « một lao động nào mà càng đòi hỏi ít thời gian học nghề bao nhiêu và chi phí sản xuất ra người công nhân mà càng ít bao nhiêu thì giá cả lao động của anh ta — Mác viết — giá tiền công của anh ta, càng thấp bấy nhiêu. Trong những ngành công nghiệp mà người ta hầu như không đòi hỏi phải học việc và chỉ cần có sự tồn tại nhục thể của người công nhân là đủ thì những chi phí cần thiết ra người công nhân đó hầu như chỉ là, những hàng hóa cần thiết để duy trì đời sống của người đó sao cho giữ được khả năng lao động của người đó thì thôi » (3).

Vì vậy có thể khẳng định rằng so với các ngành công nghiệp khác ở Bắc-kỳ, tiền công của người thợ mỏ than ở Hòn-gai — Đông-triều, nơi mà không cần đòi hỏi người thợ phải học việc, thấp hơn cả. Trong số thợ mỏ ở khu vực này thì tiền công của người thợ làm các công việc trên công trường, tuy lao động đơn giản nhưng nặng nhọc nhất, lại thấp nhất (4). Nhìn vào tiền lương trung bình của các loại thợ ở vùng mỏ Hòn-gai — Đông-triều trong các năm 1914, 1920 và 1926 (bảng I) chúng ta thấy rằng tiền công của thợ chống lò và cuốc lò năm 1914 so với thợ

rèn (thợ có chút ít kỹ thuật gia truyền) năm đó chỉ bằng 47%, nếu so với tiền công của thợ nguội lại càng thấp hơn, chỉ bằng 26%. Nếu đem so sánh tiền công năm 1914 của thợ lĩnh lĩnh đàn ông, mức lương thấp nhất ở mỏ, với tiền công năm đó của thợ rèn, thợ nguội thì càng thấy tỷ lệ tụt xuống một cách thảm hại: với thợ rèn, bằng 40%, với thợ nguội bằng 22%. Tỷ lệ chênh lệch tiền công một cách bất hợp lý đó nói chung không thay đổi qua các năm 1920, 1926 và các thời kỳ sau đó.

Bảng I (5)

Loại thợ	1914	1920	1926
Lĩnh lĩnh { đàn ông	28xu	31xu	36xu
{ đàn bà	20—	23—	28—
Cuốc lò và chống lò	33—	35—	45—
Rèn	70—	78—	92—
Mộc	40—	48—	65—
Nguội	125—	134—	150—

Nhìn vào tiền công của từng loại thợ thì có chiều hướng tăng lên từ năm 1914 đến năm 1926. Nhưng trong khi đó giá cả các tư liệu sinh hoạt không dừng lại mà cũng tăng lên, tốc độ tăng còn nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương danh nghĩa. Do đó tiền lương thực tế của người thợ ngày càng giảm xuống và điều kiện sinh hoạt của họ ngày càng xấu đi. Đem so sánh mức lương trung bình, giá cả sinh hoạt và tiền lương thực tế của thợ thuyền Đông-dương trong các năm 1914 và 1920 cũng thấy rõ điều đó.

(1) Lời Paul Doumer — Báo cáo ngày 22-3-1897 về thuộc địa. Trần Văn Giàu dẫn, sách đã dẫn, tr.53.

(2) Máy móc được sử dụng vào sản xuất rất ít. Mãi đến năm 1937, sản lượng do máy móc làm ra cũng mới có 6% tổng sản lượng năm đó.

(3) Các Mác: sách đã dẫn, tr. 110.

(4) Hiện nay, dưới chế độ của chúng ta, tiền lương của loại thợ này thuộc vào mức cao nhất trong nghề thợ: « nhất thợ lò nhì thợ bò tót » (lái xe bò tót).

(5) Chính sách hành trưởng của đế quốc, phần nước Pháp Jules Ferry, p. 40 — 41. Đồng chí Nguyễn Hữu Tân (Ban NCLS Đảng bộ Quảng-ninh) sưu tầm.

Danh mục	1914	1920
Tiền lương trung bình	100	113
Giá cả sinh hoạt	95	146
Tiền lương thực tế	105	80

(1)

Tiền lương thực tế của người thợ mỏ Hòn-gai — Đông-triều cũng giảm xuống theo chiều hướng đó và còn tệ hơn nữa. Bởi vì giá cả các tư liệu sinh hoạt ở vùng này bao giờ cũng cao hơn thị trường bên ngoài từ 10 (2) đến 50% hay hơn nữa. Đây là chưa nói đến tiền lương danh nghĩa của thợ chỉ trên giấy tờ, chứ thực tế bao giờ cũng thấp hơn con số đó vì những thủ đoạn cúp phạt, bớt xén, và chế độ lễ lụy quái gở của chủ mỏ và tay sai của chúng.

Bước vào khủng hoảng kinh tế 1929 — 1933 và thời kỳ tiếp sau đó, đời sống của thợ mỏ lại càng thêm điêu đứng. Trong khi sản lượng than không tụt xuống, mà vẫn cầm chừng và than xuất cảng lại có chiều hướng tăng lên (xem bảng II), có nghĩa là lợi nhuận của các công ty mỏ vẫn tăng lên thì tiền lương của thợ mỏ lại giảm xuống một cách ghê gớm.

Than sản xuất và xuất cảng ở khu mỏ Hòn-gai — Đông-triều từ 1931 đến 1935.

Bảng II (4)

Năm	Than sản xuất	Than xuất cảng
(Đơn vị: 1.000 tấn)		
1931	1673	1272
1932	1667	1162
1933	1542	1263
1934	1555	1179
1935	1741	1513

Bảng III (5)

Loại công nhân	1931	1932	1933	1934	1935	Năm 1935 so với 1931 Tỷ lệ %
Cuộc than	70xu	50xu	50xu	40xu	35xu	50
Chống lò	60—	50—	50—	40—	35—	58
Vận chuyển	50—	40—	40—	20—	20—	40
Cơ khí	85—	70—	70—	50—	45—	>52
Lính tỉnh	36—	30—	28—	20—	20—	55

Nhìn vào tiền lương danh nghĩa của thợ mỏ Uông-bi trong thời kỳ từ 1931 đến 1935, ta thấy mức lương năm 1935 là năm sau cuộc khủng hoảng kinh tế lại giảm xuống từ 40 đến 60% so với mức lương năm 1931 là năm khủng hoảng kinh tế (xem bảng III). Trong khi tiền lương của thợ mỏ năm 1935 so với năm 1931 giảm xuống một nửa (thợ cuộc than) hoặc hai phần ba (thợ vận chuyển) thì giá cả sinh hoạt không giảm xuống hoặc vẫn đứng yên mà lại tăng gấp bội. Bức thư của công nhân mỏ Hòn-gai trình bày nguyên nhân cuộc tổng đình công 11-1936 ở vùng mỏ này đã nói rõ: « Về vụ đình công tại miền mỏ Hòn-gai vừa rồi, nguyên nhân bởi hàng hóa và thực phẩm đều tăng gấp bội » (3) (N.T.S. và T.S. nhấn mạnh).

Một khi tiếp lương danh nghĩa giảm xuống một nửa, giá cả các tư liệu sinh hoạt tăng lên gấp bội thì tiền lương thực tế chỉ còn là một con số 0.

Nói về tiền công rẻ mạt ở vùng mỏ Hòn-gai — Đông-triều trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, bức thư của chị em lao động mỏ Ké-bào đã vạch rõ:

« Cầm cui làm tối ngày, cuộc than xúc than, đẩy xe than mà giá trị 1 ngày lao động của chúng tôi có được là bao? Hai mươi lăm xu là tội phạm! Mỗi ngày 20, 25 xu mà nào có mấy khi được đủ, còn hao nợ hụt kia. Trên

(1) Trần Văn Giàu: sách đã dẫn, trang 223

(2) Theo đồng chí Nguyễn Ái Quốc — *Đấy "công lý" của thực dân Pháp ở Đông-dương!* NXB Sự thật Hà-nội, tr. 88.

(3) *Báo Đông Pháp*, số 3413, ngày 10-12-1936.

(4) Theo *Annuaire statistique de l'Indochine*, từ 1931 đến 1935.

(5) Theo *l'Industrie minière de l'IC en 1936*, p. 71.

ánh mặt trời chiếu xuống như thiêu như đốt, mồ hôi nhễ nhại, mỗi gổ chồn chân cũng phải cố sức mà làm. Hai cắc một ngày ăn không đủ, lấy đầu mà ở mà mặc lại còn khi yếu khi đau» (1).

Rõ ràng khuynh hướng chung của sự sản xuất tư bản chủ nghĩa là không phải tăng tiền lương cho thợ mà là kéo hạ nó xuống, ngày càng tồi tệ.

Một thủ đoạn xảo quyết trong việc trả tiền lương cho thợ là chế độ lưu lương ở một số công ty mỏ. Chẳng hạn ở công ty mỏ than Đông-triều (SCDT) «cứ mỗi hạn 3 tháng, sở mỏ mới trả tiền một lần. Ấy là những năm phong lưu, nghĩa là thời kỳ sở mỏ phát tài thì cái chế độ ấy thì hành rất đúng. Còn những khi than bán không chạy, thì việc trả lương không có hạn nào cả. Có khi tới 7, 8 tháng sở mỏ chưa trả lương cho phu» (2). Thực hiện chế độ lưu lương, sở mỏ nắm được trong tay mình một khối lượng tư bản khá lớn—tiền công của hàng ngàn thợ tích tụ lại trong nhiều tháng. Khối lượng tư bản ấy đập vào vốn, vốn của sở mỏ tăng lên nhanh chóng và do đó lợi nhuận của nó cũng không ngừng tăng lên trong những lúc bình thường. Trong những lúc chiến tranh và khủng hoảng kinh tế, số tư bản đó (tiền công của thợ tích tụ lại) có tác dụng tích cực trong việc duy trì một cách điều hòa việc sản xuất của sở mỏ. Thực chất của chế độ lưu lương, bọn chủ mỏ thực dân hiểu rằng người thợ mỏ không thể rời khỏi sở mỏ một khi họ chưa nhận được tiền công mà họ đã nai lưng ra làm việc quần quật trong nhiều tháng vì rời khỏi sở mỏ thì họ sẽ chết đói. Do đó chúng lại càng thúc ép người thợ làm việc cực nhọc hơn nữa, dày vò họ khốn khổ hơn nữa.

Trả lương rẻ mạt cho người thợ mỏ, bọn chủ mỏ thực dân Pháp thực sự bán cùng hóa đời sống của họ. Thực hiện chế độ lưu lương, chúng càng tấn công mạnh mẽ hơn vào đời sống đã nghèo túng của công nhân mỏ, khiến cho sức lực của công nhân mỏ càng thêm kiệt quệ.

Dưới chế độ tư bản, lao động không phải là một sự tự giác mà là một hành động cưỡng bức. Nhưng trong một xã hội thuộc địa và nửa phong kiến như xã hội nước ta tình trạng cưỡng bức lao động còn nặng nề hơn và khốc liệt hơn ở chính quốc. Với những thủ đoạn cưỡng bức kinh tế và siêu kinh tế rất tàn bạo, bọn chủ mỏ thực dân hàng năm đã

vét được những món lợi nhuận ngày càng lớn (3) trong khi hằng vạn thợ mỏ sống ngắc ngoải què quặt. Tính mạng của họ rẻ rúng hơn cả hòn than màu sắt: sống làm phu mỏ, chết bỏ gốc sim. Theo lời thú nhận của toàn quyền Đông-dương thì đời sống của thợ mỏ quá cực khổ và công việc của họ quá nặng nề nên trong số 15.907 thợ mỏ thống kê năm 1906 không có ai sống trên 60 tuổi (4). Báo *Đông Pháp* đã phản ánh tình cảnh khốn cùng của những người thợ mỏ Vàng-danh (cũng là tình cảnh chung của thợ mỏ khu Hòn-gai—Đông-triều) như sau:

«Có những người phu ốm đau mất việc làm phải than thở rằng thân mình không bằng kẻ ăn mày. Vì họ đã thấy rằng những kẻ ăn mày chuyên môn quanh năm kiếm từ cửa này đến cửa khác lúc nào cũng đủ ăn, còn như người phu ốm đau bị thải ra chết đói Ông đồn Ông-bí một năm đã ghi vào sổ tử biết bao người chết đói, chết đường, trong mình cứ đeo lăm thể phu của sở mỏ. Mà những kẻ ăn mày vô cần cuộc chết, ghi trong sổ không có ai!» (5).

Nhưng có áp bức thì có đấu tranh, áp bức càng nặng nề thì đấu tranh càng quyết liệt. Những thủ đoạn cưỡng bức lao động nói riêng và chế độ bóc lột đã man nói chung của bọn chủ mỏ thực dân Pháp ở khu mỏ Hòn-gai—Đông-triều đã vấp phải sức đấu tranh bền bỉ và ngày càng quyết liệt của công nhân mỏ ở khu vực này, mà tiêu biểu là cao trào đấu tranh trong thời kỳ 1936—1937, tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Tháng 3 4 năm 1968,

(1) *Phụ nữ Tân văn*, năm 1929.

(2) Báo *Đông Pháp*, số 3654, ngày 29-9-1937

(3) Đây là tiền lãi của hai công ty thực dân lớn nhất ở khu vực Hòn-gai—Đông-triều: Công ty Pháp mỏ than Bắc-bộ (SFCT) lãi năm 1913: 2 triệu phờ-răng, 1916: 3,2 triệu phờ-răng, năm 1920: 17,6 triệu phờ-răng; năm 1925 vọt lên 36,2 triệu phờ-răng, gấp 9 lần số vốn khi công ty này thành lập.

Công ty than Đông-triều lãi, năm 1923 là 33 vạn phờ-răng, năm 1924: 1,9 triệu phờ-răng, năm 1925 là 2,3 triệu phờ-răng.

Năm 1939, số lãi tổng cộng của 2 công ty trên là 53 triệu phờ-răng. Theo *AEDI*, p. 43

(4) Theo đồng chí Nguyễn Ái Quốc—*Đáy "công lý" của thực dân Pháp ở Đông-dương*. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, t. 88.

(5) Báo *Đông Pháp*, số 3654, ngày 29-9-1937.

Bình luận về cuốn « MỘT DI SẢN CAY ĐẮNG : VẤN ĐỀ VIỆT-NAM » của một nhà sử học Mỹ

LÊ VĂN SÁU

Cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam đã trở thành một vấn đề thời sự quốc tế nóng hổi. Nhiều nhà báo, nhà ngoại giao, nghiên cứu... trên thế giới, với những quan điểm khác nhau trong từng thời kỳ, đã có những bình luận sôi nổi về vấn đề này. Ngay một số trí thức Mỹ cũng đã nhiều lần bày tỏ ý kiến của mình. Đáng chú ý hơn cả là quan điểm của nhà sử học Mỹ Ác-tơ Sơ-lơ-sing-gơ (Arthur Schlesinger) đã nêu ra trong cuốn « Một di sản cay đắng : Vấn đề Việt-nam và nền dân chủ Mỹ từ 1941 — 1966 » (1).

Sơ-lơ-sing-gơ là giáo sư sử học trường Đại học Ha-vat, đã từng làm cố vấn riêng cho Ken-nê-di, có vai trò tích cực trong việc góp phần đề ra đường lối đối ngoại của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong những năm 1961-63, thời kỳ Ken-nê-di làm tổng thống. Ông đã đề nhiều thì giờ viết một quyển sách tựa là « Một nghìn ngày của Ken-nê-di » (2). Đồng thời ông cũng nghiên cứu về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Ông ở trong nhóm những trí thức Mỹ giảng dạy tại các trường Đại học, tự cho là theo xu hướng « tự do », đề ra cuộc đấu tranh bảo vệ quyền dân chủ trong khuôn khổ của nền chuyên chính tư sản Mỹ.

Cuốn *Một di sản cay đắng...* gồm 9 chương, với nội dung như sau :

3 chương đầu :

— Quá trình đưa Mỹ đến miền Nam Việt-nam (chương I).

— Những sự việc Mỹ đã làm ở miền Nam (chương II).

— Tình hình Mỹ ở Việt-nam năm 1966 (chương III).

2 chương sau :

— Cái giá mà Mỹ phải trả trong cuộc chiến tranh (chương IV).

— Những khó khăn của Mỹ hiện nay (chương V).

3 chương cuối :

— Cơ sở để đánh giá chính sách Mỹ ở Việt-nam (chương VI).

— Sự bi ảm của lịch sử (—quan điểm tác giả về cuộc chiến tranh—) chương VII.

— Con đường trung gian để giải quyết vấn đề Việt-nam (chương VIII).

Trong một vài trang cuối tác giả nói lên mối liên quan giữa cuộc chiến tranh với việc bảo vệ quyền dân chủ ở nước Mỹ.

Trong phạm vi bài này, chúng tôi không giới thiệu toàn bộ quyển sách, mà chỉ qua một số nhận xét về những sự kiện tương đối đúng dẫn tác giả nêu lên để đối chiếu với những luận điểm phi lịch sử về cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt-nam. Đồng thời chúng tôi cũng nêu một số điểm cơ bản mà mọi nhà nghiên cứu lịch sử trung thực với sự kiện và nghiêm túc trong nghiên cứu phải công nhận, để tiến tới xây dựng lại quan điểm đúng đắn về cuộc chiến tranh này.

(1) Bản tiếng Anh : *The Bitter Heritage : Vietnam and American Democracy 1941—1966* Andre Deutsch London 1967.

Bản tiếng Pháp : *Un héritage amer : Le Việt-nam*. De Moel Paris 1966. Tác giả : Arthur Schlesinger.

(2) *A thousand days John F. Kennedy in the White House 1965*, bản tiếng Pháp. *Les 1000 jours de Kennedy* Paris 1966.

Tác giả đã có một số nhận xét tương đối đúng đắn qua những sự kiện đã được nêu trong cuốn sách.

Nhận xét thứ nhất: Cuộc chiến tranh mà đế quốc Mỹ đang tiến hành ở Việt-nam là hậu quả của một quá trình can thiệp của Mỹ từ năm 1941 đến nay.

Với những sự kiện đầy đủ và có chọn lọc, tác giả đã chứng minh một cách rõ ràng những bước can thiệp của Mỹ ở Việt-nam từ khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu cho đến tận ngày nay. Quá trình cuộc can thiệp đã diễn biến như sau:

— Mỹ đã chú ý đến Việt-nam từ 1941, trước khi Mỹ tham gia chiến tranh 1939 — 45, và theo tác giả thì chính cũng vì Nhật lật đổ Pháp ở Đông-dương mà Mỹ đã có những biện pháp bài Nhật như tịch thu tài sản của người Nhật ở Mỹ... Cũng chính những biện pháp ấy làm cho Nhật phải tấn công Trân-châu cảng (Pearl Harbor) và Mỹ tham gia chiến tranh thế giới lần thứ hai. Tác giả cho rằng Mỹ đã có âm mưu đưa Việt-nam vào vùng ảnh hưởng của Mỹ từ năm 1941.

— Chiến tranh chấm dứt, đế quốc Mỹ đã ủng hộ Pháp trở lại Đông-dương, chống lại cách mạng Việt-nam. Tác giả thú nhận rằng chính Mỹ đã gánh vác phần lớn ngân sách chiến tranh của Pháp ở Đông-dương và năm 1954 Mỹ đã nhận 78,25% (490 tỷ quan cũ) chi phí của cuộc chiến tranh Đông-dương (phần tổn phí của Pháp chỉ còn có 136 tỷ quan tức là 21,75%) xem trang 13 bản tiếng Anh).

— Trong thời kỳ Pháp sắp thua ở Điện-biên-phủ, chính quyền Mỹ cũng đã nỗ lực chuẩn bị dư luận để đưa quân đội viễn chinh Mỹ vào Việt-nam giúp Pháp. Đó là thời kỳ mà tổng thống Ai-sen-hao đưa ra luận điệu “chơi cờ đô-mi-nô”, cho rằng Việt-nam như một eon cờ của Mỹ ở châu Á; nếu để mất một con cờ thì sẽ bị thua trong bàn cờ châu Á. Những tên hiếu chiến nhất ở Mỹ bấy giờ như đô đốc Ráp-pho, tổng tham mưu liên quân đã đề nghị đưa máy bay từ những căn cứ của Mỹ ở Phi-líp-pin, ném bom vào nước ta. Nhưng vào năm 1954, bọn hiếu chiến Mỹ không thực hiện được ý đồ xâm lược của chúng vì, theo tác giả, trong giới cầm quyền Mỹ lúc ấy không có sự nhất trí. Nhiều người đã lên tiếng phản đối, một số tướng lĩnh Mỹ rút được những kinh nghiệm về sự thất bại của Mỹ ở Triều-tiên, phản đối việc đưa bộ binh trực tiếp tham chiến ở châu Á trong lúc binh đội của Mỹ chưa được chuẩn bị đầy đủ; một số nghị sĩ như Ken-nê-đi cũng lên tiếng phản đối, Giôn-xơn bấy giờ còn là thủ

lĩnh Đảng dân chủ ở Thượng nghị viện Mỹ — đảng đối lập với tổng thống Ai-sen-hao đang cầm quyền, cũng đã cực lực chống lại việc Mỹ can thiệp ở Việt-nam. Ngoài nước thì nhiều chính phủ đồng minh của Mỹ cũng đã tỏ ra không đồng tình.

— Tác giả cho rằng, sau khi hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, Mỹ đã ra sức lôi kéo các nước đồng minh để thành lập khối xâm lược Đông Nam Á nhằm đối phó với cách mạng ở Việt-nam: ủng hộ Ngô Đình Diệm lập chính quyền. Nhưng khi hiện tượng suy sụp của chính quyền họ Ngô đã lộ rõ, và trước phong trào đấu tranh ngày càng cao của nhân dân miền Nam, để nhằm tăng cường nguy quân cũng như nguy quyền, Mỹ thay đổi tay sai và « quân đội miền Nam nhảy lên sân khấu, giết Diệm và Nhu, cuộc chiến tranh bước sang giai đoạn mới » (trang 34).

— Kế đó tác giả đã dành riêng một chương để nói lên diễn biến của tình hình từ chiến tranh đặc biệt sang chiến tranh cục bộ và để giải thích tại sao Mỹ lâm vào tình thế hiện nay ở miền Nam, tác giả trích dẫn những lời tuyên bố của nhà cầm quyền và chính khách Mỹ có gây ấn tượng lạc quan về tình hình ở miền Nam Việt-nam để dần dần đưa Mỹ đến cuộc can thiệp qui mô ngày càng lớn, từ việc tăng quân ở miền Nam đến việc ném bom ở miền Bắc.

Nhận xét thứ hai: Qua nội dung trình bày trong quyển sách, tác giả cũng đã nói lên được với một mức độ nhất định, tình trạng bế tắc của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.

Về qui mô của cuộc chiến tranh, tác giả viết: “Lực lượng vũ trang của chúng ta ở Việt-nam đã vượt quá thời kỳ chúng ta ở Triều-tiên cách đây 15 năm, vượt quá lực lượng của chúng ta đã tham gia các cuộc chiến tranh trong lịch sử, ngoại trừ cuộc nội chiến và hai cuộc chiến tranh thế giới. Số lính Mỹ chết trong cuộc chiến tranh này đã vượt quá các cuộc chiến tranh giành độc lập, chiến tranh 1812, chiến tranh với Mễ-chi-xi-cô và chiến tranh giữa Tây-ban-nha và Mỹ” (1). Về mức độ tàn ác của chiến tranh tác giả cho rằng người Mỹ “hành động như một chiếc xe lăn đường nghiền

(1) Theo các bản thống kê chính thức thì số lính Mỹ chết trong các cuộc chiến tranh: Nội chiến (1861—1865) 498.332; chiến tranh thế giới I: 106.516; chiến tranh thế giới II: 405.399. Xem Claude Julien — *Le nouveau Nouveau monde*, tome I. Paris 1960,

nát, bắn phá nhiều vùng rộng lớn không phải là những mục tiêu chính xác đã được những tin tức tình báo cung cấp đầy đủ" (trang 52).

Sau khi phân tích qui mô và mức độ tàn ác của cuộc chiến tranh, tác giả đề cập đến tình hình của quân đội Mỹ và kết quả của cuộc ném bom ở miền Bắc. Ở miền Nam, tác giả cho rằng Mỹ đã thất bại trong việc tăng quân vì việc tăng quân « không mang lại cho Mỹ một ưu thế nào cả » mà « chỉ tăng thêm số lượng trong tỷ lệ so sánh và làm cho cuộc chiến tranh càng ác liệt hơn (trang 50). Tác giả nhắc lại lời của tướng Oa-la-xơ Gơ-riu-nơ (Wallace Greene), tư lệnh thủy quân lục chiến cho rằng ông ta có cảm tưởng « người Mỹ có thể giết từng Việt cộng, từng người miền Bắc, rồi cũng có thể bị thất bại trong cuộc chiến tranh như thường » (trang 51). Nhìn chung, tác giả nhìn nhận rằng người Mỹ không có khả năng kết thúc cuộc chiến tranh trong tương lai trước mắt, và việc kéo dài chiến tranh sẽ có hại cho Mỹ.

Về việc ném bom miền Bắc để gỡ thế bí ở miền Nam tác giả cho rằng mục đích việc ném bom miền Bắc không được đề ra rõ ràng và cũng không để gì mà tìm ra được mục đích thực sự của cuộc ném bom ở miền Bắc. Tác giả viết: « Theo tướng Tay-lo thì việc ném bom miền Bắc sẽ đi đến tiêu diệt ý chí phấn đấu của đối phương, nhưng theo bộ trưởng Mác Na-ma-ra thì không phải như thế », và ở đây tác giả nhận những sự thật sau đây: việc ném bom miền Bắc không có ảnh hưởng gì đến ý chí chiến đấu của nhân dân miền Bắc, không ngăn chặn được sự viện trợ của miền Bắc đối với miền Nam. Tác giả nhắc lại nhận xét của Mác Na-ma-ra cho rằng: Vào tháng 5-1966, sau 14 tháng ném bom ở miền Bắc, khối lượng vận chuyển từ Bắc vào Nam đã tăng 3 lần nhiều hơn so với năm trước và tác giả khẳng định rằng: « Đến nay tất cả đều chứng minh rằng những cuộc ném bom miền Bắc không những không làm cho người miền Bắc mất tinh thần, không ngăn chặn được sự xâm nhập và viện trợ nước ngoài, không chia rẽ được Hà-nội với Bắc-kinh, buộc Hà-nội nhanh chóng đến bàn hội nghị, mà trái lại đã kích thích sự xâm nhập và viện trợ nước ngoài, tăng cường lòng cương quyết ủng hộ chế độ và kiên trì đấu tranh của nhân dân »... Tác giả còn thêm rằng: « Cùng lúc ấy, việc ném bom rất ít có kết quả vì cuộc chiến tranh thực sự diễn ra ở miền Nam chứ không phải ở miền Bắc » (1).

Sau khi phân tích tình hình bế tắc của Mỹ hiện nay ở miền Nam, tác giả cho rằng trong

khí tiếp tục tăng cường chiến tranh, đế quốc Mỹ nói đến « hòa bình thương lượng » nhưng không bao giờ muốn hòa bình. Để chứng minh điều ấy tác giả viết: « Người ta có cảm tưởng rằng không có gì làm cho những văn phòng của Hoa-thịnh-đốn lo sợ bằng việc Hà-nội quyết định đi đến bàn hội nghị » (trang 114).

Nhận xét thứ ba: Chiến tranh xâm lược Việt-nam đang đe dọa nền dân chủ Mỹ.

Trước tiên, tác giả khẳng định: « Cuộc chiến tranh này đã ngăn chặn tương lai của nước Mỹ ». Nhắc lại lời của nhà bình luận Mỹ Oan-tơ Lip-man (Walter Lipman) cho rằng: « Không có một nước độc lập nào ở châu Âu, châu Á đi theo Mỹ » và « không có chính phủ nào ở châu Âu tồn tại được nếu họ tham chiến cùng với Mỹ » (trang 61). Tác giả còn nói thêm rằng vấn đề Việt-nam đã làm cho thế hệ trẻ ở các nước tiên tiến cũng như lạc hậu đều chán ghét Mỹ và uy tín của Mỹ cũng ngày càng giảm sút trên thế giới. Ông viết: « Chính những người trong những năm 60 bắt đầu xem nước Mỹ như là nguồn hy vọng của thế giới, thì nay lại theo dõi chính sách của Mỹ ở Việt-nam với vẻ ngạc nhiên, chán chường và thất vọng » (trang 62).

Phần đáng chú ý nhất là đoạn tác giả phân tích nguy cơ đang đe dọa nền dân chủ Mỹ hiện nay do cuộc chiến tranh gây ra. Sau khi nhắc đến tình hình nước Mỹ trong thời chiến tranh Triều-tiên, lúc mà tên mị dân phát-xít Mác Các-ty (Joseph Mc Carthy) hoành hành, thời kỳ những quyền lợi dân chủ tối thiểu nhất của con người bị chà đạp một cách thô bạo, tác giả cho rằng: « Chiến tranh Việt-nam có thể dẫn đến những hiện tượng tương tự như thời Mác Các-ty trong những năm 1951—54 » và ông giải thích xu thế đó như sau: « Quân đội Mỹ dần dần đổ bộ ngày càng nhiều vào Sài-gòn, những tổn thất ngày càng tăng, chiến tranh luôn luôn chi phối và ảnh hưởng đời sống quốc gia. Chúng ta có thể chờ đón những hiện tượng hỗn loạn, những vấn đề tình cảm bị đơn giản hóa một cách tuyệt đối, những cuộc tranh chấp, tranh cãi xô xát

(1) Gần đây trong hội nghị toàn quốc đề đi đến thương thuyết tổ chức tại Hoa-thịnh-đốn ngày 8-10-1967, nhà sử học Sơ-lơ-sing-gơ cũng đã lên tiếng phản đối việc ném bom miền Bắc. Xem *Democratie Nouvelle* số tháng giêng 1968. — Arthur Schlesinger — *L'escalade dans le vide* trang 14 — 20.

giữa những người hiếu chiến và những người hòa bình, những yêu cầu đòi xét lại động cơ và lòng yêu nước, cuối cùng là sự hạ thấp trình độ của những cuộc tranh cãi...» (trang 58).

Tác giả nêu lên một số bằng chứng về những cuộc vi phạm quyền dân chủ của công dân Mỹ như sau:

— Quốc hội của bang Gioóc-gi không nhìn nhận một nghị sĩ đã được bầu đúng theo nguyên tắc và thủ tục vì ông này phản đối cuộc chiến tranh Việt-nam.

— Chính quyền không cho đặt thi hài của một anh lính Mỹ tại nghĩa địa Ac-ling-tôn (Arlington) vì anh lính này đã theo cộng sản. Theo qui chế thì đáng lẽ phải đặt thi hài anh trong nghĩa địa danh dự này vì anh đã được thưởng một trong những huân chương cao nhất của nước Mỹ do chiến công của anh ta trong chiến tranh thế giới II.

— Một giáo sư trung học bị đuổi khỏi nghiệp đoàn giáo giới vì tội không chào quốc kỳ; phản đối cuộc chiến tranh Việt-nam.

Tác giả cho rằng chính quyền đang đàn áp những cuộc biểu tình chống chiến tranh ở Việt-nam và ngoài ra cũng đã đề ra nhiều biện pháp hạn chế quyền tự do đi ra nước ngoài, theo dõi điều tra hành động của các nhà trí thức... và cuối cùng tác giả nói lên mối lo lắng của mình đối với tương lai của các quyền tự do dân chủ còn lại ở nước Mỹ (trang 58—59).

Nói về hậu quả của cuộc chiến tranh Việt-nam đối với tình hình chung của nước Mỹ, tác giả viết: «Những cuộc đấu tranh để giành quyền bình đẳng cho người da đen, đấu tranh chống nghèo đói, bảo vệ những đô thị, cải thiện tình trạng các trường học ở Mỹ, tất cả những cái đó đều bị vấn đề Việt-nam chặn lại. Và chiến tranh cũng đã gây ra những thảm họa như: nạn lạm phát, sự thất vọng, lòng căm phẫn, sự phẫn nộ, nỗi lo sợ, và những cuộc tranh luận trong tập thể quốc gia, đó là những triệu chứng báo hiệu sự ra đời của chủ nghĩa Mác-Cac-ty» (trang 55). Cuối cùng tác giả khẳng định rằng «xã hội vĩ đại» mà Giôn-xơn đề ra thực hiện hòng nêu tên tuổi mình cho hậu thế đã hoàn toàn bị sụp đổ.

Trên đây là ba nhận xét phản ánh tương đối đúng sự thật khách quan mà nhà sử học Sơ-lơ-sing-gơ đã góp phần vào việc tìm hiểu cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở nước ta. Nhưng đáng lẽ sau khi nhìn nhận một số sự thật cơ bản ở trên, tác giả phải rút ra

được những kết luận nghiêm túc và thích đáng như mọi nhà sử học phải làm, thì ngược lại tác giả lại nêu ra những kết luận đi ngược lại sự thật lịch sử và nêu ra những luận điểm sai lệch về cuộc chiến tranh.

Luận điểm thứ nhất: Về trách nhiệm của những kẻ gây ra chiến tranh xâm lược Việt-nam. Đây là một trong những vấn đề cơ bản để nhận định về một cuộc chiến tranh, vấn đề đề ra cần phải giải đáp là: Ai là kẻ đi xâm lược? Ai là người bị xâm lược? Không những tác giả không trả lời rõ rệt vấn đề này mà qua một số lập luận lại bào chữa cho bọn cầm quyền Mỹ, phủ nhận trách nhiệm của kẻ đi xâm lược. Một mặt tác giả xác nhận những sự việc như: Mỹ không nên trở thành một cường quốc ở châu Á, ai quan niệm Mỹ phải là một cường quốc ở châu Á là người đã phủ nhận lô-gích lịch sử (trang 81—82) và cho rằng tổng thống Giôn-xơn «còn chưa hiểu được ven biển phía đông của nước mình thì làm thế nào ông ta có thể hiểu được bờ biển phía đông của châu Á» (trang 83); chiến tranh hiện nay bắt đầu bằng sự phản đối của nhân dân miền Nam chống chính quyền bù nhìn Ngô Đình Diệm chứ không phải do miền Bắc gây ra. Tuy nhiên, mặt khác, tác giả lại khẳng định: «Vấn đề tìm hiểu tại sao Mỹ ở Việt-nam hiện nay là một vấn đề thuộc phạm vi lịch sử» nghĩa là theo quan điểm của tác giả, nó là một vấn đề quá khứ, không liên quan gì đến hiện tại. Hơn nữa tác giả còn nói thêm rằng «chúng ta ở đây dù xấu hay tốt cũng phải thích nghi với tình hình hiện tại. Nền an ninh của chúng ta có thể không buộc chúng ta phải vạch con đường đi qua Đông Nam châu Á, nhưng hiện nay con đường đó tồn tại chúng ta không thể bỏ nó một cách dễ dàng» (trang 9). Giải thích tại sao Ken-nê-đi đồng ý dùng biện pháp quân sự để giải quyết vấn đề Việt-nam, tác giả cho rằng Ken-nê-đi tin tưởng vào những báo cáo lạc quan của những tên viên chức Mỹ ở miền Nam, đồng thời vấn đề Việt-nam trong những năm 1961—1963 chưa phải là vấn đề quan trọng thu hút sự quan tâm của Mỹ. Tác giả viết: «Bây giờ vấn đề Việt-nam còn là một vấn đề thứ yếu. Nó không có tính cách khẩn trương bằng vấn đề Cu-ba hay vấn đề Béc-lanh hoặc vấn đề thử vũ khí nguyên tử, vấn đề liên minh châu Âu hay vấn đề đấu tranh cho quyền chính trị ở Mỹ, hoặc vấn đề Lào, một nước láng giềng của Việt-nam. Trong khi ấy chính sách ủng hộ Ngô Đình Diệm cùng với việc lập ra một hệ thống cổ

vấn quân sự tỏ ra có hiệu quả, đó cũng là theo lời khẳng định trong những báo cáo của những viên chức cao cấp Mỹ ở Sài-gòn gửi cho tổng thống. Những báo cáo đó vẽ ra hình ảnh của một chế độ do một nhà chính trị thực sự cầm đầu... và người đó đã thành công trong việc tập hợp nông dân, lập lại an ninh trong nước, và khôi phục chính quyền một cách vững chắc. Nếu như chưa có một cuộc cải cách xã hội to lớn thì dù sao chương trình ấp chiến lược cũng tỏ ra có hiệu quả" (trang 30—31). Đặc biệt là đối với tổng thống Giôn-xơn, trách nhiệm đưa cuộc chiến tranh tiến thêm một bước nữa, thì tác giả cũng không tiếc lời chê trách, như là Giôn-xơn đã làm ngược lại lời tuyên bố trước khi giữ chức vụ tổng thống, Giôn-xơn tin theo những báo cáo lạc quan của những viên chức giúp việc... tuy vậy tác giả lại không nêu rõ được trách nhiệm của Giôn-xơn, người đã trực tiếp quyết định việc tăng cường và mở rộng chiến tranh xâm lược với qui mô và mức độ ác liệt như hiện nay.

Luận điểm thứ hai: Về giải pháp để chấm dứt chiến tranh.

Đây là một luận điểm vô cùng nguy hiểm mà tác giả đã đưa ra nhằm góp phần giải quyết chiến tranh. Sau khi xác định yêu cầu là Mỹ «cần phải giữ vững những vị trí ở miền Nam Việt-nam», và cần phải có một «khu vực an toàn» để «phát triển những thiết chế và chế độ xã hội» tác giả cho rằng: «Ngoại trừ phải tiêu diệt Việt cộng ở từng xã, từng

khu rừng, từng hang hốc và từng người, tất nhiên chúng ta phải gây cho họ hy vọng rằng họ sẽ có tiếng nói trong đời sống chính trị tương lai ở miền Nam với điều kiện là họ phải hạ súng (laying down their arms), mở rộng phần đất mà họ kiểm soát và tuân theo những nguyên tắc cơ bản của một cuộc tổng tuyển cử tự do» (trang 110—111). Trong khi chờ đợi giải pháp chính trị mà tác giả đã nêu ở trên, để thực hiện yêu cầu giữ vững những vị trí của Mỹ, tác giả cho rằng nên thay thế phương châm chiến lược «tìm kiếm và tiêu diệt» bằng phương châm «giữ vững và càn quét» (trang 104). Để đảm nhận thực hiện phương châm mới tác giả cho rằng những tướng như Rit-oai (Ridgway) và Ga-vin (Gavin), những người đã từng phản đối đường lối chỉ đạo chiến tranh của Mỹ từ trước tới nay ở Việt-nam có thể thực hiện được phương châm chiến lược mới. Và cuối cùng để tiến tới giải pháp trên, tác giả cho rằng việc thương lượng không phải đơn thuần do Mỹ đảm nhận, mà phải chia sẻ trách nhiệm ấy với một chính phủ Sài-gòn — là một chính phủ dân sự — đây là điều kiện tiên quyết để đi đến cuộc thương thuyết vì tập đoàn quân sự do Thiệu—Kỳ cầm đầu hầu như chỉ là đại diện của «một tầng lớp quan lại mới... tiếp thu cái cặn bã của hai lớp người: tinh tự phụ của những tên quan lại địa phương và tinh cứng rắn của những sĩ quan và những tên công sứ thời Pháp thuộc... Chế độ mà chúng thiết lập hiện nay là hiện thân của sự độc đoán, sự tham nhũng và những điều vô liêm sỉ trắng trợn» (trang 114).



Trên đây, chúng tôi đã nêu lên những phần tích cực và tiêu cực của cuốn sách. Phần tiêu cực tập trung vào những điểm cơ bản nhận định về tính chất và giải pháp tương lai cho cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam; cũng vì thế nó tước mất giá trị của quyển sách, đi ngược lại với những nhận xét tương đối đúng đắn mà tác giả đã nêu ra. Nó phản ánh sự lúng túng của một số trí thức Mỹ hiện nay tuy muốn tìm sự thật, nhưng lại đứng trên quan điểm của những kẻ đi xâm lược; muốn tìm một giải pháp đúng đắn nhưng lại không thoát ra khỏi những luận điểm của bọn tư bản lũng đoạn quen đi xâm lược nước khác.

Cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đã làm cho đế quốc Mỹ lộ rõ nguyên hình là tên đế quốc tàn bạo hung hãn nhất chưa từng thấy trong lịch sử. Hiện nay đế quốc Mỹ đã tập trung quân lực, sử dụng những thành tựu mới nhất của nền khoa học hiện đại trong

chiến tranh để đàn áp và buộc nhân dân Việt-nam đầu hàng theo điều kiện của chúng. Nhưng cuộc kháng chiến thần thánh và vĩ đại của nhân dân ta đã làm cho chúng vỡ mộng và mở một khả năng mới cho nhân loại tiến bộ: Đó là khả năng một dân tộc — trong thời đại hiện nay — trên một khoảng đất không rộng với số lượng người không đông, chưa ra khỏi một trình độ kinh tế lạc hậu, có thể đứng lên chống một tên đế quốc đầu sỏ, giàu và mạnh, và trong cuộc chiến đấu ấy không phải đế quốc Mỹ chiến thắng mà chính chúng là kẻ chiến bại.

Là một nhà trí thức, lại là một công dân Mỹ, nhà sử học Sơ-lơ-sing-gơ không thể không có thái độ trước cuộc chiến tranh Việt-nam. Cuộc chiến tranh đã trực tiếp xâm phạm đến quyền lợi chân chính của nhiều tầng lớp dưới trong nhân dân Mỹ, do đó ông đã bước đầu

thấy một số sự thật nào đó. Nhưng ông là một nhà sử học của giai cấp tư sản Mỹ nên quan điểm của ông cũng đã bị quyền lợi của tầng lớp thống trị chi phối. Ông khó đi xa hơn việc phát hiện một số sự thật mà chúng tôi đã nêu lên. Nhiệm vụ của chúng ta là phải xuất phát từ những sự kiện tương đối chính xác mà tác giả đã nêu lên, bổ sung và dựng lại lịch sử đúng đắn của cuộc chiến tranh này để tiến tới rút ra những kết luận thích đáng. Theo ý chúng tôi, muốn dựng lên sự thật lịch sử, một nhà sử học chân chính phải lưu ý đến những điểm cơ bản sau đây:

I. Đế quốc Mỹ là kẻ xâm lược gây ra cuộc chiến tranh tội ác hiện nay ở Việt-nam.

Tác giả xác nhận chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã dòm ngó và âm mưu xâm lược nước ta từ năm 1941. Từ đó cần phải đi thêm một bước nữa để kết luận rằng chính đế quốc Mỹ là kẻ thủ phạm gây ra chiến tranh và cuộc chiến tranh xâm lược này lại là con đẻ của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ. Quá trình lịch sử của chủ nghĩa đế quốc Mỹ gắn liền với chiến tranh và xâm lược, đã chứng minh rõ rệt tham vọng làm bá chủ thế giới từ năm 1945 đến nay bằng cách xâm chiếm thuộc địa và đặt nền thống trị của Mỹ trên thế giới. Ở Việt-nam, sau năm 1954 đế quốc Mỹ đã thực hiện âm mưu thay thế đế quốc Pháp nhằm chiếm lấy một nửa đất nước ta để chuẩn bị tiến công miền Bắc. Nhưng chúng đã vấp phải một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc vô cùng mãnh liệt, dẫn chúng đi từ thất bại này đến thất bại khác; và do đó từ chiếc mặt nạ của chủ nghĩa thực dân mới bị rơi, đến nay chúng lộ nguyên hình là những tên xâm lược hiếu chiến và tàn bạo nhất. Chúng phải đi từ việc ủng hộ một ngụy quyền bề ngoài có tính cách dân sự như ngụy quyền của tên đại địa chủ phong kiến Ngô Đình Diệm đến việc ủng hộ những tên tướng lĩnh vô liêm sỉ loại Thiệu — Kỳ; chúng đi từ việc dùng ngụy quân để đàn áp cách mạng đến việc đưa quân viễn chinh Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ hiện nay.

2. Tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam, chủ nghĩa đế quốc Mỹ không những đã làm vào tình thế bế tắc về chính trị mà còn bị thất bại về quân sự.

Trong cuốn sách, tác giả có nêu sự thất bại liên tiếp của Mỹ về việc cố gắng xây dựng một chính quyền tay sai ở miền Nam làm chỗ dựa, đồng thời ông cũng cho rằng điều kiện tiên quyết để đi đến một giải pháp thương lượng có lợi cho Mỹ là phải thay thế

chính phủ Thiệu — Kỳ bằng một chính phủ dân sự. Mặt khác sau khi nói lên những khó khăn và thất bại của Mỹ về mặt quân sự trong cuộc chiến tranh ở miền Nam cũng như trong việc ném bom bắn phá miền Bắc, tác giả cũng đã gợi ý một số biện pháp để đưa Mỹ thoát khỏi tình trạng bế tắc như: thay đổi phương châm chiến lược, hoặc thay tướng chỉ huy, nói chung là thay đổi đường lối chỉ đạo chiến tranh.

Như thế, tác giả đã phụ họa theo quan điểm của những kẻ đi xâm lược là dùng những biện pháp quân sự để cuối cùng đi đến mục đích chính trị nhằm thiết lập và duy trì cho bằng được một chính phủ dân sự tay sai. Từ đó, nếu tác giả có nói đến giải pháp để chấm dứt chiến tranh thì cũng chỉ đề ra thương lượng trên thế mạnh sau khi thay đổi phương châm chiến lược, « giữ vững những vị trí ở miền Nam », « giữ vững những thiết chế xã hội » và buộc quân và dân miền Nam phải « hạ súng ».

Đến nay, quan điểm và những giải pháp mà tác giả đề ra trong cuốn sách, đều đã bị thực tế của cuộc chiến tranh bác bỏ. Lô-gích khách quan và thực tế của miền Nam đã buộc Mỹ còn phải giữ Thiệu và Kỳ, hai tên tướng nhụt ra trong mơ tưởng lĩnh sau khi Diệm—Nhu bị hạ sát, và tác giả đã gọi chúng là những cận hầu của xã hội miền Nam, Lô-gích khách quan của cuộc chiến tranh cũng đã đưa Mỹ đến chỗ phải xác nhận sự thất bại của một đội quân trên 1 triệu 20 vạn, trong đó có hơn 50 vạn quân viễn chinh Mỹ.

Tất nhiên quyền sách này đã được xuất bản cách đây 2 năm và diễn biến tình hình đến nay đã vượt quá xa những sự kiện năm 1966. Nhưng ở đây cũng cần nhấn mạnh là diễn biến của tình hình hiện nay chính là sự phát triển lô-gích của những sự kiện đã được tác giả nêu lên (và đã có một sự đánh giá tương đối đúng đắn).

Hiện nay Mỹ có thể dùng biện pháp thay đổi tướng chỉ huy, thay đổi chiến lược để làm chuyển biến tình thế chăng? Đúng là trong lịch sử nước Mỹ, nhiều lần việc thay thế tướng chỉ huy đã trực tiếp góp phần làm chuyển từ thế bại sang thế thắng, nhưng những chuyển biến ấy chỉ diễn ra trong thời kỳ những người chiến thắng đang ở xu thế lịch sử đang lên. Ví dụ trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Bắc Mỹ đi đến sự thành lập nước Mỹ vào nửa cuối thế kỷ XVIII, tướng Oa-sinh-ton được trao nhiệm vụ chỉ huy đã chuyển được tình thế, thắng quân đội thực dân Anh có bọn đánh thuê châu Âu

giúp sức ; trong cuộc chiến tranh ly khai vào giữa thế kỷ XIX, chính Lin-côn đã chiến thắng vì ông ta đại diện cho giai cấp tư bản miền Bắc chống bọn chủ nô lạc hậu miền Nam v.v... Điều đáng lưu ý là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, trước xu thế lịch sử mới, việc thay đổi tướng chỉ huy không tạo điều kiện cho chủ nghĩa đế quốc xoay trở tình thế. Trên chiến trường Việt-nam, đế quốc Pháp đã bao lần thay đổi các tướng rồi cũng phải đi đến thất bại ở Điện-biên-phủ. Trong chiến tranh xâm lược Triều-tiên đế quốc Mỹ có thay tướng cũng chỉ để xác nhận sự thất bại và ký kết hòa bình.

Vấn đề cơ bản nói lên tính chất của thời đại là sự thất bại quân sự của chủ nghĩa đế quốc Mỹ tại chiến trường miền Nam, " là sự thất bại của tư tưởng quân sự của chủ nghĩa đế quốc Mỹ trong điều kiện chủ nghĩa đế quốc đang ngày càng suy sụp, thất bại, bị động, trong tình hình so sánh lực lượng trên thế giới không có lợi cho chúng ". Đây là sự thất bại của chiến lược phản cách mạng của chủ nghĩa đế quốc trước chiến lược của những lực lượng cách mạng đang ở thế tiến công. Sự thất bại chiến lược phản cách mạng thể hiện cụ thể trong những thất bại liên tiếp của một loạt chiến thuật quân sự. Vì thế, vấn đề đặt ra cho đế quốc Mỹ hiện nay là phải rút kinh nghiệm của sự thất bại, từ bỏ cuộc chiến tranh xâm lược, chứ không phải là vấn đề theo đuổi những biện pháp chấp và không có hiệu quả như thay đổi tướng chỉ huy, thay đổi phương châm chiến lược như tác giả đã đề nghị.

3. Sự thất bại trong chiến tranh xâm lược ở Việt-nam đã dẫn chủ nghĩa đế quốc Mỹ đến miệng hố của một cuộc khủng hoảng chưa từng thấy trong lịch sử nước Mỹ.

Quá trình xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ ở Việt-nam là một quá trình của những thất bại liên tiếp từ năm 1941 đến nay, trước một dân tộc đã từng có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm đã kinh qua ba cuộc đấu tranh cách mạng lớn trong thời kỳ hiện đại : Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sự thất bại này mang những hậu quả vô cùng sâu sắc đối với bản thân chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Tác giả đã nhận xét đúng đắn rằng, cuộc chiến tranh xâm lược " đã chặn đứng tương lai của nước Mỹ ". Trên 20 năm sau chiến tranh thế giới lần thứ hai chấm dứt chưa bao giờ chủ nghĩa đế quốc Mỹ lại bị

suy yếu và cô lập như hiện nay. Trong hàng ngũ đế quốc chủ nghĩa không những vị trí hàng đầu của Mỹ bị lung lay mà những bạn đồng minh như Pháp, Anh, những nước bại trận như Tây Đức, Nhật ngày càng tranh giành với Mỹ những đặc quyền đặc lợi trong thế giới tư bản chủ nghĩa ; các nước dân tộc chủ nghĩa đứng trong cái gọi là « thế giới thứ ba » ngày càng có xu hướng xa lánh Mỹ vì bộ mặt giả nhân giả nghĩa, hung bạo của Mỹ ngày càng bị vạch trần. Thắng lợi của nhân dân Việt-nam đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào cách mạng trên thế giới, và trong bản thân nước Mỹ, nó tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành một mặt trận thống nhất chống đế quốc Mỹ bao gồm những lực lượng cách mạng rộng rãi trên thế giới.

Nhìn vào nước Mỹ, hiện nay cuộc tranh giành ghế tổng thống đã diễn ra công khai và phơi bày những mâu thuẫn nội bộ của bọn cầm quyền, và chưa bao giờ một tổng thống mới chính thức cầm quyền qua một nhiệm kỳ mà lại bị chính ngay đảng của mình đưa ra phê phán và đòi thay thế. Điều này nói lên sự bế tắc về đường lối chính sách đối nội cũng như đối ngoại của tập đoàn tư bản nắm chính quyền.

Trong quyền sách, tác giả cũng đã nêu lên những hậu quả của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đối với bản thân nước Mỹ. Nhưng nếu chỉ thấy cuộc khủng hoảng hiện nay của nền dân chủ Mỹ thì chưa đủ mà điều cơ bản là phải đi sâu vào tác động của cuộc chiến tranh này đối với bản thân nền kinh tế xã hội Mỹ. Đây là một vấn đề lớn đòi hỏi một công trình nghiên cứu nghiêm túc ; trong phạm vi bài bình luận chúng tôi chỉ nêu lên một số điểm như sau :

Trước nhất phải nói đến tổn phí của cuộc chiến tranh đối với nền kinh tế Mỹ. Vấn đề này là một trong những vấn đề cơ bản để tìm hiểu hậu quả của cuộc chiến tranh đối với nền kinh tế. Trung bình hàng năm Mỹ chi tiêu về cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam 30 tỷ đô-la, tính ra mỗi tháng là 2 tỷ rưỡi và mỗi ngày trên 80 triệu. Đây là con số phồng phình, chắc chắn chưa phải là con số đúng nhất, vì cần phải tính đến các khoản chi tiêu khác không dự trù trong ngân sách quân sự nhưng cũng được dùng vào trong cuộc chiến tranh. Đây là một con số chi tiêu lớn nếu chúng ta so sánh nó với số viện trợ của Mỹ đối với các nước (trung bình vài trăm triệu đô-la cho mỗi nước). Con số này vượt gấp bội những chi tiêu về phúc lợi (bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, tổng cộng hàng năm tới

hàng tỷ đô-la) (1). Con số này gần bằng nửa ngân sách quốc phòng Mỹ theo dự trù tài khoản năm 1966—67 (2). Trong năm 1966 số chi tiêu về chiến tranh Việt-nam đã vượt quá dự trù ngân sách 10 tỷ 335. Và chính phủ Mỹ phải cắt xén nhiều khoản trong tài khóa 1966 để bù đắp vào sự thiếu hụt đó: bãi bỏ 149 căn cứ quân sự ở nước ngoài, giảm chi phí nghiên cứu về kỹ thuật không gian, rút bớt tiền viện trợ, và đầu tư vào nông nghiệp... Và nhất định trong những năm 1966—1968 tình hình thiếu hụt ngân sách đã tăng lên gấp bội.

Cùng đi đôi với chính sách leo thang, việc tiêu pha một số tiền ngày càng lớn không được tính toán trước đã gây ra cho nền kinh tế Mỹ những khó khăn ngày càng to lớn. Cũng vì thế mà từ năm 1965 có người đã cảnh cáo rằng: «Nền kinh tế Mỹ đang lâm vào tình trạng ngày càng rối loạn, vì cuộc chiến tranh đang mở rộng. Bản thân chính phủ cũng không thể phủ nhận rằng tình hình kinh tế đã thay đổi. Chính phủ đã công khai can thiệp để kéo giá nhôm, thép, lúa mì xuống và gần đây lại yêu cầu tự nguyện hạn chế số đô-la Mỹ chạy ra nước ngoài. Điều đó chỉ rõ chính phủ Mỹ lo lắng đến cao độ trước nguy cơ lạm phát» (3). Cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam đang đe dọa nghiêm trọng những cơ sở của nền tài chính Mỹ và những bóng đen đang xuất hiện: lạm phát, sự hao hụt của cán cân thu chi của Mỹ trên thế giới, đó là những triệu chứng của một cuộc khủng hoảng đang đe dọa nền kinh tế Mỹ. Gần đây những biểu hiện của một cuộc khủng hoảng tài chính đã xuất hiện trong thế giới tư bản chủ nghĩa với cuộc «săn vàng» làm cho giá trị tiền tệ của các nước theo kim bản vị đã lung lay, đồng đô-la của Mỹ đã lâm vào tình thế bấp bênh liên tục.

Sự đảo lộn trong nền kinh tế Mỹ đã có tác động đến xã hội nước Mỹ và hiện nay những mâu thuẫn xã hội ngày càng trở nên sâu sắc, sự phản đối của nhân dân Mỹ đối với chính quyền ngày càng nổi lên mạnh mẽ. Trước nhất là sự phản đối của những tầng lớp nghèo đói chiếm 1/4 dân số (từ 40 đến 50 triệu người). Đúng như một nhà xã hội học Mỹ nhận xét: Đó là nước Mỹ khác (the other America) hay «nước Mỹ không ai thấy» (the invisible America) (4). Kế đó là sự phản đối của người da đen bị áp bức một cách thậm tệ. Và đây là một quả bom nổ chậm nằm trong lòng xã hội Mỹ.

Ngoài ra nếu bạn tư bản thường xuyên truyền nước Mỹ là một nước dân chủ và tự do nhất thì hiện nay chưa có nước tư bản

nào mà nền tự do dân chủ lại bị chà đạp như ở Mỹ. Điều này tác giả cũng đã xác nhận trong cuốn sách. Ở nước Mỹ còn có một vấn đề vô cùng nghiêm trọng. Đó là vấn đề tệ nạn xã hội mà sự phát triển đã đi đến mức độ cao nhất trong thế giới tư bản chủ nghĩa với những kỷ lục về những vụ án phạm tội giết người, hiếp dâm, ăn cắp với tỷ lệ người điên và người bị bệnh thần kinh rất cao v.v... Chính trong khuôn khổ của nền tự do dân chủ của Mỹ mà việc ám sát tổng thống Ken-nê-đi không bao giờ được khám phá và ai muốn tìm hiểu bí mật của vụ án này đều bị mất tích hoặc bị thủ tiêu.

Sự thất bại của cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam làm cho những mâu thuẫn nói trên ngày càng sâu sắc. Chưa bao giờ trong lịch sử nước Mỹ có một phong trào đấu tranh của nhân dân mạnh mẽ như ngày nay chống lại đường lối của nhà cầm quyền. Nhất định nếu bọn cầm quyền Mỹ tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam thì sự thất bại sẽ nặng hơn và chúng sẽ lao nhanh vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng hơn.

Tầm quan trọng quốc tế của cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt-nam đòi hỏi mỗi người phải có một thái độ dứt khoát đối với cuộc chiến tranh xâm lược mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam Việt-nam. Đối với một nhà sử học, thái độ rõ ràng lại càng cần thiết hơn nữa. Ác-tơ Sơ-lơ-sing-gơ đã có một nhận xét đúng đắn rằng: «Sự chông chênh những mâu thuẫn, do dự, những thái độ luôn luôn thay đổi cũng như nhìn qua một chiếc kính đổi màu đã làm cho chúng ta bần khoản và, thực tế đã làm tê liệt năng lực của chúng ta để phân biệt chân lý với sự phỏng đoán và

(1) Gần đây trong những bài giảng ở trường Đại học Lehigh tương Tay-lo cũng đã tổng kết kinh nghiệm cuộc chiến tranh Việt-nam và cho rằng muốn đối phó với loại chiến tranh giải phóng dân tộc này, phải tốn rất nhiều tiền. Xem M. Taylor. *Responsibility and Response* (tome lectures at Lehigh University). 1967.

(2) là 60 tỷ 500 theo *Notes et Etudes documentaires* số 3324 tháng 10-66 trang 13 và 15.

(3) Thời báo Nữ-ước ngày 7-12-1965.

(4) Michael Harrington *L'Amérique Invisible*. Gallimard Paris 1967.

điều nói lão». Đáng lẽ từ đó tác giả phải tìm đi đến những kết luận thích đáng, nhưng tác giả lại dành một chương nói về sự bí ẩn của lịch sử nhằm phê phán quan điểm của những người mác-xít để đi đến những luận điểm phản khoa học, phi lịch sử mà chúng tôi đã nêu lên ở phần trên.

Phần gọi là phê phán quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Mác bao gồm những luận điểm cũ rích mà các nhà học giả tư sản thường dùng để xuyên tạc chủ nghĩa Mác như cho rằng tính quy luật của sự phát triển lịch sử dẫn chủ nghĩa Mác đến thuyết tiền định, rằng trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, chủ nghĩa Mác đã bị thực tiễn bác bỏ vì cách mạng vô sản không diễn ra ở các nước tư bản tiên tiến mà chỉ ở một số nước lạc hậu v.v... Những luận điểm xằng bậy trên đây đã từng bị Lê-nin và những người mác-xít bác bỏ, đồng thời cũng bị thực tiễn nghiền nát từ lâu. Ở đây chúng tôi không muốn nhắc lại những điều mà nhiều người đã biết.

Đề đi đến một giải pháp theo con đường trung gian nghĩa là không đi theo con đường mà bọn cầm quyền Mỹ hiện nay đang theo đuổi, lại càng không theo con đường của những người mác-xít, tác giả bắt đầu tách rời lịch sử với chính trị và cho rằng vì lịch sử « đã tham gia một cách tích cực vào việc sáng tạo ra hiện tại nên nó đã làm mê hoặc và rối loạn, trong sự hợp tác giữa lịch sử và chính trị, lịch sử không có một vị trí rõ rệt mà chỉ có một vai trò lừa phỉnh » (tôi nhấn mạnh — L.V.S.). Hơn nữa tác giả cho rằng: « Khi lịch sử đã trở thành chính trị thì những bài học của nó cũng rất mơ hồ ». Mưu toan tách rời lịch sử ra khỏi những sự kiện đang nhảy múa trước mắt chúng ta là một thủ đoạn thông thường của các nhà sử học tư sản nhằm tước mất một vũ khí sắc bén trong tay các nhà làm công tác sử học chân chính để phục vụ chính trị. Đây cũng nói lên mối lo sợ cổ truyền của giai cấp tư sản đối với khoa học lịch sử. Thật vậy, ngay sau khi Cách mạng tháng Mười thắng lợi, nền chuyên chính vô sản đã được thiết lập đầu tiên ở nước Nga, cao trào cách mạng thế giới sau chiến tranh đã nổi lên khắp nơi, cũng đã có người như nhà văn Pháp Pôn Valê-ry đã run sợ và cho rằng: « Lịch sử là một sản phẩm nguy hiểm mà con người đã sáng tạo ra » (1). Chính vì lo sợ trước số phận của chủ nghĩa đế quốc, trước thực tế khách quan nên tác giả đã cho rằng « vấn đề tìm hiểu tại sao Mỹ ở Việt-nam hiện nay là một vấn đề thuộc phạm vi lịch sử » nghĩa là không có liên

quan đến thời cuộc và chiến sự ở miền Nam.

Để tiếp tục phủ nhận vị trí và vai trò của khoa học lịch sử trong việc tìm hiểu hiện tại, để nhằm làm cho lịch sử mang tính chất bí ẩn, tác giả còn tách rời sử học với xã hội học, tác giả viết: « Sử học khác biệt với xã hội học vì sử học nghiên cứu cuộc sống còn xã hội học thì đề cập đến những quy luật của cuộc sống ». Rõ ràng đây là một âm mưu nhằm phủ nhận tính khoa học, tính quy luật của sử học; và nếu các học giả tư sản có đề ra cho xã hội học tư sản việc nghiên cứu những quy luật của cuộc sống thì cũng chính để xuyên tạc quy luật, xuyên tạc cuộc sống.

Các nhà nghiên cứu mác-xít dựa trên đối tượng nghiên cứu và phương pháp điều tra khác nhau của sử học và xã hội học để phân biệt hai bộ môn khoa học này, chứ không bao giờ họ phủ nhận tính quy luật trong sử học cũng như trong xã hội học. Việc phủ nhận tính quy luật trong khoa học lịch sử sẽ trực tiếp mở đường cho chủ nghĩa duy tâm chủ quan, và đối với những nhà sử học tư sản chỉ còn cách là tuyệt đối hóa vai trò cá nhân trong lịch sử hoặc đề cao những yếu tố ngẫu nhiên đưa những sự kiện vụn vặt lên hàng đầu, phủ nhận tính tất yếu trong sự phát triển lịch sử. Chính trên cơ sở nhận thức duy tâm, chủ quan mà tác giả đã đề cao vai trò của những tổng thống Mỹ: Ru-dơ-ven, Ken-nê-di,... và cho rằng Mỹ đã lâm vào tình trạng bế tắc về quân sự cũng như về chính trị hiện nay ở miền Nam Việt-nam là do những báo cáo lạc quan của những viên chức Mỹ ở Sài-gòn...

Quan điểm duy tâm chủ quan của nhà sử học Sơ-lơ-sing-gơ bắt nguồn từ chủ nghĩa thực dụng rất phổ biến trong giới sử học tư sản Mỹ. Một giáo sư sử học trường Đại học Havat đã nói rõ: « Triết học chiếm địa vị thống trị ở Mỹ từ đầu thế kỷ thứ XX là chủ nghĩa thực dụng, nó hoàn toàn thích hợp với nhu cầu của giới học giả tư sản cần có một cơ cấu tư tưởng dựa trên khoa học trong đó có thể lồng vào những đạo đức chiến đấu của họ (2).

Chính Sơ-lơ-sing-gơ cũng phải thú nhận

(1) Paul Valéry — *Regards sur le monde moderne*. Gallimard — Paris 1945, tr. 43.

(2) Frank Freidel — *Les États unis d'Amérique au XX^e siècle*. Sirey. 1966.

rằng trước tình hình thế giới đổi mới hiện nay, cần phải tìm một quan điểm thích hợp với hoàn cảnh và chỉ có chủ nghĩa thực dụng mới làm được nhiệm vụ ấy. Tác giả cũng đã đối lập chủ nghĩa thực dụng với cách nhìn thế giới cứng rắn của những người không chú ý đến tình hình thế giới đổi mới và cho cách nhìn đó là chủ nghĩa giáo điều (1). Chính dựa trên quan điểm của chủ nghĩa thực dụng mà chúng ta có thể hiểu quan điểm lịch sử của tác giả, giải thích được con đường trung gian mà tác giả đã đề ra cho bọn cầm quyền Mỹ để thoát khỏi tình thế bế tắc của Mỹ hiện nay ở miền Nam Việt-nam.

Những người mác-xít phê phán các nhà sử học tư sản dựa trên phương pháp luận sử học của chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Đây là sự phê phán trên nguyên tắc. Nhưng trên thực tế họ còn chú ý đến hành động và thái độ của những nhà sử học tư sản trước tình hình chính trị. Và, trong trường hợp của nhà sử học Mỹ Ác-tơ Sơ-lơ-sing-gơ, họ còn chú ý đến mức độ mà nhà sử học này phản đối chính

quyền Giôn-xơn. Ở đây cần phải xác nhận rằng cũng như một số trí thức người Mỹ, Sơ-lơ-sing-gơ đã nhiều lần lên án tổng thống Giôn-xơn trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, cho rằng tổng thống Giôn-xơn đã làm ô nhục thanh danh của nước Mỹ. Ông ta đã mô tả vị tổng thống Mỹ như một nhân vật trong những bi kịch của Sếch-spia luôn luôn bị những mâu thuẫn cấu xé, một con người « vừa thô bạo vừa tế nhị », « vừa dễ tiện vừa rộng rãi », « vừa tầm thường vừa lỗi lạc », « vừa hung bạo vừa mơn trớn », tóm lại là « con người cuồng bạo và muốn ra oai » (2). Đây là sự mô tả tương đối đúng đắn hình ảnh của bọn tư bản lũng đoạn độc quyền Mỹ đứng trước thời đại, trước nguy cơ cách mạng đang đe dọa chúng, trước thế tiến công lên tạc của cao trào cách mạng thế giới.

Tháng 2-1968

(1) Xem *Les 1.000 jours de Kennedy*. Sách đã dẫn, tr. 547.

(2) Tạp chí *Nouvel observateur*, 11-1-1967.



Một vài nét về truyền thống đánh giặc cứu nước của dân tộc ta

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

ÔN lại truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đang bước vào giai đoạn quyết định, là một việc cần thiết. Từ lâu, các lãnh tụ của chúng ta đã bàn đến truyền thống đó. Đề góp thêm vào việc nghiên cứu các truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chúng tôi xin bàn ở đây quá trình phát triển và những đặc điểm của truyền thống đánh giặc giữ nước của nhân dân ta. Phạm vi của vấn đề xin giới hạn trong khoảng thời gian trước khi thực dân pháp nổ tiếng

súng xâm lược đầu tiên vào đất Đà-nẵng (1858).

Hồ Chủ tịch đã nói : « Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta » (1). Đúng như vậy. Truyền thống yêu nước nồng nàn đó được biểu hiện ở nhiều mặt hoạt động xã hội, song nổi lên rực rỡ nhất trong các cuộc chống giặc giữ nước. Ngay những trang đầu của lịch sử dân tộc, chúng ta đã thấy ánh lên những dòng chữ vàng chói lọi biểu hiện lòng yêu quê hương chống xâm lược.

I— NGUỒN GỐC LỊCH SỬ CỦA TRUYỀN THỐNG ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC

Nói đến truyền thống đánh giặc giữ nước tức là nói đến đất nước. Có đất nước mới có yêu cầu giữ nước. Nhưng để có được truyền thống giữ nước, phải có cả một thời gian dài.

Phải thiết tha yêu mến đất nước, quê hương, đồng ruộng, gia đình mình mới có quyết tâm giữ gìn đất nước. Đó là một điều hiển nhiên, vì có từ tình yêu thiết tha đó mới nảy ra lòng căm thù sâu sắc những kẻ gây xé nát quê hương, đồng ruộng, mồ mả tổ tiên, gia đình mình và rồi từ đó mới nảy sinh một sức mạnh phi thường đánh bại kẻ thù, giữ gìn những gì thân yêu nhất của mình.

Trong hơn 1.000 năm bị nước ngoài đô hộ, cái truyền thống bất khuất đó của dân tộc mới có điều kiện thử thách, rèn luyện và chung đúc lại, tạo nên cái cơ sở vững chắc cho những truyền thống khác, nhất là truyền thống đánh giặc giữ nước.

Chúng ta hãy cùng nhau tìm hiểu điều đó. Trong lịch sử của một con người hay của một

dân tộc, có những điều không mong muốn nhưng đã diễn ra và đã buộc người ấy, dân tộc ấy phải chịu đựng, đối phó, thích nghi. Và chính trong những điều kiện như vậy, con người đó, dân tộc đó đã lớn lên, mang trong mình hàng loạt những truyền thống tươi đẹp. Hơn 1.000 năm bị bọn phong kiến nước ngoài đô hộ là một thực tế diễn ra kiểu như vậy, trong lịch sử nhân dân ta. Muốn sống, muốn có tự do xây dựng cuộc đời, xây dựng đất nước, nhân dân ta đã phải không ngừng đứng dậy chống lại áp bức, chống bóc lột. Trong cuộc đấu tranh không mệt mỏi, nhân dân đã được tôi luyện, đã tự trang bị hàng loạt kinh nghiệm chiến đấu. Nhờ thế mà tinh thần bất khuất càng thêm mạnh mẽ và phổ biến rộng khắp.

Nhưng tập hợp lực lượng trong những điều kiện bị đô hộ và lạc hậu về văn hóa ngày xưa là một việc hết sức khó khăn. Vấn đề tổ chức,

(1) Hồ Chí Minh — Về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Hà-nội 1966, Trang 77.

lãnh đạo chặt chẽ lại càng là một điều khó nói đến. Ấy thế mà vẫn phải đứng dậy và quyết tâm đứng dậy. Từ năm 40 sau công nguyên, cuộc khởi nghĩa to lớn của Hai bà Trưng đã bùng nổ. Nhân dân khắp mọi nơi đã đồng lòng ủng hộ nó. Cuộc khởi nghĩa cuối cùng bị đàn áp. Nhưng có làm mới hiểu được mình và hiểu được kẻ thù. Thua trận đầu không phải là điều gì khó hiểu. Nhưng thua rồi lại đánh. Thế hệ trước ngã xuống, thế hệ sau tiếp tục cầm giáo mác, gậy gộc đi lên đánh lại kẻ thù. Đánh mạnh, đánh với hết sức mình, nhưng, khi mà những điều kiện giành độc lập chưa chín muồi, trước một kẻ thù hung bạo, mạnh lớn, có tổ chức, có quân đội hùng hậu, nhân dân ta khó mà thu được thắng lợi hoàn toàn. Các cuộc khởi nghĩa lần lượt bị đàn áp. Khởi nghĩa Chu Đạt, khởi nghĩa Lương Long, chính quyền của Lý Trừng Nhân, khởi nghĩa Lý Bôn v.v... cũng có những lúc thành công nhưng cuối cùng đều bị đánh bại. Kẻ thù ngoan cố không chịu nhượng bộ, không chịu từ bỏ dã tâm xâm chiếm nước ta. Ách đô hộ được lập lại, có khi còn nặng nề hơn trước. Bên cạnh lao dịch nặng nề, gánh phũ thuế cũng cao dần lên. Cuộc sống ngày càng nghẹt thở. Tinh thần bất khuất của dân tộc lại thúc giục nhân dân đứng dậy một lần nữa.

Cứ như vậy cho đến cuối thế kỷ IX, đầu thế kỷ X, khi những điều kiện trong và ngoài nước đã đầy đủ, thời cơ đã đến, nhân dân ta nhất tề đứng lên giành lấy chính quyền đô hộ, dựng nên độc lập. Mặc dầu những thành quả to lớn của cuộc đấu tranh rơi vào tay giai cấp phong kiến trong nước—mà đó là điều tất yếu trong hoàn cảnh lịch sử đương thời—cuộc sống mới vẫn ưu việt hơn nhiều so với trước. Cảnh nô lệ lầm than không còn nữa. Lao dịch man rợ cũ lập tức bị bãi bỏ (1), cả cái gánh nặng áp bức, bóc lột bị lật xuống và hầu như mãi mãi bị chôn sâu vào lòng đất.

Đầu có phải ngày một ngày hai mà có được nền độc lập. Phải dùng đến sức lực của 40, 50 thế hệ, phải bền bỉ đấu tranh suốt trên 36 vạn ngày mới có được độc lập. Trong tiến trình đấu tranh không một mảy may, biết bao nhiêu thế hệ đã phải hy sinh; hàng vạn con người đã đổ xuống, hàng chục vạn người bị thương vong, tù đầy, nô dịch; hàng chục vạn người khác chịu đói rét, trốn tránh nơi núi rừng tối tăm. Phải trải qua muôn vàn gian khó, những nỗi gian khó mà chỉ cần tưởng lại phứt chốc cũng đã rùng

mình rợn gáy, mới có được độc lập. Vì vậy, đối với nhân dân ta, độc lập quý vô vàn. Hơn ai hết, họ thấy rõ rằng « nước mất » thì « nhà tan » mà bản thân của họ cũng chẳng chắc đã còn. Không có độc lập thì chỉ còn lại khổ nhục, tù tội, chết chóc, đau thương—kính nghiệm xương máu của bao nhiêu thế hệ trước truyền lại cho họ điều đó. Cái khổ nhục của cảnh nước mất nhà tan đã khắc sâu vào xương tủy, thấm vào dòng máu, truyền đời truyền kiếp lại cho những thế hệ sau. Không thể để kẻ thù trở lại xâm chiếm, đô hộ. Không thể để cho những thành quả của 1.000 năm đấu tranh mới giành được đó bị tan vỡ. Phải giữ cho được nền độc lập của đất nước bất chấp mọi sự hy sinh, mọi đau khổ, nhân dân ta cũng vẫn đi theo Đường Đinh Nghệ đánh bại giặc Nam Hán vào năm 930 và gần 9 năm sau, một lần nữa, đi theo Ngô Quyền đánh tan kẻ thù xâm lược trên sông Bạch-đăng.

Và như vậy là từ tinh thần bất khuất, quật cường, nhân dân ta đã giành được chính quyền từ tay kẻ thù cướp nước, dựng nên độc lập. Rồi từ lòng yêu quý nền độc lập của Tổ quốc nảy ra quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, nảy ra truyền thống đánh giặc giữ nước. Truyền thống đánh giặc giữ nước của nhân dân ta đã ra đời trên một cơ sở lịch sử vững chắc như vậy đó.

Quyết tâm bảo vệ nền độc lập, dân tộc ta một lần nữa đánh bại cả đạo quân to lớn của nhà Tống vào năm 980. Cách đây 12 năm, năm 968, Đinh Bộ Lĩnh mới thống nhất lại được đất nước. Ấy thế mà năm 980 lịch sử dân tộc lại ghi thêm một chiến công lừng lẫy. Lần này thì nhân dân ta không phải chống lại quân đội xâm lược của một nước nhỏ—nước Nam Hán, 1/10 nhà Đường cũ; lần này nhân dân chúng ta đọ sức ngay với quân nhà Tống, ngay trong thời thịnh trị của nó. Và chúng ta đã thắng.

Gần 1.000 năm độc lập trôi qua, lại ghi thêm biết bao cuộc kháng chiến vĩ đại, anh hùng làm cho truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta thêm rạng rỡ, phong phú và có thể nói, rất ít thấy trong lịch sử thế giới.

Bây giờ, chúng ta thử chuyển sang tìm hiểu những đặc điểm lớn của truyền thống tươi đẹp này.

(1) Theo sử cũ, sau khi lên thay chức Tiết độ sứ, Khúc Hạo ban hành ngay chỉ dụ tha bỏ lao dịch và quân binh thuế ruộng.

II — NHỮNG ĐẶC ĐIỂM LỚN CỦA TRUYỀN THỐNG ĐÁNH GIẶC GIỮ NƯỚC CỦA DÂN TỘC TA

— Đặc điểm thứ 1 là luôn luôn chiến thắng kẻ thù xâm lược.

25 năm sau ngày độc lập, năm 930, lịch sử Việt-nam đã ghi lại chiến thắng đầu tiên của dân tộc, đánh bại quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, giải phóng Tổ quốc. Chiến thắng đầu tiên đó đã sớm ăn sâu vào truyền thống của dân tộc, trở thành một tinh thần quán triệt trong truyền thống — tinh thần quyết chiến quyết thắng. Là cơ quyết chiến quyết thắng hiện nay của quân đội nhân dân Việt-nam vừa biểu hiện tinh thần quyết tâm của quân dân ta, đồng thời cũng thể hiện sự kế tục của truyền thống cha ông ta ngày xưa chống giặc giữ nước.

Thực vậy, lấy những biểu hiện mà xét, chúng ta thấy trong lịch sử nước ta, chưa hề có một cuộc kháng chiến nào được nhân dân ủng hộ mà thất bại. Những cuộc kháng chiến của Dương Đình Nghệ (930) của Ngô Quyền (938) của Lê Hoàn (980) của Lý Thường Kiệt (1075) của quân dân đời Trần (1257, 1284, 1288) v.v... đều như vậy. Quân và dân ta đã — trong một thời gian không lâu, đánh cho quân thù những đòn chí tử, buộc chúng phải rút lui nếu như không muốn bị truy kích, chạy bán sống bán chết về nước. Chỉ có một lần dưới triều Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương, vì những lý do đặc biệt, quân dân ta tạm thời thua, nhưng rồi lập tức đứng ngay dậy với một tư thế dũng mãnh kiên cường choảng lại kẻ thù bằng những đòn sấm sét và cuối cùng, nhẹ nhàng « mời » chúng về nước, « rửa sạch lâu lâu món nợ nghìn thu ».

Tinh thần quyết chiến quyết thắng đó hầu như đã trở thành một lòng tin không gì lay chuyển nổi trong tim, trong trí mỗi người dân Việt-nam, từ trên xuống dưới, chừng nào mà các tập đoàn phong kiến thống trị chưa chuyển sang giai đoạn sa đọa. Chính với lòng tin đó, Lý Thường Kiệt dùng chiến lược « tiên phát chế nhân » và sau đó tổ chức sự phòng thủ vững chắc trên chiến tuyến sông Cầu, bảo vệ sự toàn vẹn của kinh thành Thăng-long. Cũng chính với lòng tin sắt đá đó mà Trần Thủ Độ đã dũng dạc tuyên bố với vua Trần Thái tông « Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo ». Năm 1285, khi được tin bọn Thoát Hoan kéo 50 vạn quân sang, Nhân tông có ý lo sợ muốn hàng. Trần Quốc Tuấn đã nói với nhà vua : « Nếu bệ hạ muốn hàng thì trước hết hãy chém đầu tôi đi đã ». Tiếp đó, năm 1287

khi quân giặc ồ ạt kéo xuống, Nhân tông lại hỏi một lần nữa « giặc đến làm thế nào ? » Hưng Đạo trả lời : « Năm nay giặc đến dễ đánh » (1). Trong lời nói chắc nịch của Trần Hưng Đạo, không phải chỉ toát lên một niềm tin sắt đá vào sự tất thắng của dân tộc mà còn toát lên một niềm tự hào rạng rỡ. Ý chí quyết thắng của Trần Hưng Đạo cũng là niềm tin của quân dân đời Trần, một niềm tin đã đúc thành quyết tâm sắt đá, cái quyết tâm biểu hiện thành hành động, thích 2 chữ « sát thât » vào cánh tay, chiến đấu vô cùng dũng cảm.

Cho đến Lê Lợi và Nguyễn Trãi thì tinh thần quyết chiến quyết thắng đó đã biểu hiện mạnh mẽ :

*« Ngắm non sông căm nổi thể thù
Thề sống chết cùng quân ngịch tặc ».*

Giờ đây, đọc lại bài « Bình Ngô đại cáo », chúng ta còn như thấy rạo rức trong lòng cái khí thế bừng bừng của một dân tộc đang cùng đứng dậy một lúc, đánh cho kẻ thù cướp nước tan tác.

Và đến lượt người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, người tiếp thu được truyền thống quyết chiến quyết thắng của cha ông, đồng thời được khí thế tiến công dũng mãnh của giai cấp nông dân Việt-nam tiếp sức, càng thể hiện rõ tinh thần nói trên. Khi lực lượng của kẻ thù đang mạnh, cuộc độ sức chưa bắt đầu, Nguyễn Huệ đã cho quân sĩ ăn Tết trước rồi tuyên bố « Nay hãy làm lễ ăn Tết Nguyên đán trước, đợi đến ngày mồng 7 tháng giêng sang năm vào thành Thăng-long sẽ mở tiệc ăn mừng chiến thắng. Các anh em nhớ rồi thử xem lời nói của ta có đúng hay không » (2). Chưa đánh giặc đã định ngày chiến thắng, mà thời hạn lại chỉ vắn vắn có 7 ngày. Thực, nếu không xuất phát từ một suy nghĩ sâu sắc về truyền thống của dân tộc thì khó ai mà có thể tin được đó là một kế hoạch chính xác, một lời nói chắc nịch chan chứa lòng tin, chan chứa lòng tự hào dân tộc. Thực tế đã diễn ra không phải muộn hơn mà còn sớm hơn qui định, đã biến lời nói đó của Nguyễn Huệ thành một lời tiên đoán, hay đúng hơn, một câu kết luận của một kế hoạch sắt, sát đúng từng giờ.

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. Bản dịch q. II. Trang 58, 59.

(2) Đào Nguyên Phổ — Tây-sơn thủy mạt khảo.

Luôn luôn chiến thắng quân xâm lược đã trở thành sự thực hiển nhiên, không thể khác được. Để giải thích được thực tế đó, chúng ta có thể viện đến những nguyên nhân thắng lợi cụ thể của từng cuộc kháng chiến được trình bày khá đủ trong các sách nghiên cứu, cũng như có thể viện đến một số đặc điểm khác của truyền thống.

— Đặc điểm thứ 2 là, nhân dân ta không hề run sợ, chịu khuất phục bất cứ một kẻ thù xâm lược nào, dù lực lượng của chúng to lớn, hung bạo đến đâu.

Trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc, nhân dân ta đã từng đánh bại cả đạo quân xâm lược hiếu chiến, hùng mạnh nhất thế giới đương thời.

Cuộc thử sức đó được tiếp nối trong những thế kỷ sau, tiếp nối mãi cho đến lúc quật ngã kẻ thù, dựng nền độc lập. Không phải kẻ thù không thực mạnh. Không phải nhân dân ta chỉ nổi dậy những lúc kẻ thù suy yếu. Không phải nhân dân ta chỉ chống lại với bộ phận quân đội đô hộ nước ngoài. Nhân dân ta đã từng chống nhau với những đạo quân mạnh của một tập đoàn phong kiến đang ở thời thịnh. Và cuối cùng nhân dân ta đã thắng. Khó và lâu dài thật, vì cuộc đấu tranh tự giải phóng không phải diễn ra trong vài năm, vài chục năm mà trọng 1.000 năm. Vì khó và lâu dài nên nhân dân ta qui vô cùng thành quả đạt được. Cũng vì khó và lâu dài mà nhân dân chúng ta hiểu được kẻ thù, hiểu được sức lực, chỗ yếu, chỗ mạnh của kẻ thù. Và trong cuộc đấu tranh lâu dài đó, nhân dân chúng ta đã thấy rõ — bằng kinh nghiệm của chính mình — rằng nước mất thì nhà tan, không có độc lập thì không có tự do, không có hạnh phúc, dầu rằng những điều này diễn ra trong những điều kiện của chế độ phong kiến. Đúng như nhận định của đồng chí Lê Duẩn «qua thực tiễn, nhân dân ta đã thấy rất rõ rằng mất nước là mất tất cả, mất độc lập thì cũng sẽ mất tự do, dân chủ, sẽ bị áp bức bóc lột, mất cả cơm áo, đời sống» (1). Vì vậy mà nhân dân ta đã quyết tâm đứng dậy chiến đấu, bất chấp mọi kẻ thù. Khi dựng nước là như vậy, khi giữ nước càng như vậy. Hơn thế nữa, trong thời kỳ độc lập, những cuộc kháng chiến thắng lợi liên tiếp càng bồi thêm vào tinh thần bất khuất đó. Dưới thời Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, nhân dân ta xông vào cuộc chiến đấu, nặng quyết tâm bảo vệ những thành quả vừa giành được. Dưới thời Lê Hoàn và thời Lý, cuộc kháng chiến đã vươn lên mức tự hào. Nhà Tống bấy giờ đang ở giai đoạn thịnh, lực lượng hùng hậu hơn nhiều so với lực lượng

của quân dân ta, song quân dân ta đã đi vào cuộc kháng chiến với khí thế liến cố, khí thế của những người tin chắc rằng mình sẽ thắng. Kề ra trong lịch sử một dân tộc, có chừng ấy cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thắng lợi cũng đủ để nâng cao lòng tự hào lắm rồi, đủ để dân tộc đó nói rằng họ không hề run sợ trước bất cứ kẻ thù nào. Mà không run sợ không phải vì «điếu». Công cuộc chuẩn bị tấn công châu Khâm, châu Liêm, châu Ung của Lý Thường Kiệt chứng tỏ rằng ông hiểu rất rõ lực lượng và tình hình địch, thậm chí hiểu cả tâm lý của kẻ thù và ước vọng của nhân dân Hoa-nam. Chúng ta không sợ mà quyết thắng kẻ thù chính vì chúng ta hiểu rất rõ kẻ thù và tin chắc vào lực lượng của mình. Và phải chăng đây cũng là một đặc điểm nổi bật của truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta? Đọc kỹ lịch sử, chúng ta thấy đúng như vậy. Lịch sử đã huộc dân tộc ta phải chịu đựng nhiều thử thách gay go hơn nhiều, và trong lò lửa rực sáng đó, nhân dân ta lại lớn thêm, cống hiến nhiều hơn cho loài người. Cuộc kháng chiến của quân dân đời Trần là như vậy. Đạo quân xâm lược thiện chiến, hùng hăng, mạnh nhất thế giới đương thời đã bị đánh bại. Chúng thua đau đến mức không còn dám nghĩ đến chuyện xâm chiếm nước ta nữa. Đâu có phải dễ dàng mà đánh tan được một đạo quân bách chiến bách thắng như vậy. Quân Nguyên bấy giờ đã xâm chiếm Trung-quốc ra sao, lực lượng phát triển như thế nào v.v... không phải là những chuyện mà quân dân đời Trần không biết. Nhân dân ta biết lắm, biết rất rõ và đã suy nghĩ rất nhiều về cách đánh giặc giữ nước. Và chính vì biết rõ lực lượng của kẻ thù nên từ tiên chúng ta thấy rằng, độ sức với một kẻ thù như vậy, không thể giữ nguyên khí thế của thời Lê, thời Lý được. Phải tăng quyết tâm lên gấp 5 gấp 10 lần. Phải đoàn kết mọi lực lượng kháng chiến lại, vận dụng sự đồng lòng hợp sức của toàn dân: Hội nghị Diên-hồng được triệu tập, không có như vậy không thể thắng nổi kẻ thù xâm lược và những người đọc sử Việt-nam, nếu như không bình dung được khí thế quyết tâm tiêu diệt địch của quân dân đời Trần thì cũng không thể hiểu nổi tại sao dân tộc ta lại thắng, thắng oanh liệt. Bí quyết thành công của Trần Hưng Đạo chính là ở chỗ hiểu được và tin tưởng ở lòng quyết tâm đó của nhân dân cả nước.

(1) Lê Duẩn — *Thanh niên các lực lượng vũ trang...* Hà-nội 1966, trang 19.

— Đặc điểm thứ 3 là cả nước chống giặc.

Từ những ngày đầu dựng nước, nhân dân Việt-nam đã quen cùng nhau đứng dậy đánh giặc, không phân biệt lính hay dân thường, trẻ hay già, trai hay gái. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã nổi lên khá hùng hồn điều đó. Khắp nơi nhân dân đều đứng dậy đánh giặc. Trai lên đường, gái cũng lên đường. 1000 năm đứng dậy chống lại ách đô hộ, giành lại tự do, càng phát huy thêm tinh thần cùng đấu sức đánh giặc đó. Trần Bạch-đăng nổi tiếng của Ngô Quyền không thể diễn ra được nếu như không được chuẩn bị trên cơ sở đặc điểm nói trên. Và đến cuộc kháng chiến chống Nguyên đời Trần, có lẽ do yêu cầu căng tất cả lực lượng lên cao độ để giữ vẹn nền độc lập của Tổ quốc, tính chất toàn dân đã phát triển lên một đỉnh cao đáng kể. Từ lâu, nhân dân ta sớm quen xem việc giữ nước là việc nhà của mình. Người nông dân Phạm Ngũ Lão ngồi đan sọt mà lo việc nước. Nguyễn Chế Nghĩa tự nguyện tòng quân dưới cờ sùy ngày hội, các gia nô, nô tỳ gác mỗi thù giai cấp, lao vào cuộc chiến đấu cứu nước không kể đến thân mình, cậu bé Trần Quốc Toản bóp nát quả cam, cương quyết đi đầu đạo quân nghĩa của mình v.v... Từ miền xuôi đến miền ngược, đâu đâu cũng bừng bừng khí thế chống giặc. Giặc bị đánh khắp nơi, ăn không ngon, ngủ không yên, bị phục kích trên đường đi, bị truy kích trên đường về. Nhưng không phải chỉ như vậy. Nhân dân còn đồng lòng thực hiện triệt để chỉ thị của nhà nước. Khắp nơi chinh sách thanh dã được thi hành khiến quân thù mất chỗ cướp bóc và điều này còn có tác dụng làm cho kẻ thù chùn tay, lo lắng trước ý chí quyết tâm và đồng lòng của toàn dân ta. Rõ ràng chúng đang lao đầu vào một bức thành sắt.

Cao trào kháng chiến chống Minh, do yêu cầu và tính chất của nó, đã phát huy thêm một bước tinh thần tinh thần nhân dân tuyệt vời đó. Khắp nước nhân dân rầm rộ nổi dậy không phải đi theo một đạo quân chính hay theo lời kêu gọi của nhà nước, mà là lập thành những lực lượng riêng biệt. Điều này thể hiện tính tự phát của phong trào và dễ bị quân thù đàn áp, song đã nói lên tinh thần tự giác, tự động cao độ của nhân dân ta đương thời. Không sợ hy sinh, không sợ kẻ thù lớn mạnh, tùy theo sức của mình mà đứng dậy chiến đấu. Mọi tầng lớp nhân dân đều tham gia tiêu diệt địch theo điều kiện và hoàn cảnh của mình. Chống giặc bằng mọi cách, trong mọi lúc, khắp mọi nơi chừng nào mà giặc còn chưa chịu

rút về nước. Ở đây chúng ta thấy nổi lên nhiều điểm khá độc đáo của dân tộc.

Bên cạnh các đạo nghĩa quân, chúng ta nghe câu chuyện bà hàng nước thành Cổ-lộng (Nam-hà) dốc hết tiền túi mua dầu giết giặc, "À đào" huyện Tiên-lữ (Hải-hưng) dùng mưu trí ném địch xuống sông v.v... sức mạnh cứu nước trào lên như sóng cuộn, lời cuốn cả quân nguy về với hàng ngũ cứu nước, quay giáo đâm chết kẻ thù xâm lược.

Cũng trong cao trào chống giặc cứu nước, nhân dân ta đã đề ra truyền thống vừa sản xuất vừa chiến đấu. Trong một cuộc kháng chiến chống lại kẻ thù chiếm đóng đất nước mình, ít nhất là 1, 2 năm hay lâu hơn, không thể không làm cả 2 nhiệm vụ vừa sản xuất vừa chiến đấu. Không làm như vậy không thể chiến đấu lâu dài và tất nhiên càng không thể có đủ lực lượng để phản công chúng. Tiên tuyến đánh giặc, hậu phương sản xuất. Nhưng đó là một phần của vấn đề. "Cả nước đánh giặc", mỗi người dân đều phải trực tiếp cầm vũ khí chống lại kẻ thù, như vậy có nghĩa là trong khi chiến đấu họ phải lo sản xuất. Sản xuất để có lương thực mà sống, có sức mà chiến đấu, chiến đấu lâu dài. Cuộc kháng chiến đời Trần là như vậy. Cuộc kháng chiến chống Minh cũng là như vậy. Sản xuất đến đâu, cất giấu đến đấy, quyết không để một hạt thóc, một quả trứng lọt vào tay kẻ thù. Điều này làm cho kẻ thù thêm lúng túng, khốn quẫn và bế tắc khi chưa kịp vận tải, tiếp tế. Hơn thế nữa, quân sĩ cũng vừa đánh giặc vừa tham gia sản xuất để tự cấp một phần lương thực. Những dấu vết kho đụn còn lại ở vùng Hòa-bình, Thanh-hóa, những câu chuyện về nghĩa quân hồi trở về Lam-sơn đã nói lên điều đó. Trong một bức thư gửi Vương Thông, người anh hùng Nguyễn Trãi đã vạch ra thực tế « vừa cày-ruộng vừa đánh giặc » của nghĩa quân Lam-sơn để chỉ cho kẻ thù thấy bí quyết thắng lợi của ta.

Cũng trong đặc điểm « cả nước chống giặc » này, chúng ta thấy nổi lên những gương hy sinh cao cả, tươi đẹp của nhân dân — những con người lao động chất phác, mộc mạc, nồng nàn yêu mến đất nước quê hương, đứng dậy chống giặc mà không hề mang theo một ý nghĩ tư lợi, cá nhân hẹp hòi, làm xong nghĩa vụ không hề nghĩ đến sự đền bù, danh vị. Nhân dân Chí-linh (Hải-hưng) còn truyền lại câu chuyện một người anh hùng vô danh, sau khi tham gia hết lòng hết sức vào cuộc kháng chiến chống Nguyên, đã không nhận một tý chức vị gì, lặng lẽ ra về đồng quê,

Hết tục cuộc sống sản xuất cũ. Lê Quý Đôn cũng từng ca ngợi người chiến sĩ họ Trần hăng hái cống hiến tài năng cho cuộc khởi nghĩa Lam-sơn và khi Tổ quốc được giải phóng, không hề cầu mong phú quý, kiên quyết trở về làng với cái cây con trâu của mình (xem *Kiến văn tiểu lục*).

— Đặc điểm thứ 4 là biết sử dụng, phát huy một cách sáng tạo kinh nghiệm đánh giặc giữ nước của cha ông.

Dân tộc ta vốn nhớ và hiểu sâu sắc những kinh nghiệm của tổ tiên. Từ khá sớm, quốc gia Việt-nam đã ra đời. Do những điều kiện lịch sử đặc biệt, sự tồn tại của một quốc gia Việt-nam duy nhất được duy trì bền vững. Nhân dân ta cũng đã từ lâu cùng nhau chung lưng đấu cật dựng nước rồi giữ nước. Do đó lịch sử lâu đời của dân tộc đã trở thành một tài sản quý báu mà cả dân tộc đều hiểu biết, tự hào. Những người sau rất hiểu cha ông mình đã làm thế nào để đánh thắng giặc ngoại xâm, rất hiểu hoàn cảnh diễn ra các cuộc kháng chiến trước họ. Và, họ đã sử dụng được một cách rất sáng tạo những kinh nghiệm chiến đấu của cha ông. Trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, thời nào chúng ta cũng thấy được trong nhân dân cái khí thế tự hào, sôi nổi của những người chiến thắng, những người tin tưởng sắt đá vào khả năng thắng giặc của mình. Ở đây, những kinh nghiệm chiến đấu thắng lợi xưa được đúc thành bài học và được đưa ra sử dụng một cách sáng tạo, phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của thời mình. Không phải ngẫu nhiên mà trong lịch sử dân tộc có 2 trận Bạch-đăng oanh liệt, 2 lần quân xâm lược bị vùi thây trên bãi cọc lim-vững chắc và cả 2 đều có ý nghĩa quyết định đối với toàn cuộc. Cũng không phải ngẫu nhiên mà đất Chi-lăng được 2 lần chứng kiến sự thất bại tan tác của quân thù kiêu ngạo.

Nhưng không phải nhân dân ta chỉ biết sử dụng, kế thừa những gì tốt đẹp của cha ông ngày trước. Từ xưa nhân dân ta đã hiểu rằng kẻ thù xâm lược mạnh yếu khác nhau, hoàn cảnh kháng chiến mỗi đời một khác. Không thể máy móc sử dụng những kinh nghiệm của cha ông. Chiến cuộc đời Trần khác hẳn chiến cuộc đời Lý. Chiến cuộc chống Minh lại càng khác cuộc kháng chiến đời Trần. Máy móc ứng dụng những kinh nghiệm cũ, chỉ chuốc lấy thất bại. Và chẳng, do nhiều lần phải đánh giặc giữ nước, kinh nghiệm chiến đấu của dân tộc trở nên hết sức phong phú, không thể trong một lúc sử dụng tất cả được.

Chính vậy mà chúng ta có thể nói rằng, trong truyền thống đánh giặc giữ nước, nhân dân ta sáng tạo nhiều hơn là kế thừa. Lê Hoàn chuẩn bị đánh giặc trên mạn Bạch-đăng, ông thấy thế không lợi thì chuyển ngay sang tiêu diệt địch trên đường bộ và đã thắng. Quân nhà Lý thì dựa vào sự sung sức của mình và thế núng của nhà Tống để dùng chiến lược "tiên phát chế nhân" làm yếu sức tiến công của giặc. Thời Trần, cuộc kháng chiến lại diễn ra một cách khác. Sức giặc ồ ạt như nước vỡ bờ, không thể đem quân mình ra mà chặn lại trên sông Bạch-đăng hay trên đường qua ải Chi-lăng được. Phải biết tạm rút lui, dùng chiến thuật vườn không nhà trống, đưa giặc vào thế suy yếu hao mòn rồi đánh quét trở lại, giáng cho chúng những đòn chí tử, giải phóng đất nước. Các cuộc kháng chiến đời Lê, đời Nguyễn Quang Trung lại càng khác. Hoàn cảnh thay đổi, nhân dân ta cũng đã biết thay đổi chiến lược, chiến thuật. Tinh sáng tạo của dân tộc không chỉ biểu hiện qua toàn cuộc mà còn biểu hiện trong từng trận, từng lần chiến đấu hay sử dụng kinh nghiệm cũ. Kế thừa đây sáng tạo. Nếu như trận Bạch-đăng của Ngô Quyền được tổ chức để chống cuộc tiến quân của thủy binh giặc thì trận Bạch-đăng của Trần Hưng Đạo lại nhằm đập tan lực lượng chủ lực của giặc đang trên đường rút. Không đánh tan được cuộc tiến quân của giặc thời Ngô Quyền thì không đánh bại được toàn bộ cuộc xâm lăng. Không chiến thắng được đạo binh thủy của Ô Mã-nhi thì không thể堵 bẹp được ý chí xâm lược của quân Nguyên, chấm dứt mãi mãi nạn chiến tranh. Cả 2 trận Bạch-đăng đều có tính chất quyết định song mỗi trận diễn ra trong một hoàn cảnh khác nhau, với một lối đánh khác nhau.

Chính vì tri sáng tạo tuyệt vời của dân tộc mà kinh nghiệm chiến thắng kẻ thù càng phong phú, muôn màu muôn vẻ. Kẻ thù xâm lược nào biết được điều đó thì liệu đường rút quân sớm, kẻ thù nào không biết được điều đó thì chỉ chuốc lấy cái nhục ngàn thu, không bao giờ rửa được.

— Đặc điểm thứ 5 của truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta là sớm biết kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị.

Nhân dân ta đánh giặc để giữ nước. Đó là một việc làm chính nghĩa. Song kẻ thù xâm lược nước ta lại thường là một lực lượng to lớn, có kinh nghiệm và tổ chức quân sự chặt chẽ, có tiềm lực. Nhân dân ta hiểu rõ rằng chính nghĩa nằm trong tay mình và triệt

để sử dụng nó để động viên sức chiến đấu của nhân dân cả nước và làm nản chí xâm lược của kẻ thù. Trong những lúc cần thiết, nhân dân ta biết hòa hoãn để chuẩn bị cho tốt cuộc kháng chiến, thậm chí có lúc biết dùng những lời lẽ nhún nhường để kích lòng kiêu ngạo, chủ quan của kẻ thù hoặc tìm những chỗ hở về chính trị của quân thù để đánh. Tiến quân sang châu Khâm, châu Ung, Lý Thường Kiệt đã biết nêu danh nghĩa giúp dân Hoa-nam giải thoát nạn "biện pháp của Vương An Thạch".

Hơn thế nữa, những lúc cần và có thể, nhân dân ta đã đánh thù bằng chính trị, vận động nguy quân về với nhân dân. Đúng như Nguyễn Trãi nói: «Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất». Nhiều thành trì của giặc đã rơi vào hàng ngũ nghĩa quân không tốn một giọt máu, một mạng người. Và không chỉ có thế, chính nghĩa sáng ngời của cuộc khởi nghĩa Lam-sơn còn được vận dụng để tuyên truyền rộng rãi trong nguy quân khiến họ tự động quay giáo đánh lại kẻ thù. Kẻ thù bị cô lập, không còn đường thoát.

Cuối cùng, cái chính trị hay của cha ông ta trong đánh giặc giữ nước là biết chấm dứt cuộc chiến tranh lúc nào cho lợi dân lợi nước. Nhân dân ta rất yêu chuộng hòa bình, rất ham thích cuộc sống làm ăn yên ổn. Nhưng chính vì thế mà nhân dân ta rất yêu quý nền độc lập của Tổ quốc, rất yêu quý cuộc sống tự do và rất căm thù quân xâm lược. Dù với giá nào, nhân dân ta cũng quyết giữ cho được nền độc lập và sự toàn vẹn của đất nước. Chỉ cần quân thù chịu thực sự công nhận nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc ta là lập tức có hòa bình. Song muốn có được như vậy, nhân dân ta cũng hiểu, bằng kinh nghiệm của chính mình, không thể không đánh cho quân thù tan tác, không thể không có những trận đánh quyết định khiến quân thù nản chí xâm lược, buộc phải rút quân. Bế tắc và thua nặng trên chiến tuyến sông Cầu, quân Tống đánh chịu thương lượng, rút về. Thua lớn trên sông Bạch-đăng, vua Nguyên đánh hạ lệnh bãi binh, hoàn toàn bỏ mộng xâm lược Đại Việt. Những cuộc thương lượng hòa bình thời Lê Lợi, thời Quang Trung cũng đều tiến hành trên những cơ sở chiến thắng lớn về quân sự như vậy. Vấn đề đặt thêm là cuộc đấu tranh chính trị để nghị hòa phải tiến hành lúc nào và dựa trên thế thắng về quân sự ra sao.

Phải có những thắng lợi quyết định ở chiến trường, mới có điều kiện để nói chuyện hòa bình. Đồng thời, trong lúc đó phải biết tạo cho kẻ thù một lối thoát cần thiết, vì như đang ra là hàng thì chỉ gọi là hoa, đáng tiêu diệt hết cho, hã giận thì thả cho về nước, đáng phải tự tạo lấy phương tiện để rút quân, thi cấp cho thuyền ngựa chở về. Cần có nghi lễ, cần có phái bộ ngoại giao đi lại để thông việc hòa hiếu cũng sẵn sàng miễn là những việc đó không hại đến độc lập, tự do của đất nước.

— Đặc điểm thứ 6 là tinh thần tự lực cánh sinh, chịu đựng gian khổ cao.

Hoàn cảnh địa lý và lịch sử nước ta trước đây không cho phép nhân dân ta dựa vào bất cứ một dân tộc láng giềng nào trong công cuộc đánh giặc giữ nước. Hơn nữa cũng ít khi có một quốc gia nào chung số phận với nước mình để có thể chia sẻ lực lượng của kẻ thù, giảm bớt khó khăn cho cả 2 bên. Do đó, đã bao nhiêu lần kháng chiến, nhân dân ta phải từ đầu chí cuối tự tổ chức cuộc chiến đấu, để đi đến thắng lợi. Dần dà trong đời sống dân tộc, tinh thần tự lực cánh sinh trở thành một điều hiển nhiên, không ai có thể nghĩ khác, làm khác. Phải tự cầm lấy vũ khí đứng lên đánh giặc. Khi chưa có người chỉ đạo, tổ chức thì tự động tìm cách giết thù giải phóng quê hương, bảo vệ những gì thân yêu của mình. Khi có người tổ chức, lãnh đạo thì tích cực tham gia, thậm chí phát huy trí sáng tạo giúp cho kế hoạch chung mau chóng hoàn thành. Và trong cuộc kháng chiến như vậy, không thể không vấp phải muôn ngàn khó khăn, không thể không hy sinh nhiều để đi lấy thắng lợi cuối cùng. Vì độc lập của Tổ quốc thân yêu, dù có phải gian khổ, hy sinh bao nhiêu, nhân dân ta cũng vẫn tỏ ra rất sẵn sàng. Khổ lắm, cực lắm, người có thể xơ xác, «áo không phân biệt đông hè» song lòng tin vào thắng lợi cuối cùng thì không lay chuyển. Hình ảnh của nghĩa quân Lam-sơn trong những ngày tháng đầu là như vậy. Truyền thống chịu đựng gian khổ đã thấm vào xương vào máu, tất nhiên không phải chịu đựng gian khổ để mãi mãi phải khổ đau. Khổ vì chịu cho kẻ thù đàn áp, bóc lột thì dù một ngày, một giờ cũng không chịu. Nhưng, khổ ở đây vì cần thiết, chịu đựng gian khổ được mới thắng được quân thù; chịu đựng có mục đích, với một niềm tin sắt đá ở thắng lợi cuối cùng của dân tộc.

— Đặc điểm thứ 7 là trong công cuộc đánh giặc giữ nước, nhân dân ta đã từng có lúc đánh lâu dài.

Dẫu chỉ một lần thôi, nhưng lần đánh lâu dài đó ghi sâu vào tiềm thức của dân tộc. Nói chung, dân tộc ta vốn quen đánh nhanh, giải quyết nhanh. Nhưng khi cần và điều kiện bắt buộc, nhân dân ta vẫn sẵn sàng và biết tổ chức cuộc kháng chiến lâu dài. Trong thời kỳ khởi nghĩa chống Minh, nếu như cuộc khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi lãnh đạo kéo dài 10 năm thì nhân dân cả nước đương thời đã từng chiến đấu suốt 20 năm trời ròng rã. Lúc đầu chỉ vì lòng căm thù, lòng yêu quê hương đất nước mà tự phát đứng dậy ở khắp nơi, bất chấp mọi sự đàn áp của kẻ thù.

Thiếu tổ chức, thiếu lãnh đạo thống nhất nên kẻ thù có thể lần lượt đàn áp đã làm cuộc khởi nghĩa này đến cuộc khởi nghĩa khác. Đến lúc cờ nghĩa Lam-sơn dựng lên thì lập tức muôn lòng đổ về, như muôn mắt nhìn về ngọn đèn nhóm lên trong đêm dài dày đặc, dồn hết sức lực cho nghĩa quân, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Như vậy, trong cuộc đời của dân tộc ta trước đây, đã có một lần nhân dân ta đã phải đánh lâu dài và chỉ cần một lần thôi, nhân dân ta cũng đã lồng kết được biết bao nhiêu kinh nghiệm, thể hiện cả truyền thống tươi đẹp của mình. Những thử thách gian nan nhất lần lượt vượt qua và khi đã gần được với nhân dân, nghĩa quân bỗng lớn lên như Phù Đổng, đập nát kẻ thù xâm lược.



Bên trên, chúng tôi trình bày ở mức cần thiết 7 đặc điểm của truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta. Vì điều kiện giới hạn của đề tài, chúng tôi cũng chưa phát triển được đầy đủ một ý rất quan trọng và cần thiết, đó là vai trò lãnh đạo của các cuộc kháng chiến.

Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta vô cùng phong phú. Trên đây chúng tôi chỉ nêu lên những điểm chính chốt. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vừa qua và trong công cuộc chống Mỹ, cứu nước

hiện nay, dân tộc Việt-nam đang tiếp nối và phát huy cao độ truyền thống anh hùng đó của tổ tiên mình dưới sự lãnh đạo của Đảng, một Đảng sáng suốt, dày kinh nghiệm chiến đấu biết và luôn luôn tìm cách phát huy cao độ những gì tiềm tàng của dân tộc, dốc sức cho cuộc kháng chiến cuối cùng này.

Truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc cũng đang được bổ sung, phát huy ở khắp nơi, muôn màu muôn vẻ, xứng đáng với cha ông mình.

Tài liệu về cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực (1861—1868)

DIỆP VĂN

Nguyễn Trung Trực chính tên là Nguyễn Văn Lịch. Năm 1868 ông mới 30 tuổi (1).

Vậy ông sinh năm 1838 dưới triều Minh-mệnh. Phủ Tân-an, tỉnh Định-tường có con sông Vàm-cổ-dòng chảy qua, là nơi chôn rau cắt rốn của ông. Tại đây, ông lớn lên trở thành một nông dân kiêm nghề chài lưới (2).

Bọn Pháp đã nói: «Trực có một nét mặt thông minh và dễ mến» (3).

Năm 1861, khi thực dân Pháp đánh vào tỉnh Định-tường, Nguyễn Văn Lịch mới 24 tuổi. Cũng ngay từ năm đó, ông đã tham gia vào nghĩa quân của nhà ái quốc lừng danh Trương Định và đóng chức đội (4).

CHIẾN THẮNG NHẬT-TẢO NGÀY 10-12-1861

Sau khi chiếm được thành Mỹ-tho ngày 15-4-1861, quân Pháp chỉ đóng được 3 đồn trong tỉnh Định-tường là: Gia-thạnh, Chợ Gạo và Gò-công. Như thế chưa phải toàn tỉnh đã mất vào tay giặc. Hơn nữa nhân dân và nghĩa quân khắp nơi không dễ cho chúng yên. Bởi vậy thực dân Pháp dựa vào ưu thế thủy quân, đưa tàu chiến đi án ngữ các dòng sông trong tỉnh nhằm thực hiện quyền kiểm soát của chúng đối với toàn bộ vùng Định-tường. Định-tường sẽ có thể lập được các đồn bốt nổi, lưu động nhanh và không sợ bị nghĩa quân trên bờ tiêu diệt. Nhưng chúng đã lầm. Ngày 10-12-1861 chiếc pháo hạm «Hy vọng» (5) làm nhiệm vụ một chiếc đồn nổi trên sông Vàm-cổ-dòng thả neo trước làng Nhật-tảo (6) đã bị nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Văn Lịch tiêu diệt, đốt cháy và nổ tan thành mảnh vụn.

Qua những nguồn tài liệu đáng tin cậy (7) về

trên tạp chí *Nam phong* số 124 tháng 12 năm 1927, trong bài «Đi thăm đảo Phú-quốc».

(3) Vial, sách đã dẫn, tập II trang 241.

(4) Vial, sách đã dẫn, tập II trang 240.

(5) Đầu tiên, Vial gọi tàu Hy vọng là một chiếc thuyền. Cuốn của Prosper Cultru *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* ghi thêm «có trang bị một đội quân và một khẩu đại bác». Năm 1922, theo cuốn *Histoire militaire de l'Indochine de 1664 à nos jours* thì tàu Hy vọng là một chiếc pháo hạm nhỏ.

(6) Nhật-tảo còn một tên nữa là Nậu-thị, «ở cửa một con rạch đổ vào sông Vàm-cổ-dòng (bên hữu ngạn) giữa khoảng Bến-lức và nơi giao lưu hai con sông Vàm-cổ» (theo Alfred Schreiner trong cuốn *Abrégé d'histoire d'Annam* xuất bản lần thứ 2 tại Sài-gòn năm 1906 trang 223).

(7) Các sách của Việt-nam: *Đại Nam thực lục chính biên đệ tứ kỷ*, *Dương sự thủy mật*, *Kỷ xuyên văn sao*.

(1) Theo Paulin Vial trong cuốn *Les premières années de la Cochinchine colonie française*, Paris 1874, tập II, trang 242.

(2) Theo truyện kể dân gian được công bố

Các sách của Pháp: *Les premières années de la Cochinchine colonie française* của P. Vial, *Abrégé d'histoire d'Annam* của Alfred Schreiner.

phía ta cũng như về phía địch; so sánh đối chiếu và phân tích những chi tiết được nêu lên, có thể biểu diễn biến của chiến thắng Nhật-tảo như sau :

Tàu « Hy vọng » là một chiếc pháo hạm nhỏ do trung úy hải quân Pác-phe (Parfait) chỉ huy được trang bị một khẩu đại bác và một đội quân khoảng trên 25 tên Pháp và lính Ta-gan. Ngoài ra ở trên bờ, phía trước tàu Hy vọng còn có 20 lính mã tà đóng tại đó. Vậy tổng cộng lực lượng địch có tới trên 45 tên.

Quyền sung quân binh đạo Nguyễn Văn Lịch, một tướng của nghĩa quân Trương Định, chỉ huy cuộc chiến đấu đánh tàu Hy vọng. Ông liên lạc với nhân dân thôn Nhật-tảo để giết giặc. (Vi-an và Srây-ne đều nói nhân dân thôn này là « kẻ đồng mưu » với nghĩa quân).

Dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Văn Lịch và hai sung phó quân binh đạo là Nguyễn Văn Quang, Hoàng Khắc Nhượng, 89 nghĩa quân xuống thuyền tiến về phía tàu địch. Chắc chắn là nghĩa quân đã xuất phát từ phía Bến-lực, xuôi theo dòng về hướng Đông nam tức về phía làng Nhật-tảo, vì Vi-an có nói các thuyền ấy « trôi xuôi dọc bên bờ... ». Khi đến gần tàu địch, nghĩa quân chia làm 2 bộ phận : một bộ phận gồm 59 người núp kín dưới 5 chiếc thuyền có mũi che, chia làm 2 nhóm tiếp tục xuôi dòng cập vào tàu địch vờ xin kiểm giấy thông hành. Bộ phận kia gồm 30 người lên bờ phục kích, chờ khi cuộc tấn công bắt đầu thì đánh vào chỗ 20 tên mã tà đóng rồi xuống tàu tiếp ứng cho toàn trước. Toàn dưới thuyền do Nguyễn Văn Lịch trực tiếp chỉ huy, toàn phục kích do Nguyễn Văn Quang chỉ huy. Để tránh bị địch trả thù, dân làng Nhật-tảo đã được lệnh tản cư đi hết.

Giữa trưa ngày 10-12-1861, nghĩa quân tiến đánh tàu đúng vào lúc tên Pác-phe đã dẫn một số lính đi đuổi bắt một đám người mà chúng gọi là « toán cướp » cách tàu 2 dặm. Lúc thuyền của nghĩa quân tiến sát tàu địch, bọn chúng trên tàu còn mãi nghĩ ngơi, tưởng đó là thuyền buôn xin kiểm giấy thông hành, không phòng bị gì cả. Tên hạ sĩ quan lãnh nhiệm vụ thuyền phó đứng ở cửa tàu cúi xuống định soát giấy tờ tức thời bị một ngọn giáo lao thẳng vào ngực chết tươi. Chính Nguyễn Văn Lịch là người đầu tiên nhảy lên tàu, đâm chết ngay 4 tên nữa. Nghĩa quân nhất tề cùng nhảy lên theo, trong tay toàn giáo mác dao kiếm và đuốc. Nghĩa quân vừa đánh vừa hét để áp đảo tinh thần quân địch. Ngay khi đó phó quân Nguyễn Văn Quang dẫn phục binh đánh vào trại lính mã tà. Vì chúng

không chịu hàng và ngoan cố chống cự (Vi-an ca ngợi bọn này là « những người trợ thủ tận tâm ») nên bị tiêu diệt sạch. Diệt xong 20 tên mã tà, nghĩa quân đánh lên tàu tiếp ứng. Bị bất ngờ, lại bị tấn công hai đợt liên tiếp, quân địch dứa chết, dứa nhảy xuống sông chui vào thuyền chạy trốn. Nhưng cuối cùng, 17 tên bỏ mạng, chỉ có 5 tên, gồm 2 Pháp và 3 Ta-gan xuống xuống chạy thoát, trong tay không còn thứ vũ khí nào. Quân toán Nguyễn Học và hương thân Hồ Quang dùng búa sắt phá tàu nhưng không vỡ bên nôi lửa đốt cháy tàu.

Hoàn thành nhiệm vụ, nghĩa quân rút lui. Bên ta có 4 nghĩa quân hy sinh (1). Chiếc pháo hạm Hy vọng cháy bùng bùng giữa sông rồi nổ tung, chìm xuống đáy nước Vàm-cổ-dòng. Được bọn chạy thoát báo tin, Pác-phe vội đi lấy thêm quân tiếp viện trên chiếc tàu Ga-ron cũng đang thả neo trên sông Vàm-cổ. Ngay hôm đó hấn trở lại Nhật-tảo. Đến nơi thì nghĩa quân rút từ lâu, nhân dân trong thôn đã đi hết và chiếc pháo hạm Hy vọng chỉ còn lại những mảnh vụn rải rác cả 2 bờ sông. Pác-phe chỉ kịp cứu được 3 lính Ta-gan bị sa lầy. Bị thất bại thảm hại, Pác-phe cay cú ra lệnh đốt cháy thôn Nhật-tảo để văng người.

Chiến thắng Nhật-tảo có một tiếng vang khá lớn. Chính Vi-an đã viết : đó là « một sự kiện bi thảm đã khích lệ tâm trí người An-nam và gây ra một mối xúc động sâu xa cho những người Pháp » (1). Triều đình phong kiến cũng lấy làm vui mừng mà phát thưởng rất hậu cho nghĩa quân Nguyễn Văn Lịch : « Thưởng cho Lịch chức quản cơ, Nhượng, Quang phạm 20 người được làm cai đội, đều được cho ngân tiền, thưởng khắp cả binh lính 1.000 quan. 4 người chết được cấp tiền tuất gấp đôi, phong âm nhiều cho con hay em ruột. Lại chẩn cấp cho thôn ấy vì bị Tây đốt hại ». Theo quan định của thực tuần phủ Gia-định là Đỗ Quang và lãnh tuần phủ Định-tường là Đỗ Thúc Tĩnh hồi ấy thì « Trận này là trận xuất sắc nhất nên mới được ưu thưởng ». Đúng về mặt tiêu diệt sinh lực địch mà nói thì trận này không phải là một trận lớn. Vậy tại sao lại được đề cao như vậy ?

Kể từ khi thành Gia-định thất thủ (17-2-1859) cho đến cuối năm 1861, quan quân triều đình ở Nam-kỳ chỉ thua hoài. Trong lúc đó, cuộc kháng chiến của nhân dân nổi lên khắp

(1) Đại Nam thực lục đệ tứ kỷ quyển 26 tờ 6. Dương sự thủy mật, bản dịch trang 24.

xử, nhất là khoảng từ sau khi địch chiếm Mỹ-tho đến tháng 12- 1861, dưới sự lãnh đạo của các lãnh tụ nổi tiếng như Trương Định, Trần Thiện Chánh, Lê Huy v.v... Tuy nhiên, tính đến cuối năm 1861, nghĩa quân chưa thắng địch trong một trận tấn công chủ động nào. Vì vậy, chiến thắng Nhật-tảo bùng lên trong hoàn cảnh ấy như một hiệu kèn thắng trận đầu tiên, làm cho nhân dân ta phấn khởi, còn kẻ địch thì bàng hoàng. Rõ ràng đây là một đòn ác liệt đánh vào lực lượng hải quân của Pháp. So với ta, địch chiếm ưu thế về hải quân. Chính lực lượng này là lực lượng chủ chốt của địch để tiến hành cuộc xâm lược, nhất là đối với việc đánh chiếm Gia-định và các tỉnh Nam-kỳ, vùng có nhiều kênh lạch. Kẻ địch bấy nay đều đặc chí với ưu thế đó, và ngay cả trong quan quân triều đình cũng không phải không ít người, kể cả Nguyễn Tri Phương chẳng đã tỏ ra run sợ. nhụt chí chiến đấu trước tàu to súng lớn của

chúng đó sao? Ấy thế nhưng, chiến thắng Nhật-tảo đã chỉ cho mọi người thấy rằng: vẫn có thể đánh bại được lực lượng hải quân của chúng bằng lòng dũng cảm, mưu trí và vũ khí thô sơ. Trận Nhật-tảo là trận thủy chiến đầu tiên giữa nghĩa quân với thực dân Pháp, và chính chúng ta là người thắng trận. Chiến thắng Nhật-tảo vì vậy đã cổ vũ cuộc kháng chiến của nhân dân ta, hồi đó. Cho nên, từ sau chiến thắng Nhật-tảo, hàng loạt cuộc tấn công vào tàu địch đã nổ ra, và chiến sự bùng lên như được thổi thêm một luồng gió mới. Đến nỗi, chính bọn Pháp cũng phải gọi chiến thắng Nhật-tảo là « khúc nhạc mở đầu cho một cuộc tổng công kích hầu như toàn bộ các đồn Pháp » (1).

Như vậy chiến thắng Nhật-tảo đã có một ảnh hưởng khá lớn lao, và cũng từ đó, tên tuổi người anh hùng Nguyễn Văn Lịch vang đi khắp nơi.

DIỄN BIẾN CỦA CHIẾN THẮNG KIÊN-GIANG (RẠCH-GIÁ) VÀ NHỮNG TRẬN ĐÁNH CUỐI CÙNG CỦA NGƯỜI ANH HÙNG NGUYỄN TRUNG TRỰC

Bây giờ chúng ta đưa ra một vài nhận định chung về các hoạt động của Nguyễn Trung Trực trong khoảng từ 1862 đến 1868. Cho đến nay, các tài liệu về hoạt động của ông trong thời gian nói trên rất hiếm, mơ hồ và có nhiều chi tiết mâu thuẫn nhau. Có sách nói ông tiếp tục chiến đấu ở vùng Thủ-thừa, Bến-lức (2) v.v... Có tài liệu nói ông ra Huế nhận chức quân cơ rồi vào làm Thành thủ úy ở Hà-tiên. Lại có sách không nói gì tới việc ông ra Huế mà nói ông nhận chức quân cơ ở Tân-an rồi ra làm Thành thủ úy ở Hà-tiên (3). Theo truyền thuyết miệng đã dẫn trên thì sau khi đốt tàu Hy vọng, ông bị Pháp truy tìm nên lánh về ở Hà-tiên v.v... Nếu theo bản hỏi đáp khi Pháp bắt được ông (4) thì sau trận Nhật-tảo Nguyễn Văn Lịch ra Huế nhận chức quân cơ do triều Nguyễn phong tặng. Vài năm sau (?) ông được phái vào Hà-tiên làm Thành thủ úy. Đến khi Pháp chiếm Hà-tiên, ông rút về Hòn Chông. Thực ra hiện chưa có đầy đủ tài liệu để xác nhận sự thực như thế nào. Vì thế, trong giai đoạn này, người ta có thể đặt nhiều câu hỏi, ví dụ: Nguyễn Văn Lịch ra Huế là do tự ý hay do lệnh triều đình? Nếu có ra Huế thì ra trước hay sau việc ký kết hàng ước 1862? Ông có nhận chức của triều đình không? Vì sao? Nếu làm quan giữ thành Hà-tiên, vì sao ông không chống cự lại với Pháp (mặc dù trách nhiệm

mất thành không thuộc về ông) mà phải lui về Hòn Chông chuẩn bị khởi nghĩa lâu dài?

Tất cả những vấn đề ấy đều quan hệ tới việc đánh giá con người Nguyễn Văn Lịch. Tuy nhiên, một điều cần khẳng định là: trước sau, Nguyễn Văn Lịch vẫn luôn luôn chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng đất nước và hiến trọn đời mình cho nhân dân, cho Tổ quốc. Chính ở Hòn Chông, Nguyễn Văn Lịch đã hoạt động dưới một cái tên mới, nói lên rõ rệt tư tưởng của ông: Nguyễn Trung Trực (5). Vì vậy, dù sau này có thể có tài liệu vạch ra những điểm còn hạn chế của Nguyễn Văn Lịch thì cũng không xóa được bản chất yêu nước

(1) Schreiner — Sách đã dẫn, trang 224.

(2) Thường các nguồn tài liệu Việt-nam hoặc xuất bản ở Nam-bộ đều theo cách giải thích này.

(3) Theo *Kỳ xuyên văn sao* của Nguyễn Thông.

(4) Do Vial trích dẫn, sách đã dẫn tập II, trang 248.

(5) Ông còn một tên nữa là Quận Chơn (theo Schreiner trang 299) mãi đến khi lấy lại được Rạch-giá Pháp mới biết Quận Chơn là Nguyễn Trung Trực cũng là Quận Lịch.

và anh hùng của ông. Những sự kiện xảy ra trong năm 1868 càng chứng minh rõ rệt điều ấy.

Sau khi Pháp chiếm Hà-tiên được một năm, ngày 16-6-1868, Nguyễn Trung Trực lại xuất hiện và đánh chiếm được đồn Kiên-giang, làm chủ lĩnh ly Rạch-giá trong vòng 6 ngày. Đây là một chiến thắng có ảnh hưởng to lớn tới tinh thần bọn xâm lược. Trước hết, cần hiểu rõ vì sao Nguyễn Trung Trực đánh đồn Kiên-giang. Theo bản hồi đáp đã nói trên, Nguyễn Trung Trực cho biết:

— Ta rút về Hòn Chông cùng gia đình từ khi Pháp chiếm Hà-tiên, nơi ta làm Thành thủ úy. Ít lâu trước vụ Rạch-giá một viên quan do Huế cử tới mang lệnh cho ta phải tổ chức nghĩa quân để đánh Hà-tiên. Ta trả lời rằng ta chưa đủ mạnh để tấn công và ta cũng không cho ai biết lệnh đó.

— Lệnh do viên quan mang tới có đóng ấn nhà vua không?

— Không! Chỉ là một bản sao thôi. Ta đã đánh mất ở Phú-quốc, rồi.

— Vậy ai quyết định để ông tấn công Rạch-giá?

— Vài ngày sau khi nhận lệnh của viên quan từ Huế vào, tại Hòn Chông, ba người: Xã Ly (xã trưởng làng Man-luong, tên An-nam một làng ở Rạch-giá), Quận Cầu, cũng là dân vùng đó, và Thị Ba Đô đến thăm ta. Họ nói họ tìm ta để chỉ huy một cuộc tấn công vào Rạch-giá; họ đảm bảo các lính mã tà đều đứng về phía ta. Ta cương quyết chối từ vì nghĩ rằng ta chưa đủ mạnh để mở một cuộc tấn công như vậy. Ba người dân Rạch-giá bỏ đi, về rất không bằng lòng, dọa là nếu không theo lời yêu cầu của họ, họ sẽ báo Pháp bắt ta. Ở Hòn Chông, Quận Cầu cho ta biết rằng: tên chủ tỉnh Rạch-giá đã bắt được ba người tên là Quận Cầu, Xã Ly và Thị Ba Đô. Họ bị một tên Luon nào đó tố cáo với chủ tỉnh vì bắt có xích mích với Xã Ly về việc nợ nần. Quận Cầu nói: khi biết ta ở Hòn Chông, tên chủ tỉnh liền đi bắt ta. Ta không còn cách nào hơn là chỉ huy ngay một cuộc tấn công vào Rạch-giá» (1). Cần nói thêm rằng, Nguyễn Trung Trực không hề biết ba người vừa nhắc đến ở trên. Ông có nói: «Ta không biết họ, ta nghĩ rằng họ được phái từ Huế hay Quảng-nam đến» (2).

Kết hợp những điểm trên với các tài liệu gốc có thể tin được, cho phép chúng ta hiểu về nguyên do trận đánh Kiên-giang như sau:

Sau khi Pháp chiếm được Hà-tiên, Nguyễn Trung Trực không theo lệnh triều đình triệt

thoái về Bình-thuận. Trong lúc các quan ba tỉnh miền Tây nhục nhĩ bước xuống tàu Pháp y lệnh triều đình trở về Bình-thuận thì Nguyễn Trung Trực lại quay về Hòn Chông, chủ động tổ chức nghĩa quân chiến đấu với giặc, không chịu một sự chỉ đạo nào của triều đình Huế. Vì lực lượng còn chưa đủ mạnh, ông từ chối lệnh của triều đình (3) cũng như lời yêu cầu của nhóm ba người Xã Ly, Quận Cầu, Thị Ba Đô. Nhưng vì bị lộ, do ba người trên bị địch bắt, nên ông hành động trước và quyết định tấn công vào đồn Kiên-giang, nơi có thuận lợi hơn cả ở chỗ lính mã tà đã được vận động từ trước rồi.

Đêm hôm 14-6-1868, Nguyễn Trung Trực rời khỏi Hòn Chông, theo đường biển vào sông Cái bé rồi vào rạch Trà-niên. Tại đây, ông chiêu tập ngay được khoảng 100 nghĩa quân không khó khăn gì lắm. Cũng như mấy năm trước, nghĩa quân chỉ có giáo mác trong tay, và chỉ cách Rạch-giá khoảng từ 1 cây số đến 1 cây số rưỡi mà thôi.

Theo một tài liệu Pháp, đồn Kiên-giang là một cái đồn cũ, có tường đất xung quanh (4). Có tài liệu lại nói rằng: «Theo những tin tức mà Len-gu-an-xơ (L'Helgoualc'h) quan hành chính Rạch-giá đã lược được (thì hồi đó chưa có đồn. Đội quân Pháp đóng ở đó ngụ trong các nhà lá hoặc những nhà gỗ lợp ngói (chỗ hiện nay xây lô-cốt), còn lính mã tà thì đóng ở những chiếc nhà lá dựng thành dãy phía sau những nhà kia; một hàng rào cây đước không được chắc chắn lắm, là vật bảo vệ độc nhất của trại lính này» (5). Trong trại lính, lực lượng địch có 30 tên Pháp và một số mã tà.

Nửa đêm 15, rạng sáng 16-6-1868, Nguyễn Trung Trực dẫn nghĩa quân đổ bộ tại Rạch-

(1) Vial, sách đã dẫn, trang 242 — 244, tập II.

(2) Vial, trang 247.

(3) Ở đây chỉ khẳng định rằng Nguyễn Trung Trực hoạt động độc lập, không phải dưới sự chỉ đạo của triều đình Huế. Còn việc triều đình Huế, hay một số người chủ chiến trong triều đình Huế có bí mật vận động chống Pháp không, thì đây là một điều chưa được chứng minh rõ ràng. Cho đến nay chỉ có các sách Pháp đưa ra ý kiến này mà thôi và cũng không có dẫn chứng chính xác nào cả. Một cách công khai và trong thực tế, triều đình nhà Nguyễn đã tỏ rõ là một kẻ phản bội và đầu hàng.

(4) Vial — Sách đã dẫn.

(5) Schreiner, sách đã dẫn trang 298, chú thích số 1.

giá, vào ngay làng có đồn Kiên-giang. Nói chung trong làng không ai hay biết gì, kể cả số lính mã tà trong đồn, trừ một vài thân hào và dân làng mà nghĩa quân gặp mặt. Những người này đều nói rằng nghĩa quân có thể chiếm đồn một cách dễ dàng. Hẳn là địch trong đồn đang ngủ say và không đề phòng chút nào cả. Bọn chỉ huy đã được báo trước về trận tấn công, nhưng chúng rất chủ quan và xem thường việc này. Một tài liệu Pháp cho biết: « 20 năm sau vụ thảm họa (tức vụ đánh Kiên-giang — DV), bản thân chúng tôi đã trú ngụ tại Rạch-giá một thời gian rất lâu; nhiều nhân chứng và những người hoạt động trong cuộc tàn sát đó vẫn còn sống; trong số những người này, có một viên chánh tổng theo đạo tên là Nguyễn Văn Ngươn. Tất cả những tin mà chúng tôi nắm được đều phù hợp với nhau mà nói lên rằng: người Pháp đã được báo trước, nhưng họ không đếm xỉa gì đến những điều ấy. Chúng tôi cũng thú vị chú ý tới câu chuyện hoang đường nói rằng: cũng ngay trong buổi tối hôm đó, một người lính gác đã báo cho viên đội chú ý những « đốm lửa » kỳ dị bay lượn trong các bụi cây cạnh đấy (những đốm thuốc lá của bọn cướp) và viên đội đã quát mắng anh này thậm tệ; chuyện hoang đường trên còn nói thêm nữa rằng viên chủ tỉnh đã bị chính tên bồi của ông đâm chết sau lúc hắn đến gõ cửa buồng ngủ kêu to: « Thưa ông, bọn cướp! ». Người ta cũng nói rằng anh lính kèn Dui-pơ-lét-xi (Duplessis) sau khi thổi hiệu kèn tắt đèn trong trại bèn ra khỏi đồn (lúc đó đồn chưa có cửa) để đi gặp người « con gái » của anh ta... Tuy nhiên, còn một điểm này nữa mà chúng tôi được từ chính ông chánh tổng Kiên-dinh, tức ông Nguyễn Văn Ngươn, hồi đó là lý trưởng làng Tân-phủ (nay là Tân-hội); trong các câu chuyện của ông ta, nhiều lần ông ta đã tuyên bố với chúng tôi là ông đã báo trước nhiều lượt cho quan chủ tỉnh, nhất là trong ngày 15, tình hình sắp nổ ra cuộc tấn công; nhưng viên chủ tỉnh cho ông ta là điên rồ và đuổi ông ta « đi chơi ». Quả nhiên con người can đảm này đã cùng gia đình đi chơi trong bãi sậy ngoài cánh đồng ngay tối hôm đó; ông ta ẩn tại đây cho tới lúc người Pháp đến. Theo ông Gin-be Chiếu, hàm tri phủ tại Rạch-giá, thì viên chủ tỉnh cũng đã được một người chánh tổng Miên báo trước cho biết, viên chủ tỉnh quyết định phái người này về phía Trăn-niên để xem việc gì đã xảy ra. Con người đáng thương này không trở về nữa, ông ta bị chém chết hôm trước cuộc tấn công. Cảm tưởng còn lại của chúng tôi qua tất cả những chuyện

kể đó là: hai viên sĩ quan trong đồn đã được báo trước kịp thời mà không hề hành động gì để trừ diệt mối nguy, vì họ không tin có điều đó » (1).

Xem như thế đủ thấy sự táo bạo của nghĩa quân đã vượt quá sức tưởng tượng của kẻ địch.

4 giờ sáng ngày 16-6-1868, lúc trời rất tối và nhằm khi địch đang ngủ say, nghĩa quân mở cuộc tấn công vào đồn chỉ bằng giáo mác và tinh thần quyết chiến. Nguyễn Trung Trực ra lệnh giết sạch bọn lính Pháp. Hai tên Pháp gác cổng đang ngủ gà ngủ gật cạnh súng, bị đâm chết trước tiên. Nghĩa quân ủa vào đồn. Kẻ đầu mạng trước nhất trong đồn là tên sĩ quan Pháp: tên trưởng đồn Xô-léc-nơ (Sauterne) và tên chủ tỉnh Rạch-giá. (Tên này là trung úy hải quân, không biết tên là gì, dân địa phương gọi hắn là ông Chánh Phèn, vì hắn có bộ râu màu vàng hoe (2). Tất cả bọn lính Pháp cũng không thoát chết trước cuộc tấn công bất ngờ và thần tốc này.

Một sĩ quan Pháp đã viết: «... và phần lớn binh lính Pháp bị tách biệt khỏi các sĩ quan của họ, đều không kịp cầm lấy vũ khí mà tự vệ nữa » (3).

Trong lúc đó, những lính mã tà đều tỏ rõ sự đồng lòng với nghĩa quân, họ không chống cự lại nghĩa quân. Nguyễn Trung Trực có nói: «... những người lính mã tà làm việc bên cạnh viên chủ tỉnh không hề biết (cuộc tấn công), ta chắc chắn như vậy, và nếu họ đã lắp đạn vào súng cả rồi thì hẳn là ta đã chẳng chiếm được đồn » (4). Về điểm này, có tài liệu còn cho biết các lính mã tà đã tiếp tay cho nghĩa quân (5).

Trận đánh kết thúc, nghĩa quân tiêu diệt hoàn toàn đồn Kiên-giang. Theo lời Nguyễn Trung Trực, chỉ có 5 tên lính Pháp trốn được khỏi đồn, còn lại đều bị giết chết. Nhưng 5 tên ra ngoài đồn lại bị bắt lại khi trời sáng, 2 trong số này toan chống cự bị xử ngay. Thế là nghĩa quân đã giết chết 27 tên, bắt sống 3 tên. (Theo tài liệu Pháp thì có 10 tên đục tường, trốn thoát, nhưng 9 tên bị bắt lại, còn tên chạy thoát là lính kèn Dui-pơ-lét-xi).

Chiếm được đồn, nghĩa quân giữ 3 tù binh Pháp cùng các viên chức, thông ngôn của tên chủ tỉnh và những người theo đạo thiên chúa ở trong đồn. Đối với bọn tù binh, Nguyễn

(1) Schreiner — Sách đã dẫn trang 298—299.

(2) Schreiner trang 207.

(3) Vial—tập II trang 235.

(4) Vial—tập II trang 245.

(5) Schreiner—trang 298 chú thích 1.

Trung Trục có một thái độ khoan hồng. Chính kẻ địch cũng ca ngợi ông và nhắc lại chỉ tiết đó: "... ông cương quyết chống lại việc bực đãi và làm nhục những lính Pháp ở Rạch-giá..." (1). Nhưng đối với kẻ ngoan cố thì Nguyễn Trung Trục không tha. Ông đã ra lệnh giết chết tên chủ quán thuốc phiện Rạch-giá. Vì tên này đã giết mất 3 hay 4 người dân thường. Theo tài liệu Pháp, tên chủ quán đã bắn súng chống cự lại trong một thời gian lâu (2).

Sáng ngày 16-6-1868, biết nghĩa quân toàn thắng, nhân dân trong làng kéo ra gặp mặt nghĩa quân. Nhân dân Miền bắt được tên tri huyện Hiên, vốn theo Tây, nộp cho nghĩa quân. Nguyễn Trung Trục tha chết cho hắn rồi tập hợp các lính mã tà lại, cho họ đi theo nghĩa quân để tăng cường binh lực. Kể từ 16-6, nghĩa quân làm chủ tỉnh Rạch-giá trong vòng 6 hôm.

Hai ngày sau khi mất Rạch-giá, khoảng 18-6-1868, tên trung tá hải quân An-xa (Ansart) đem toàn bộ lực lượng hải quân từ Vinh-long xuất phát. Dịch có 3 bộ phận lớn, chia làm 2 đường thủy bộ tiến về Rạch-giá. Tên đại úy Đit-xmuy-ra-tanh (Disuratin) chỉ huy một đội lính thủy đánh bộ; tên trung úy Đờ Ta-ra-đen (De Taradel), một viên chủ tỉnh, chỉ huy một đội ngũ quân trong đó có tên phủ Trần Bá Lộc và tên huyện Đỗ Hữu Phương; tên đại úy hải quân Ri-sa (Richard) chỉ huy một chiếc ca-nô chạy máy hơi nước. Như thế là địch đã huy động một lực lượng khá lớn chia làm hai mũi đánh vào Rạch-giá.

Về phía nghĩa quân, Nguyễn Trung Trục ra lệnh lập vị trí chiến đấu trên đường dẫn vào Rạch-giá; bản thân ông ra tận vị trí đó để chỉ huy nghĩa quân, trao quyền ở Kiên-giang cho Lâm Văn Ký, một người con của viên chánh tổng tại địa phương ấy. Trước sức tấn công của kẻ địch đông đảo hơn, nghĩa quân không giữ nổi đường vào Rạch-giá. Nguyễn Trung Trục bèn dẫn quân lui về đồn Kiên-giang. Chính lúc này Lâm Văn Ký ra lệnh đem chém tất cả bọn tù binh Pháp, những dân theo đạo thiên chúa và các viên chức, thông ngôn đã giữ lại trong đồn từ ngày 16-6-1868. Theo tài liệu của Len-gu-an-xơ, các lính mã tà đã tham dự « chỉ huy việc thăm sát những viên thư ký, thông ngôn bản xứ làm việc cho sở tỉnh » (3).

Về tới Kiên-giang, Nguyễn Trung Trục vội ra lệnh ngừng cuộc chém giết trên vì ông không hề có ý định hoặc ra lệnh làm việc này. Nhờ vậy mà một tên thông ngôn cho Pháp tên là Chonh (có thể là Chanh) sắp đến lượt bị chém thì được cứu thoát.

Khoảng 15 giờ 30 chiều ngày 21-6-1868, địch đánh chiếm đồn Kiên-giang. Sau một trận

đánh giáp lá cà ở trong đồn, nghĩa quân phải rút lui.

Ra khỏi Kiên-giang, thoát đầu nghĩa quân định rút vào vùng đầm lầy ở Cầ-mâu, nơi mà « người Pháp không thể ở được » (4) và nếu nghĩa quân chạy vào đó thì « rất khó mà tuồn được họ » (5). Nhưng các nghĩa quân đi thăm dò đường đã bị tên huyện Phan Tử Long, tay sai của Pháp bắt giữ, và chính hắn cũng tổ chức chống cự lại nghĩa quân kịch liệt. Bởi vậy, nghĩa quân bèn xuống thuyền ra Hòn Chông. Tới nơi, Nguyễn Trung Trục dẫn lực lượng của ông ở căn cứ này xuống 40 chiếc thuyền to vượt biển chạy ra đảo Phú-quốc. Tên Đờ-măng-giơ (Domange) chỉ huy một đoàn bộ binh từ Châu-đốc tiến qua Hà-tiên, men theo ven biển tiến thẳng xuống Hòn Chông. Nhưng toàn bộ nghĩa quân đã rút đi an toàn.

Trước khi Nguyễn Trung Trục đến Phú-quốc, tại đây đã từng có một cuộc khởi nghĩa. Theo lời ông nói, đó là cuộc khởi nghĩa của hai người lý trưởng tên là Quản Thu và Xã Ngai. (Tham dự cuộc khởi nghĩa này có cả một người Trung-hoa. Đây là một nét đặc sắc của cuộc kháng chiến chống Pháp ở Phú-quốc, ở miền Nam. Sau này Pháp bắt được Nguyễn Trung Trục cũng bắt cả người Trung-hoa này).

Theo truyền truyền miệng ở Phú-quốc, đầu tiên Nguyễn Trung Trục ghé vào An-thái, cực nam đảo Phú-quốc (sau này gọi là Cây Dừa). Tại An-thái, Nguyễn Trung Trục gặp hai hương hào là Nguyễn Văn Điền (Tông Điền) và Ngợi (Xã Ngợi). Hai người này thu thuế vừa xong, gặp Nguyễn Trung Trục, bèn không nạp cho Pháp nữa mà đưa cho ông để tiêu việc quân. Sau đó ông dẫn nghĩa quân lên đóng dài theo ven rừng Hàm-ninh. Quân Pháp cũng theo ra tới nơi. (Theo tài liệu Pháp, tên Bu-sê Ri-vi-e-rơ (Bouchet Rivière) chỉ huy chiếc tuần dương hạm Gô-ê-lăng (Goeland) đến bao vây thăm dò lực lượng nghĩa quân). Vì bãi biển Hàm-ninh cận cận ngoài xa, nên tàu Pháp không vào gần được, chỉ từ ngoài bắn đại bác vào. Nghĩa quân cũng bắn trả bằng một loại súng gỗ to, cưa đôi, mở lòng, rồi bó chặt lại nạp thuốc đạn vào bắn. Loại súng này bắn cũng khá mạnh. Sở dĩ nghĩa quân chống trả được là vì Nguyễn Trung Trục bày kế cho nghĩa quân rải ra ven rừng, lúc ăn lúc hiện từng chỗ, khiến cho có ít quân mà địch tưởng đông người, và chúng không

(1) Vial, tập II, trang 241.

(2) Schreiner, trang 297.

(3) Schreiner, trang 298, chú thích 1.

(4), (5) Vial, tập II, trang 237 — 238.

dám thả xuống đồ bộ vào. Tàu Pháp bắn luôn mấy ngày đêm, nghĩa quân phải rút (sau này người làm rừng Hàm-ninh vẫn còn bắt được những đạn bắn nhau lúc ấy). Rời Hàm-ninh, nghĩa quân tiến lên Dương-dông, phía tây đảo Phú-quốc (phía trên Giếng Tiên có chỗ gọi là Bến Đồn, tức chỗ nghĩa quân đóng lều đó). Quân Pháp chia làm 2 cánh tấn công lên Dương-dông, một đạo từ Hàm-ninh sang, một đạo từ An-thái lên. Bị đánh hai phía, nghĩa quân không chống nổi, tan vỡ. Nguyễn Trung Trực đưa gia đình và những người còn lại chạy lên Cửa Cạn, phía trên đồng Cây quóc (1). Sau đó lên rừng về mạn ngược sông Cửa Cạn. Nghĩa quân vẫn còn người tìm về với Nguyễn Trung Trực.

Đến đây, tên Ri-vi-e-rơ về Hà-tiên lấy lãnh

Tính từ năm 1861, cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực kéo dài 8 năm. Trong 8 năm cầm vũ khí giữ nước giữ nhà, Nguyễn Trung Trực đã có những cống hiến cụ thể.

Về mặt tính chất cuộc khởi nghĩa, phải nhận rằng, hầu hết các lãnh tụ kháng chiến Nam-kỳ hồi ấy đều thuộc lớp quan lại phong kiến nhỏ hoặc những người có học. Riêng Nguyễn Trung Trực xuất thân từ nhân dân lao động, cụ thể hơn, là một nông dân kiêm nghề chài lưới. Nông dân là quân chủ lực của các cuộc khởi nghĩa; trọng khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực cũng vậy. Nhưng do người lãnh đạo là nông dân, cho nên đây là cuộc khởi nghĩa của những người nông dân tự nguyện cầm vũ khí giữ nước giữ nhà, không phải là một phong trào có tính chất « cần vương ». Điều này thể hiện rất rõ ở việc Nguyễn Trung Trực chủ động tổ chức khởi nghĩa không có sự chỉ đạo của triều đình và khước từ mệnh lệnh của Huế đòi khởi nghĩa ở Hà-tiên.

Nguyễn Trung Trực tiêu biểu cho tài năng quân sự, mưu trí, dũng cảm của nhân dân, cương quyết đứng lên chiến đấu đến cùng. Vừa có tài, Nguyễn Trung Trực lại vừa có đức. Chính ông không cho phép chém giết những người theo đạo Thiên chúa bắt giữ ở Kiên-giang. Phải nói rằng về điểm này, ông đã vượt xa những người đương thời và cả những người sau này có chủ trương « sát tả ».

Những giờ phút cuối cùng trước khi hy sinh, Nguyễn Trung Trực còn để lại cho thế hệ sau một tấm gương bất khuất kiên cường.

Địch dẫn ông lên chiếc tuần dương hạm

bình Tấn (2) ra Phú-quốc tìm bắt Nguyễn Trung Trực. Theo tài liệu Pháp, đó là ngày 19-9-1868. Cùng với Tấn còn có 125 tên lính ngụy nữa. Tấn đến Dương-dông, buộc mọi người trong làng chỉ dẫn chỗ ở của Nguyễn Trung Trực, nhưng không ai chịu nói. Hẳn tức giận sai rút ngược các người trong làng, cũng chẳng ai khai một lời. Tin này truyền đến tại Nguyễn Trung Trực, ông không muốn vậy, bèn sai đổ quân lương xuống sông (3), giải tán nghĩa quân còn lại, bảo người trôi ông giả là bắt được, dẫn về Dương-dông. Đến Dương-dông, ông không chịu sang sông mà đứng trên cồn bên hữu ngạn gọi Tấn đem thuyền ra đón. Thế là địch bắt được Nguyễn Trung Trực. Cuộc kháng chiến chống Pháp của Nguyễn Trung Trực đến đây chấm dứt.

Gô-ê-lăng đưa về Sài-gòn. Sự nghiệp anh hùng của ông buộc kẻ thù phải rất mực kính nể ông khi đối xử trên tàu. Không những vậy, thái độ của ông lúc trả lời bọn cướp nước lại càng làm cho chúng phải khâm phục: « Trong quá trình hỏi cung, do đại úy hải quân Pích-kê (Piquet) quan thanh tra hành chính phụ trách, ông (Nguyễn Trung Trực) đã tỏ ra rất cương quyết và rất đường hoàng chính đính » (4). Những câu trả lời của ông « đã cho ta thấy một cách chính xác phẩm chất của con người đó, người vừa đóng một vai trò rất đáng kể » (5). Một tài liệu khác

(1) Tại đây, vợ Nguyễn Trung Trực (còn gọi là cô Điều) sinh con. Vừa sinh nở, yếu sức, lại gặp mưa nên bà chết. Mẹ bà ở bãi cát phía nam xóm Cửa Cạn. Còn một người thiếp nữa của Nguyễn Trung Trực gọi là cô Đồ cũng mất tích trong lúc loạn quân. Đứa trẻ vừa sinh ra, mẹ coi mẹ ngay, nên không sống được, Nguyễn Trung Trực đành quấn vải quanh mình con rồi đặt vào lọng cây.

(2) Tên Tấn này trước đã cùng Nguyễn Văn Lịch đóng chức đội dười cờ Trương Định. Khi Lịch đốt tàu Hy vọng, hấn đầu hàng Pháp, làm tay sai cho địch phản bội Tổ quốc. Có tài liệu còn nói tên này cũng chính là Huỳnh Công Tấn, tức đội Tấn, tên phản bội đã dẫn Pháp về đánh giết Trương Định tại làng Tân-phước hồi 1864.

(3) Sông Cửa Cạn sau này có một chỗ gọi là búng Cây-lương, chính là chỗ đổ lương thực khi nọ. (Con sông có chỗ rộng ra và sâu gọi là búng).

(4), (5) Vial, tập II trang 241.

nói thêm : “ Trong suốt thời kỳ bị giam cầm, ông không có lúc nào yếu đuối cả, một cách thẳng thắn và đường hoàng, ông công nhận những chiến công của ông, cũng nhận là đã khinh thường sức mạnh của Pháp. Ngoài ra ông chỉ yêu cầu một điều ân huệ, ấy là được xử ngay tức khắc » (1).

Bọn Pháp, trong đó có cả quân Tấn, ra sức khuyến Nguyễn Trung Trực theo chúng nhưng không sao làm ông chuyển dạ. Định đưa ông về Rạch-giá, kết án tử hình và xử công khai ngày 27-10-1868.

Theo câu chuyện truyền miệng, buổi ra pháp trường, Nguyễn Trung Trực điềm tĩnh, tự nhiên lắm. Ông đòi mở trời, mặc lễ phục : áo thụng khăn đen đường bệ. Ông còn xin cho nhân dân trong tỉnh đến coi để có dịp vĩnh biệt nhân dân. Ông thông thả đi quanh nói mấy lời với bà con. Ông có một bài thơ tuyệt mệnh như sau :

*Theo việc binh nhưng thuở trẻ trai,
Phong trần hăng hái tuốt gươm mài.
Anh hùng gặp phải hồi không đất
Thù hận chan chan chẳng đợi trời.*

Đao phủ hôm ấy không phải là một người Việt-nam, vì chẳng ai muốn làm việc đó. Đến giờ hành quyết, ông đứng vén tóc gáy nghênh cổ bảo tên đao phủ chém mạnh. Lưỡi đao thoảng qua, đầu ông rơi mà tay vẫn còn hững hờ đặt lại như cũ, rồi mới ngã xuống. Nguyễn Trung Trực ngã xuống thì cùng lúc đó trong pháp trường có người cũng tự vẫn để tỏ lòng thương tiếc ông.

Câu chuyện trên, tuy không rõ đúng với sự thực đến mức nào, nhưng qua đó có thể thấy ngay được rằng nhân dân rất ca ngợi chí khí anh hùng của Nguyễn Trung Trực và quý mến, thương tiếc ông vô ngần. Cũng theo câu chuyện trên, nhân dân xin thi thể ông đem

về mai táng trọng thể. Hình như ở Rạch-giá vẫn còn mộ và đền thờ ông.

Tin Nguyễn Trung Trực hy sinh truyền đến triều đình Huế. Chính Tự-đức cũng phải kinh sợ và làm bài thơ ca ngợi ông theo kiểu của tên vua hèn nhát này (2) :

*Ủy bĩ ngư nhân
Hùng tài quốc sĩ
Hỏa Nhật-lảo thuyền
Đồ Kiên-giang lũy
Địch khải đồng cừ
Thần tiêm tự tử
Huyết thực thiên thu
Chương ngã trung nghĩa.*

tạm dịch :

*Thật đáng sợ người đánh cá kia
Một bậc quốc sĩ hào hùng thay
Đốt thuyền Nhật-lảo
San bằng lũy Kiên-giang
Chống kẻ thù chung của nhà vua
Thề liều mình vì nước
Được thờ phụng tới ngàn thu
Đề nêu rết bậc trung nghĩa của chúng ta*

Nguyễn Trung Trực chết đi, nhưng lịch sử vẫn mãi mãi ghi lại lời nói nổi tiếng của ông « Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây ». Đó là lời tuyên bố quyết chiến quyết thắng của ông và cả dân tộc ta, vang mãi với non sông Tổ quốc.

(1) Schreiner, sách đã dẫn trang 300.

(2) Nam phong số 121 tháng 12-1927.

Nguyễn Trung Trực còn mẹ già, có người đem tiền trợ cấp, cụ không nhận nói rằng Nguyễn Trung Trực chết vì nghĩa vụ đất nước đó là điều vinh dự cho tổ tiên ; số tiền ấy nên dùng vào việc công ích.



TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

CUỘC TỌA ĐÀM GIỮA CÁN BỘ VIỆN SỬ HỌC VỚI ĐOÀN ĐẠI BIỂU SINH VIÊN TIẾN BỘ MỸ

ĐÁP ứng những yêu cầu tìm hiểu về Việt-nam của đoàn sinh viên thuộc các tổ chức tiến bộ và chống quân dịch ở Mỹ nhân dịp sang thăm Việt-nam, Viện Sử học đã tổ chức một cuộc gặp gỡ chung vào sáng ngày 3-5 tại trụ sở của Viện. Tôi tham dự, về phía Viện Sử học có đồng chí Viện trưởng Trần Huy Liệu và các đồng chí Văn Tân, Bùi Đình Thanh, Phan Gia Bền cùng một số cán bộ của Viện. Về phía bạn, có chị Naomi Jaffe, sinh viên khoa xã hội học trường Đại học Columbia (bang New-york) và các anh John Stielstra, sinh viên Sử trường Đại học Wisconsin, Mark Sommer, sinh viên tốt nghiệp Khoa văn trường Đại học Cornell và David Tobis, sinh viên Khoa xã hội học trường Đại học Yale (bang Connecticut).

Trong cuộc tọa đàm, đoàn sinh viên Mỹ đã đề ra một số vấn đề như quá trình xâm nhập của đế quốc Mỹ vào Việt-nam, truyền thống đấu

tranh và văn hóa lâu đời của dân tộc Việt-nam; chủ nghĩa yêu nước ở Việt-nam và tổ chức Sử học ở nước Việt-nam dân chủ cộng hòa hiện nay. Đối với những vấn đề đề ra, các cán bộ của Viện đã giải đáp một cách thỏa đáng trong không khí thân mật, cởi mở.

Trong lời kết luận, đồng chí Viện trưởng vui vẻ nói: nếu đế quốc Mỹ tiến hành cuộc xâm lược Việt-nam lại chịu khó tìm hiểu lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm của Việt-nam cũng như tinh thần kiên cường bất khuất của dân tộc Việt-nam thì chắc phải suy nghĩ nhiều về âm mưu của chúng. Chúng không những hết sức ác độc, mà còn hết sức ngu ngốc. Các cán bộ công tác sử học Việt-nam hiện nay đương mài miết ghi chép để xây dựng bộ lịch sử chống Mỹ, cứu nước rất vĩ đại, trong đó có những trang ghi tinh hũu nghị và tinh chiến đấu giữa nhân dân Việt-nam với nhân dân tiến bộ Mỹ chống một kẻ thù chung là đế quốc Mỹ.

KỶ NIỆM C. MÁC

NHÂN dịp 150 năm ngày sinh của Các Mác — người sáng lập chủ nghĩa khoa học xã hội, người thầy và lãnh tụ vĩ đại nhất của giai cấp công nhân toàn thế giới, trong hai ngày 30-4 và 6-5-1968, Hội Khoa học lịch sử Việt-nam đã tổ chức hai buổi báo cáo chuyên đề dưới khẩu hiệu « Học tập C. Mác, hăng hái cho hồng thâm chuyên sâu ».

Cả hai buổi báo cáo đều được mở đầu bằng bài thuyết trình của đồng chí Nguyễn Công Bình, nhân đề « Một vài thu hoạch qua cuộc đời vĩ đại của Mác : hồng là cơ sở của chuyên ».

Thuyết trình viên, trong khi trình bày mối liên hệ nhân quả giữa hiện thực xã hội đương thời với từng bước phát triển tư tưởng của Mác, đã giới thiệu quá trình chuyển biến của Mác từ chỗ là một người tri thức duy tâm theo phái Hê-gen trẻ đến chỗ trở thành người sáng lập ra chủ nghĩa Mác và lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân — một quá trình giác ngộ cách mạng của một người tri thức luôn luôn lấy thực tiễn làm trung tâm suy nghĩ và hành động của mình, luôn luôn gắn bó và trung thành với giai cấp công nhân, xem sự

ng nghiệp đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân là mục tiêu cao cả nhất.

Trong phần thứ hai, đồng chí Phan Gia Bền đã thuyết trình về vấn đề « Học tập phong cách và phương pháp nghiên cứu khoa học của Mác nhằm nâng cao hơn nữa trình độ chuyên môn ». Căn cứ vào các tài liệu của Mác và của các nhà học giả trên thế giới viết về Mác, đồng chí Bền đã chứng minh rõ rệt rằng Mác không chỉ là một nhà cách mạng lỗi lạc, mà còn là một nhà khoa học thực sự hiếm có. Với những dẫn chứng cụ thể, thuyết trình viên đã trình bày về tác phong làm việc hết

sức tận trọng, khoa học và nghiêm túc của Mác, dù trong bất cứ trường hợp nào, ngay cả trong thời kỳ gian lao nhất và đối với những vấn đề bình thường nhất.

Thông qua hai buổi nói chuyện trên đây, người nghe — các hội viên Chi hội Viện Sử học, đại diện các Chi hội khoa học lịch sử khác và một số đại biểu các cơ quan và đơn vị quân đội ở Hà-nội — càng hiểu rõ hơn về cuộc đời hoạt động chính trị và khoa học của C. Mác, một tấm gương sáng cho tất cả những ai tha thiết với lý tưởng của giai cấp công nhân, muốn trở thành một người tri thức mác-xít chân chính, vẹn toàn.

CHI HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆN SỬ HỌC

CHIỀU ngày 18-5-1968, Chi hội khoa học lịch sử Viện Sử học đã họp đại hội với sự tham dự của đồng đạo anh chị em hội viên trong Chi hội. Tôi tham dự còn có đồng chí Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học kiêm Hội trưởng Hội Khoa học lịch sử Việt-nam, đồng chí Phạm Huy Thông, Phó hội trưởng kiêm Tổng thư ký của Hội, một số đồng chí trong Ban chấp hành trung ương Hội và đại diện các Chi hội Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, Viện Bảo tàng lịch sử v.v...

Đại hội đã nghe đồng chí đại diện Ban chấp hành Chi hội Viện Sử học đọc một bản báo cáo chung gồm hai phần chính: tình hình hoạt động trong thời gian qua và dự án công tác sắp tới của Chi hội. Trong phần thứ nhất, báo cáo viên, trong khi kiểm lại các hoạt động đã qua của Chi hội, đã nêu lên những ưu điểm chủ yếu của nó là: 1. hoạt động tương đối đúng hướng, bước đầu đáp ứng với mục đích, yêu cầu của Hội khoa học lịch sử là góp phần đẩy mạnh công tác chuyên môn, nâng cao kiến thức sử học và mở rộng kiến thức chung của anh chị em hội viên (trong tổng số 20 buổi sinh hoạt đã qua của Chi hội Viện Sử học, đã có 6 buổi thuần túy về chuyên môn sử học, 5 buổi bồi dưỡng về lý luận nghiệp vụ, 8 buổi về thời sự chính trị và sử học, và 1 buổi ngoại khóa, mở rộng kiến thức chung); 2. hoạt động đúng theo chức năng của mình chứ không giam dập lên hoạt động của các tổ chức khác ở trong viện; 3. thực hiện được phương châm đã đề ra là lấy tự lực cánh sinh làm chính trong việc bảo

đảm nội dung sinh hoạt của Chi hội; 4. bảo đảm được sinh hoạt một cách tương đối đầy đủ... Đồng thời, báo cáo viên cũng đã đề cập đến những khuyết nhược điểm cần lưu ý khắc phục như sinh hoạt chưa đều (có tháng không sinh hoạt), nội dung một số buổi sinh hoạt có chất lượng chưa cao, hình thức sinh hoạt còn phần nào có tính chất đơn điệu (nặng về thuyết trình, báo cáo, nhẹ về tọa đàm, trao đổi ý kiến) v.v... Trong phần thứ hai, báo cáo viên đã trình bày chủ yếu về phương hướng hoạt động mới của Chi hội. Ngoài việc tiếp tục bồi dưỡng kiến thức sử học và mở rộng kiến thức chung thông qua các hình thức thuyết trình và tọa đàm, Chi hội sẽ đảm nhiệm việc tổ chức các lớp học ngoại ngữ, một hình thức đóng góp thiết thực vào việc nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn của anh chị em hội viên.

Bản báo cáo đã được bổ sung bằng nhiều ý kiến nhận xét đầy tính chất xây dựng của không những các hội viên trong Chi hội Viện Sử học, mà cả của các đồng chí đại diện các Chi hội bạn. Tất cả những người phát biểu ý kiến đều tán thành sự đánh giá các hoạt động đã qua như đã được nêu lên trong bản báo cáo. Mặt khác, hầu hết các đại biểu đều hoan nghênh việc Chi hội đứng ra tổ chức các lớp học ngoại ngữ, trong khi cũng phát biểu về những khó khăn nhất định của hình thức hoạt động mới mẻ này.

Cuối cùng Đại hội đã kết thúc bằng việc bầu ra một Ban chấp hành mới gồm 7 người.

CHI HỘI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TỔNG HỢP

TRÊN cơ sở những kết quả đã đạt được trong năm hoạt động đầu tiên (niên khóa 1966—1967), ngay từ đầu niên khóa 1967—68, Liên chi hội khoa học lịch sử trường Đại học tổng hợp đã tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương chuyên hướng giáo dục của Đảng và Nhà nước. Theo phương châm kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ giảng dạy và học tập của mình với nhiệm vụ phục vụ sản xuất và chiến đấu, Liên chi hội đã tăng cường các chuyến đi thực tế của các hội viên về nhà máy, nông trường và các địa phương. Hiện nay, các hội viên thuộc các chuyên ban *Lịch sử Cận — Hiện đại Việt-nam* đang tiếp tục hoàn thành các bản dự thảo về lịch sử phong trào đấu tranh của công nhân các nhà máy điện, nhà máy đèn, nhà in Lê Văn Tân (Hà-nội), về lịch sử nông trường quốc doanh Ba-vi (Hà-tây). Trong khi đó, nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng nghiên cứu chuyên đề khởi nghĩa Lam-sơn đã được tiến hành liên tục trước đây, các hội viên thuộc chuyên ban *Cổ sử Việt-nam* đang tập trung nghiên cứu một số trận thắng lớn của quân dân ta vào thế kỷ XV như các trận Cui-lăng, Xương-giang, Cần-trạm v.v... Đồng thời, các hội viên chuyên ban *Khảo cổ học* vẫn tiếp

tục nghiên cứu và khai quật một số di chỉ nằm ở vùng ngoại thành Hà-nội và lĩnh Phú-thọ (Vĩnh-phú), và các hội viên thuộc chuyên ban *Dân tộc học* đang tiến hành đợt điều tra nghiên cứu thi diêm về phong trào xây dựng gia đình văn hóa ở Hưng-yên (Hải-bưng). Trên cơ sở những tài liệu đã sưu tập được trong các chuyến đi thực tế, các hội viên thuộc Chi hội sinh viên năm thứ tư thuộc Khoa Sư trường Đại học tổng hợp cũng đồng thời đã xác định được đề tài luận văn tốt nghiệp của mình.

Ngoài ra, ngày 1-5 vừa qua, hai Chi hội cán bộ giảng dạy và sinh viên Khoa Sư cũng đã phối hợp với chính quyền và công đoàn tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm ngày Quốc tế lao động (1-5-1968) và 150 năm ngày sinh của Các Mác, và nhân đó, đã phát động phong trào đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học trong Chi hội của mình, bên cạnh việc tổ chức một cách có kết quả một hội nghị khoa học với các đề tài tập trung nghiên cứu các tác phẩm của Mác.

*Theo tin của đồng chí ĐXL
(Trường Đại học Tổng hợp Hà-nội)*

TỔ KHOA HỌC LỊCH SỬ XÃ YÊN-HÒA

(trực thuộc Chi hội huyện Từ-liếm)

NHẸM xúc tiến công tác phổ biến kiến thức lịch sử và giáo dục truyền thống trong nhân dân địa phương, chiều ngày 12-5-1968, những người làm công tác tuyên truyền, văn hóa quần chúng, giáo viên dạy sử ở các trường phổ thông cùng một số những người yêu thích sử học ở xã Yên-hòa (huyện Từ-liếm, ngoại thành Hà-nội) đã họp hội nghị để thành lập một tổ khoa học lịch sử trong phạm vi xã nhà.

Hội nghị, với sự có mặt của các đồng chí đại diện Ban chấp hành Chi hội huyện Từ-liếm và Phòng bảo tàng thuộc Sở Văn hóa Hà-nội, đã bầu ra một ban cán sự gồm 1 tổ trưởng và 3 tổ phó, chịu trách nhiệm chung về hoạt động khoa học lịch sử tại địa phương. Đồng thời, Hội nghị cũng đã nhất trí đề ra nhiệm vụ trước mắt của tổ khoa học lịch sử xã Yên-hòa là xúc tiến việc sưu

tầm tài liệu và hiện vật về nghề làm giấy và nghề dệt ở địa phương, về vai trò của nhân dân địa phương trong trận chiến thắng Cầu Giấy (1883), về những cơ sở cách mạng ở địa phương trước Cách mạng tháng Tám, về tình hình cướp chính quyền ở địa phương trong thời kỳ Tổng khởi nghĩa (1945), và cuối cùng, về phong trào phá tề trừ gian và kháng chiến ở địa phương trong thời thực dân Pháp tạm chiếm (1948—1950). Đó cũng là những đề tài nghiên cứu của Tổ khoa học lịch sử xã Yên-hòa, phối hợp với đoàn sinh viên khoa Sư trường Đại học Sư phạm Hà-nội đang công tác tại địa phương, nhằm chuẩn bị cơ sở cho việc biên soạn cuốn lịch sử địa phương và thành lập nhà bảo tàng của xã.

*Theo tin của đồng chí
ĐỖ THỈNH (xã Yên-hòa)*

THÀNH LẬP CHI HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ HUYỆN THANH-TRÍ

NGÀY 2-5-1968, Ban vận động thành lập Chi hội khoa học lịch sử huyện Thanh-trí (ngoại thành Hà-nội) đã triệu tập Đại hội đại biểu những người làm công tác khoa học lịch sử thuộc các ngành, cơ quan, trường học, đơn vị trong huyện. Đại diện của Ban Thường vụ trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã về dự đại hội.

Sau khi nghiên cứu, thảo luận điều lệ của Hội, Đại hội tuyên bố thành lập Chi hội khoa học lịch sử của huyện Thanh-trí và bầu ra

Ban chấp hành Chi hội gồm 15 ủy viên, do đồng chí Vũ Duy Hưng, ủy viên Thường vụ Huyện ủy, Trưởng ban tuyên giáo của huyện làm Chi hội trưởng. Đại hội cũng đã thông qua phương hướng hoạt động của Chi hội nhằm đẩy mạnh việc sưu tầm và bảo quản hiện vật, di tích, tài liệu lịch sử, đẩy mạnh việc xây dựng và củng cố các nhà truyền thống, đẩy mạnh công tác nghiên cứu, biên soạn và phổ biến lịch sử địa phương, phục vụ cho việc giáo dục truyền thống trong nhân dân.

ĐÍNH CHÍNH

Tạp chí N.C.L.S.	Trang	Cột	Dòng	Đã in	Xin chữa lại
Số 106	62	1	16	cầu đảo	cầu đảo
—	—	2	dưới lên 18 — 19	bước chân Lỗ đường	bước chân lỗ đường
—	64	2	dưới lên 5 và 7	Sóc sơn từ phá	Sóc sơn từ phá
Số 107	2	2	dưới lên 19	Washington Newo	Washington News
—	18	1	dưới lên 10	có toan cắt đứt	nó toan cắt đứt
—	23	2	22	đoàn binh	đoàn binh
—	48	2	6	Thiên hạ bản đồ	Thiên hạ bản đồ
—	50	1	dưới lên 7	đời Trịnh nguyên	đời Trịnh nguyên
—	56	1	2	Giáo dân niên	Giáp dân niên
—	60	2	15	Tòa thánh La-mã	Tòa thánh La-mã
Số 108	3	2	15	ce n'est se retourner	ce n'est pas se retourner
—	5	2	dưới lên 21	Phủ văn lâu	Phủ-văn lâu
—	55	2	11	Kỷ hà	Kỷ hà
—	56	2	25	Đoan Khánh thông báo	Đoan khánh thông báo
—	57	1	8	bộ tâm kinh	hộ tâm kinh
—	61	dầu trang		Hoạt động của hội nghị khoa học lịch sử	Hoạt động của hội khoa học lịch sử
Số 109	11	2	27	cải duốc	cải duôi
	20	2	16 — 17	Laguerre est la politique continuée par d'autres moyens	La guerre est la politique continuée par d'autres moyens
	21	2	19-20-21	(entre deux troupes fraîches de valeur égale c'est la plus forte en nombre qui l'emporte)	(entre deux troupes fraîches de valeur égale c'est la plus forte en nombre qui l'emporte)

Tạp chí N.C.L.S. từ số 106 trở đi, việc ấn loát gặp một số khó khăn, do đó các số tạp chí đã in còn có nhiều chỗ sai sót. Trên đây chúng tôi chỉ mời đính chính một số lỗi.

Mong độc giả thông cảm và lượng thứ.

Tòa soạn tạp chí N.C.L.S.

ÉTUDES HISTORIQUES

*Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des
Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam*

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 110

MAI 1968

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU	— L'idéologie et la qualification scientifique chez l'historien.	1
GIÓ NÒM	— Les villes sud-vietnamiennes pendant la période de la "guerre limitée" US — fantoche (II).	3
VĂN TÂN	— La monarchie centralisée dans l'histoire vietnamienne.	19
NGUYỄN THANH SỸ... THỊ SÀNH	— Manoeuvres employées par les capitalistes français pour exploiter la force de travail des ouvriers de la région minière Hồngai — Đôngtriều.	26
LÊ VĂN SÁU	— A propos de l'ouvrage de Schlesinger : "Un héritage amer : le Vietnam".	35
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	— Les traditions de lutte du peuple vietnamien contre l'agression étrangère, pour le salut national.	45
DIỆP VĂN	— Document sur la résistance menée par Nguyễn Trung Trực contre les colonialistes français.	53

INFORMATIONS.

ĐANG IN :

- ★ Về quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp.

TRẦN XUÂN TRƯỜNG

- ★ Cơ sở sản xuất — vật chất của chủ nghĩa xã hội.

A. I. NỐT-KIN

(Hình thức và thể loại)

- ★ Thơ ca Việt-nam.

BÙI VĂN NGUYỄN — HÀ MINH ĐỨC

- ★ Đại Việt sử ký toàn thư.

(tập III và IV)

- ★ Báo cáo khai quật đợt I Di chỉ Lũng-hòa.

HOÀNG XUÂN CHINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
